

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ

TU HỌC HUYNH TRƯỞNG BẬC KIÊN

PHẬT PHÁP

NGŨ MINH PHÁP

A – DẪN NHẬP :

Đạo Phật không phải là đạo tách biệt thế gian , xa lìa thế gian để tìm cho cá nhân một sự tĩnh mịch an nhàn , thư thái .Trái lại , đạo Phật là đạo nhập thế giúp đời .Sự ra đời của đức Phật cũng không ngoài mục đích “ Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến “

Vì vậy , người HT cần phải nắm vững tinh thần nhập thế của đạo Phật .Đừng hiểu lầm đạo Phật là đạo tiêu cực yếm thế . Trong “ Tương Ứng bộ kinh “ có trích dẫn bài kệ của Phật dạy , trong đó có đoạn :

“ Không tham việc đã qua, không mong việc sắp tới, sống ngay với hiện tại, nhờ vậy sắc thù diệu “(1)

Sống ngay với hiện tại ắt hẳn không thể nào tách lìa cuộc sống của thế gian .Điều đó quá rõ ràng . Cuộc sống trọn vẹn trong hiện tại chính là cuộc sống có cống hiến lớn nhất cho xã hội và đối với bản thân , cũng là cách sống tốt đẹp , an lạc , hạnh phúc , cách sống đó chính là cách sống của đạo Phật

Muốn thực hiện được nếp sống trọn vẹn ấy thì phải có những phương thức thích hợp với tinh thần nhập thế , phải có những kiến thức làm nền tảng cho những phương thức hành động, kiến thức ấy gọi là “ MINH “ . Đại khái có 5 phần gọi là “ NGŨ MINH “

B . NGŨ MINH PHÁP :

I / ĐỊNH NGHĨA :

Ngũ Minh là năm kiến thức căn bản mà người hoằng pháp nói chung và người HT nói riêng cần phải am tường .Đó là : Nội minh , nhân minh , thanh minh , công xảo minh , y phương minh .

II / NỘI DUNG CỦA NGŨ MINH :

1/ Nội minh :

Nội minh là kiến thức về nội điển Phật giáo . Như đã nói ở trên , mục đích đức Phật ra đời là “ khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến “ . Giáo pháp của đức Phật là những phương pháp chuyển hóa chúng sanh từ chỗ khổ đau đến chỗ an vui , từ mê lầm đến giác ngộ .

Người HT muốn đem giáo pháp truyền đạt cho đàn em của mình , cho những người chung quanh mình để đều được hưởng lợi ích thì trước hết tự mình phải hiểu rõ giáo lý của đạo Phật . Nếu không hiểu giáo lý của đạo Phật thì không thể nào thực hành đúng Phật Pháp . Những tình trạng lộn xộn , mê tín , lối lảng của đạo Phật ở Việt Nam số dĩ có là vì người hành đạo thiếu sự hiểu biết chính xác về giáo lý (nội điển)

Bao giờ đạo Phật cũng chủ trương : Hiểu rồi mới làm , làm mà không hiểu ắt phải bị lạc hướng lầm đường . Hướng dẫn giảng dạy giáo lý cho các em (vì không có đủ các vị tăng sĩ giảng dạy giáo lý cho các gia đình) mà chưa hiểu nội điển là một điều vô cùng nguy hiểm . Không ai có thể tha thứ được cái thái độ “ nhất manh dẫn quần manh “ (2)

Nhưng cũng không phải đợi đến thông suốt hết ba tạng kinh điển mới giảng dạy được giáo lý vì không ai có thể tự hào rằng mình đã thông suốt ba tạng kinh điển . Tuy nhiên người HT phải nắm được đại cương của Phật Pháp , mục đích của Phật Pháp (trong bài “Mục đích của Phật Pháp “) và nắm được hệ thống của ba tạng kinh điển

Giáo lý cao siêu trong ba tạng ấy được trình bày theo ba trường phái hay cũng gọi là ba hệ thống (sẽ có dịp bàn rộng hơn)

1. Hệ thống Bát Nhã :

Giáo lý chơn không , chủ trương rằng vạn pháp là không thực hiểu lý tánh chơn không .

2. Hệ thống Pháp tướng :

Giáo lý duy thức , chủ trương vạn pháp không thực tánh và số dĩ có ra là do thức biểu hiện ra ngàn sai muôn khác

3. Hệ thống pháp tánh :

Chủ trương đạt đến chơn như . Các pháp đều do chơn như duyên khởi mà có .

Mỗi hệ thống giáo lý có vô số pháp môn để chúng sanh thực hành và đạt đến quả vị giác ngộ . Người hoàng pháp cần thông hiểu các hệ thống giáo lý và các pháp môn phương tiện để có thể đem ra ứng tiếp với đời sống xã hội cho hợp thời , hợp cơ .

Vậy , người Huynh trưởng phải luôn tinh tấn học hỏi giáo lý , nghiên cứu giáo lý , cần chọn một vị cao Tăng uyên thâm nội điển làm cố vấn cho mình . Sự hiểu biết nội điển là quan trọng nhất .

2/ Nhân minh :

Am tường giáo lý chưa đủ , phải biết cách trình bày giáo lý một cách rõ ràng khúc chiết , lập luận vững vàng . Muốn được vậy , người hoàng pháp phải biết phương pháp luận lý . Phương pháp luận lý ấy gọi là “ Nhân Minh “, tức là môn luận lý học của đạo Phật (có điều kiện sẽ nghiên cứu sau, phạm vi bài này chỉ trình bày qua đại cương) . Đại cương phương pháp luận lý này , cần có (và phải có) ba phần chính : Tôn – Nhân – Dụ . Tôn là vấn đề đặt ra , là chủ trương của mình . Nhân là lý do đưa đến vấn đề đó , nguyên nhân hình thành chủ trương đó . Dụ là những sự kiện đưa ra để chứng minh .

Ví dụ : Tôn : Ong A phải chết . Nhân : vì Ong A đã có sanh ra . Dụ : Phàm sinh vật gì có sanh tức có chết như vua Quang Trung , văn hào Nguyễn Du ... (Đồng Dụ : ví dụ tương đồng)

Phàm cái gì không có sanh tất không có diệt như hư không ... (Dị Dụ : ví dụ tương phản)

Tôn : hôm nay trò B bị phạt . Nhân ; Vì trò B không thuộc bài . Dụ : Phàm học sinh không thuộc bài thì bị phạt như trò C , trò D trước đây không thuộc bài đều bị phạt (Đồng Dụ) .

Phàm học sinh thuộc bài thì không bị phạt như trò L, M (Dị Dụ) . Ba phần Tôn – Nhân – Dụ phải liên lạc mật thiết với nhau . Bằng Như minh luận chúng ta phân biệt chơn với ngụy , chính với tà và thuyết phục được người chưa hiểu đạo .

3/ Thanh minh :

Đây là môn học về ngôn ngữ , về âm thanh , về văn học . Cần trau dồi văn chương để trình bày được lưu loát , có khả năng diễn đạt . Có phương tiện cần học thêm ngoại ngữ như Hán văn , Paly để đọc thêm kinh sách (nhờ có các vị Thượng tọa uyên thâm hán văn , Paly ngày nay ta mới có một số kinh dịch ra tiếng việt) , Anh văn , Nga văn ... để có thể phiên dịch kinh sách – Âm nhạc , nếu biết lợi dụng , cũng có thể là phương tiện truyền bá giáo lý (các bài hát trong GDPT)

4/ Công xảo minh :

Tức là môn học về công nghệ , về kỹ thuật . Người phật tử tại gia không thể không có một nghề (nghề chính đáng) trong tay để sống : nghề nông , nghề mộc , nghề may , thợ máy , lái xe , dạy học ... có khoa học , kỹ thuật giúp cho nghề của ta mỗi ngày một tiến bộ , mỗi ngày một tinh xảo . Và nhìn rộng ra , một quốc gia , một xã hội mà nền khoa học , kỹ thuật được mở mang thì quốc gia đó , xã hội đó càng văn minh , càng hiện đại . Vậy , môn học này không những giúp cho cuộc sống cá nhân , của gia đình mình mà còn giúp cho nước nhà , nhất là một nước chậm tiến ,

kém phát triển sau những thế kỷ triển miên trong chiến tranh như Việt Nam chúng ta .

Nhưng công xảo minh trong Phật giáo có những nét đặc thù của nó . Chúng ta biết cách mạng khoa học kỹ thuật nhưng phải lấy tinh thần từ bi làm căn bản , lấy tinh thần lợi tha làm hướng tiến , chứ không phải cốt để làm giàu cho cá nhân mình . nếu công nghệ , kỹ thuật là lợi khí cho kinh doanh vụ lợi , ích kỷ thì Phật giáo rất bài xích , vì cái công nghệ ấy , biến thành lợi khí tranh giành , cướp giựt , bóc lột , kỹ thuật của bom đạn đã là một sự đe dọa ghê gớm cho loài người .

Vì vậy công xảo minh cần phải xây dựng trên tinh thần Từ Bi và nếu sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật được soi sáng bởi giáo lý Phật đà thì nhân loại mới hưởng được an bình thịnh vượng .

Người phật tử học lấy công nghệ , kỹ thuật để phụng sự cho nhân loại vì lòng Từ bi, vì tinh thần Lợi tha , muốn cho nhân loại có hạnh phúc chân thực , tránh những thảm họa do dục vọng gây nên .

5/ Y phương minh :

Môn học về các phương thuốc chữa bệnh và phương pháp chữa bệnh . Các đức Phật là những bậc lương y trị cả thân bệnh lẫn tâm bệnh . Đức Dược Sư Lưu Ly là một gương sáng . Nhưng phương thuốc chữa bệnh tinh thần , đã đành rất cần thiết mà những phương thuốc chữa bệnh thể chất cũng không thể là không cần đến . Người Phật tử có kiến thức về y học (biết chữa bệnh thông thường hoặc biết cấp cứu một nạn nhân trước khi đưa đến bệnh viện là một điều tối cần thiết) dễ dàng thực hiện các công tác xã hội hợp với tinh thần từ bi . Bởi vậy trong chương trình tu học của Gia Đình Phật Tử có phần cứu thương . ngoài phần cứu thương trong Gia Đình Phật Tử chúng ta có thì giờ nên nghiên cứu thêm sách về y học , các loại thuốc nam ...vv... và trồng thêm trong vườn nhà vài loại cây thuốc Nam mà mình biết để giúp đỡ những người chung quanh khi đau ốm . Nếu có duyên tốt hơn , những phật tử là Bác sĩ , là y tá , là Đông y sĩ ..vv..tất cả có trong tay phương tiện hành đạo rất quý giá . Một vị lương y tận tình chăm sóc , cứu chữa cho bệnh nhân , an ủi cứu giúp họ khi đau ốm trầm trọng là tiêu biểu tinh thần cứu thế của đạo Phật .

III . TRONG NỘI MINH ĐÃ CÓ NGŨ MINH :

Trong phần II đã phân tích Ngũ Minh cho phật tử thấy rõ tinh thần nhập thế của đạo Phật . Chính tinh thần này đức Phật đã truyền dạy kỹ càng cho đệ tử của Ngài . Trong nội điển đã nói đến , hay nói cách khác , trong Nội minh đã bao trùm cả bốn minh kia . Nếu chịu khó phân tích suy luận thì ta cũng có thể nhận ra được . Như trong kinh Nikaya , phẩm Gotami , mục 4 Dighajàma người Koya , đức Thế tôn đã trình bày cho Dighajàma 4 phép đưa đến hạnh phúc hiện tại cho Thiện nam tử , đưa đến an lạc hiện tại cho Thiện nam tử . Đó là đầy đủ tháo vác , đầy đủ phòng hộ , làm bạn với thiện , sống thẳng bằng điều hòa . Đức Thế Tôn giải thích rõ : sự tháo vác và sự phòng hộ : “ Ở đây , này Pyaghapajja, Thiện nam tử , phạm làm nghề gì để sinh sống , hoặc nghề nông hoặc nghề buôn , hoặc nghề nuôi bò , hoặc làm người bán cung , hoặc làm việc cho vua , hoặc bất cứ một nghề gì , trong nghề ấy , người ấy thiện xảo , không biết mệt , biết suy tư , hiểu phương tiện vừa đủ để tự

làm và điều khiển người khác làm . Nay Pyaghapajja , đây gọi là đầy đủ sự tháo vác . Và này , Pyaghapajja, thế nào là đầy đủ sự phòng hộ .?

“ Những tài sản của Thiện nam tử , do tháo vác tinh tấn thân hoạch được , do mồ hôi đổ ra đúng pháp , vị ấy gìn giữ chúng , phòng hộ và bảo vệ : làm thế nào các tài sản này của chúng ta không bị vua mang đi , không bị lửa đốt , không bị nước cuốn trôi , không bị các người con thừa tự không khả ái đoạt .Nay Pyaghapajja, đây là đầy đủ sự phòng hộ ...”(*Tăng chi Bộ kinh , tập III , quyển A.*).

Như vậy , đã thấy rõ điều Phật khuyên dạy ta về “ Công xảo minh “.

Về phần làm bạn với thiện , đức Phật cũng giải thích : làm bạn với thiện tức là làm thân với những người hiền thiện , mình học và thành tựu được : Tín - Giới – Thí – Tuệ . Chính 4 pháp học được ở bạn hiền này cũng là 4 pháp an lạc mai sau . Nghề tháo vác không đem đến an lạc sau khi chết (mai sau) Vả lại , 4 pháp khó được là tài sản có đúng pháp (do mồ hôi làm ra) có danh tiếng , sống lâu , chết sanh cõi lành , là những điều tốt đẹp mà khó được

Muốn có được 4 pháp này , phải thành tựu : Tín - Giới –Thí – Tuệ . Như vậy , đức Phật đã cho ta thấy tầm vóc quan trọng của “ Nội Minh “ như thế nào trong cuộc sống .

Chỉ có người thành tựu Tín – Giới – Thí – Tuệ mới đầy đủ siêng năng sáng suốt trong việc làm ăn chính đáng . Vì ít dục hay không dục thì mới siêng năng và siêng năng đúng (*Chánh tinh tấn , chánh mạng , chánh nghiệp*) . Ít dục hay không dục thì sáng suốt đúng dẫn đầy sáng tạo , trong sáng (*chánh tri kiến , chánh tư duy*) . Đây là then chốt cho 4 Minh sau thành tựu . Nếu con người còn nhiều dục vọng thì có siêng cũng siêng sai (vì tham lợi) và hết lợi thì làm biếng . Dù có sáng suốt cũng chỉ sáng suốt trong mưu đồ , mách lới . Đó là sự sụp đổ của 4 minh sau . Nếu có thành tựu chỉ thêm đại họa cho con người , nguyên nhân chính cũng vì không thành tựu “ Nội Minh “ (*cũng trong Tăng chi bộ kinh quyển III tập A*).

Hơn nữa , khi ta hiểu Lý Nhân Duyên sinh thì ta thấy được rằng : Đôi khi ta có “ Công xảo minh “ nhưng nghề nghiệp sinh sống của ta cũng gặp lắm trở ngại , không thành tựu . Chẳng hạn như trong việc trồng mì , có người có kế hoạch đúng đắn , cụ thể , canh tác có khoa học kỹ thuật nhưng cũng có lúc lãnh lấy thất bại chua cay vì chưa hội đủ thiện duyên , thuận duyên . Vậy , "Nội minh" là chủ yếu , là then chốt . Về nhân minh thì trong kinh pháp cú cũng có đoạn :

“ Là ái không chấp thủ .

Cú pháp khéo biện tài ,

Thông suốt từ vô ngại ,

Hiểu thứ lớp trước sau ,

Thân này thân cuối cùng

Người như vậy , được gọi,

Bậc Đại nhân , Đại sĩ “

(Pháp cú câu 352)

Thì rõ ràng đức Phật đã dạy ta về "Nhân Minh" (sau này các vị tổ chỉ dạy rõ ràng về phương pháp "Nhân Minh Luận").

C/ KẾT LUẬN :

Nhìn chung lại “ NỘI MINH “ (tức Phật Pháp) đào luyện cho mình đời sống tinh thần , nội tâm , trí tuệ , ý chí , tình cảm , còn “ NHÂN MINH “ , “ THANH MINH “ , “ CÔNG XẢO MINH “ , “ Y PHƯƠNG MINH “ , đào luyện kiến thức và khả năng tổng quát , chuyên môn . Suy rộng ra thì trong “ Nội Minh “ đã bao trùm 5 Minh và chính “ Nội Minh “ là quan trọng nhất , là căn bản nhất .

Với lý thuyết NGŨ MINH , người Huynh trưởng có một đường hướng rõ rệt mà đường hướng đó được soi sáng bởi giáo lý Phật Đà trên mọi lĩnh vực sinh hoạt .

• GHI CHÚ :

(1) Thù điệu là đẹp một cách đặc biệt .

(2) Một người mù dẫn đoàn người mù .

(3) Nói “ đạo phật là đạo nhập thế chứ không phải yếm thế “ , là thuận tình người đã chấp chặt mà nói . Nói cho đúng thì đạo phật là đạo “ VÔ DỤC “ là đạo SỐNG , Đã vô dục , đã là đạo sống , tức tình thương trọn vẹn thì có gì mà người phật tử lại không làm . Làm hết mọi chuyện , tức là tương quan chặt chẽ với đời , tức là Đời . Nhưng làm hết mà làm “ VÔ DỤC ” , làm việc chính đáng , tức không bị đời lôi cuốn , không bị đời làm ô nhiễm . Như vậy là Đời mà lại khác Đời .

- Sự sống trọn vẹn thì bao giờ cũng “ nhập thế ” mà bao giờ cũng “ xuất thế “ . Bi là nhập thế , Trí là xuất thế . Việc làm có Bi có Trí mới là việc làm theo hướng phật giáo . Đây là lý luận , còn sự thể hiện sao cho hài hòa giữa BI và TRÍ đó là điều đòi hỏi nơi mức độ thể nhập giáo pháp của mỗi chúng ta , không một ai chứng minh hay làm thay cho ai được , với cái sự thực “ nhập vào đầu cho được , xuất đi đâu cho khỏi “

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

- “ Ngũ minh “ của cố TT. T Thiện Hoa (trong tập san PGVN số.....)
- Kinh pháp cú – Tăng chi bộ kinh .



ĐẠI CƯƠNG PHẬT PHÁP

I / DẪN NHẬP :

Sau khi thành đạo , đức Thế Tôn nhận thấy các nguồn tư tưởng cũng như sự hiện diện của các tôn giáo đương thời đã không giải quyết được gì cho con người và xã hội . Ngài muốn đem giáo pháp mà Ngài đã chứng ngộ khai thị cho chúng sanh , đưa chúng sanh thoát khỏi khổ đau , đi đến an vui hạnh phúc thật sự . Nhưng giáo lý của Ngài quá thâm sâu , căn cơ chúng sanh cũng khó tiếp nhận , song rồi Ngài cũng quyết định hoằng hóa cứu độ chúng sanh .

Đầu tiên Ngài đến rừng Lộc Uyển thuyết pháp cho 5 anh em ông Kiều Trần Như , trước đây Ngài đã có lần cùng tu với các vị này nhưng sau đó Ngài thấy cách tu ấy không thể nào đưa đến giải thoát khổ đau . Sau khi nghe pháp 5 anh em đều Giác Ngộ . Rồi suốt 49 năm không những Ngài đi khắp các miền Ấn Độ để thuyết pháp giáo hóa mà còn thuyết giảng cho hàng Chư Thiên nữa . Những lời chỉ dạy của Đức Phật đại cương như sau .

II / ĐẠI CƯƠNG PHẬT PHÁP :

Nói đến giáo lý (tức là Phật Pháp) thì rất là nhiều , đến tám vạn bốn ngàn pháp môn . Vì khi đức Phật tại thế , ngài tùy trình độ , tùy căn cơ của chúng sanh để thuyết giảng. Giáo lý ấy gồm 3 tạng kinh điển :KINH (những lời Đức Phật Thích Ca đã nói khi còn tại thế),LUẬT (những giới luật mà Đức Phật đã chế ra cho các hàng Phật tử xuất gia và tại gia tu tập), LUẬN (do các đệ tử của Phật-các vị tổ-làm ra để bàn giải rõ ràng những nghĩa lý mầu nhiệm).

Ba tạng kinh điển đó lại nằm trong hai Đại tạng : Đại tạng Bắc tông (quen gọi là Đại Thừa) và Đại Tạng Nam Tông Về sau người ta còn phân ra Đại Thừa và Tiểu Thừa.Đại Thừa có nghĩa là cỗ xe Lớn chở được nhiều người .Tiểu Thừa là cỗ xe Nhỏ chỉ chở được một người . Sở dĩ chia như vậy vì căn cơ nguyện vọng của chúng sanh không đồng nhau . Những người nào nhận thấy mình chỉ đủ sức giải thoát riêng cho mình thì đi cỗ xe nhỏ.Những người nào nhận thấy có thể tự giải thoát cho mình mà còn có thể giải thoát, cứu độ cho nhiều người khác và có hạnh nguyện lợi tha thì dùng cỗ xe lớn.

Phật pháp tuy nhiều như vậy nhưng chủ yếu là:cho ta thấy rõ sự khổ đau của cuộc đời, nhưng không phải để bi quan chán nản, thất vọng mà để tìm cho ra nguyên nhân khổ đau.

Sau khi Phật pháp đã cho ta thấy được nguyên nhân của khổ đau thì Phật pháp lại giới thiệu cho ta cái cảnh giới an vui tự tại . Nhưng không phải để van xin sự cứu rỗi của Thượng Đế hay một vị thần linh nào cho ta tới cảnh giới an vui mà

Phật pháp chỉ cho ta con đường đi đến đó. Hay nói cách khác hơn, là những biện pháp để đi đến an vui giải thoát .

Không ai cứu rỗi được chúng ta mà phải tự mình cứu lấy mình.

Biện pháp chính có tám điều (sẽ học kỹ trong bài Bát Chánh Đạo)

- *Thuộc về nhận thức, về trí tuệ:*

1. Hiểu biết đúng đắn .
2. Suy nghĩ đúng đắn .

- *Thuộc về đạo đức, luân lý , về lời nói, việc làm :*

3. Nói lời đúng đắn .
4. Hành động đúng đắn .
5. Làm ăn sinh sống đúng đắn .
6. Siêng năng , phấn đấu khắc phục khó khăn một cách đúng đắn .

- *Thuộc về định tâm :*

7. Chú ý , chú tâm tưởng niệm đúng đắn .
8. Tập trung tư tưởng đúng đắn .

Tám cách , nói đúng hơn là con đường có tám ngành để đi đến an vui giải thoát này có thể nhóm lại thành ba nhóm :

Giới : Đạo đức , luân lý , thực hành qua lời nói , hành động

Định : Định tâm , thực hành qua phép quán tưởng thiền định .

Huệ : Nhận thức , trí tuệ .

Ba nhóm này hỗ trợ lẫn nhau , có trí tuệ nhận

thức đúng đắn mới thấy được Giới luật là cần thiết , mới nghiêm trì giới luật .

Có nghiêm trì giới luật thì tâm không buông lung , việc định tâm mới dễ dàng . Có định tâm thì trí tuệ mới phát chiếu (ví dụ : khi định tâm thì học bài mau thuộc dễ nhớ , còn khi để tâm buông lung thì học bài khó nhớ , lâu thuộc)

Phật pháp còn cho ta thấy rõ sự biến đổi vô thường của vạn vật (trong đó có cả con người) : Vô thường

Đạo Phật cũng nêu rõ một vũ trụ quan “ Duyên sinh” Mọi sự mọi vật , mọi hiện tượng (nói rộng ra là cả vũ trụ) đều do nhiều yếu tố tương quan với nhau mà thành chứ không thể tự nhiên mà có và cũng không phải do một ai sinh ra , nếu một nhân hay một duyên nào thay đổi thì sự vật , hiện tượng đó thay đổi .

Và một nhân sinh quan “ Nghiệp báo “ con người không phải chết là hết mà là sự chuyển biến để rồi trở lại sống một kiếp khác . Sinh tử chỉ là những giai đoạn chuyển biến của một chuỗi dài luân hồi . Như thế , mọi hành động có ý thức (nghiệp) đều là nhân và là những gì ta nhận lấy trong kiếp sống của mình là quả và cứ thế nhân quả trùng trùng . Vậy cuộc đời chúng ta do nghiệp nhân của chúng ta tạo ra chứ không có một đấng thần linh nào ban ơn giáng họa . Muốn an vui ta không phải cầu xin mà có , mà ta phải tạo lấy những nghiệp nhân “ Thiện “ để hưởng quả lành . Chúng ta không bao giờ buông xuôi tay cho số phận , trái lại cuộc đời chúng ta do chúng ta quyết định (sẽ được học kỹ trong bài nhân quả Nghiệp Báo)

III/ KẾT LUẬN :

Qua bài này , chúng ta đã có một cái nhìn tổng thể toàn bộ giáo lý của đạo phật , nắm được những nét rất đại cương

Trong chương trình tu học của HT , chúng ta sẽ đi sâu vào từng vấn đề một để tìm hiểu tường tận hơn ./-

MỤC ĐÍCH PHẬT PHÁP

Mục đích của gia đình phật tử là đào tạo những phật tử chân chánh và cải tạo đời sống theo chơn tinh thần phật giáo . Nhưng lấy gì để đào tạo ?.Dựa vào đâu để cải tạo ?

Là Huynh trưởng , mang trách nhiệm giáo dục các em chúng ta phải nắm vững vấn đề này hơn ai hết . Dĩ nhiên là lấy Phật giáo để đào tạo , dựa vào phật pháp để cải tạo . Vậy chúng ta phải thông suốt mục đích của phật pháp thì việc tu học của bản thân và giáo dục các em mới đúng đường hướng . Nhưng trước khi tìm hiểu mục đích của Phật Pháp ta cũng cần biết Phật Pháp từ đâu mà hình thành ?.

1.- Sự hình thành phật pháp :

Phát xuất từ lòng thương vô biên của Thái tử Tất Đạt Đa , khi thấy chúng sanh quần quai trong đau khổ , trong sự giành giựt cấu xé nhau để mưu cầu sự sống , trong đốn đau thảm khốc của già yếu bệnh tật , chết chóc. Tình thương rộng lớn ấy khiến thái tử phải suy tìm cho ra nguyên nhân khổ đau và phương pháp diệt trừ đau khổ . Qua thực nghiệm , tu hành , lòng từ bi càng rộng mở, công năng tu tập càng lớn lao vượt qua những cam go chướng ngại thì trí tuệ càng phát chiếu sáng ngời . Đến lúc thái tử tập trung tư tưởng , chuyên tu thiền định thì trí tuệ càng sáng chói tuyệt đối (gọi là trí tuệ Bát Nhã), nhìn rõ được nguyên nhân đau khổ và phương pháp diệt trừ nó . Tức là đã tu chứng giác ngộ , đạt quả vị Phật (sẽ được biết rõ hơn qua bài “ Cuộc đời đức phật “)

Phật pháp được hình thành qua công năng tu chứng giác ngộ ấy .

Vậy ta phải hiểu rằng : Đức Phật không phải là đấng thượng đế tối cao hay vị thần linh nào cả mà chỉ là một con người . Nhưng con người đã giác ngộ giải thoát , nên vượt lên trên tất cả . Như vậy , đạo Phật không phải là đạo Thần quyền thì người theo đạo Phật không phải cốt để trông mong sự cứu rỗi . Do đó , lời dạy của đức Phật (Phật Pháp) không phải là những giáo điều bất tín đồ phải tuân theo để được sung sướng , để được an vui như những tôn giáo khác mà Phật Pháp chỉ là những lời truyền đạt kinh nghiệm tu chứng của một con người đã hoàn toàn giác ngộ .

Đức Phật đã mở rộng con đường tu tập cho mọi người . Ngài không đứng trên từng mây cao vút , tuyệt đối của an lạc mà nhìn chúng sanh quần quai trong bể khổ trầm luân để rồi độc quyền ban phát nũng ân huệ . Đức Phật dìu dắt chúng sanh lên đỉnh cao của an lạc ấy , để ai cũng trở thành phật cả (nếu biết theo đúng lời dạy của Ngài)

Đức Phật đã từng nói trong những lúc thuyết pháp: “ *Ta là Phật đã thành chúng sanh là Phật sẽ thành* “ .

2.- Phật pháp có phải là một hệ thống học thuyết không ?

Phật pháp cũng là một hệ thống học thuyết . Nhưng như đã nhận định trên thì ta có thể khẳng định rằng : Phật pháp khác hẳn các học thuyết cổ kim , cả về

căn bản lẫn danh từ và văn tự . Cho nên chớ đem từ ngữ học thuyết khác mà thay cho Phật Pháp .

3.- Mục đích của Phật Pháp :

Trong bài trước chúng ta hiểu đại cương Phật Pháp , đến đây chúng ta lại thấy được sự hình thành Phật Pháp thì chúng ta cũng thấy mục đích của Phật Pháp là đưa con người từ khổ đau đến an vui , từ mê lầm đến giác ngộ , từ chỗ trói buộc bởi phiền não đến chỗ giải thoát tự tại .

Nếu nhận định đúng cuộc đời là vô thường biến dịch không ngừng, là khổ đau chông chất , vì vô minh mê lầm , cái “ Ta “ cũng không tồn tại , là uesthiễm , là vọng động . (Bài Đại Cương Phật Pháp) thì mục đích của Phật Pháp là :

1) Đưa chúng ta đến “ chơn thường “ . Người tu hành để đạt đến quả vị là không bao giờ bị luật vô thường chi phối (sẽ được học kỹ ở các bậc sau)

2) Đưa chúng ta đến “ chơn lạc “ . sự an vui trọn vẹn và bất tận .

3) Đưa chúng ta đến “ chơn ngã “ Người tu hành được giải thoát hoàn toàn ra khỏi những trói buộc , làm cho con người đầy đủ năng lực để thực hiện ý nguyện tốt đẹp của mình .

4) Đưa chúng ta đến “ chơn tịnh “ . Người tu hành gạn lọc được bao nhiêu ô trọc của cuộc đời để sống một cuộc sống trong trắng tinh khiết không vướng chút bợn nhơ của trần tục , được an nhiên tự tại .

Nếu nhìn sự tác dụng thực tiễn mà nói , thì Phật Pháp với căn bản Từ Bi , làm cho nhân loại thương yêu nhau hơn . Nhờ ánh sáng trí tuệ , làm cho nhân loại bớt si mê lầm lạc . Thấy được đâu là giá trị thật , đâu là lừa dối . Nhờ tinh thần bình đẳng tuyệt đối của đạo Phật , Phật Pháp san bằng những bất công của xã hội , của nhân loại và làm cho cảnh giới Ta Bà được hòa vui trong tình nhân loại đại đồng .

Nếu nói cô đọng lại thì mục đích Phật Pháp là diệt trừ tham dục vì tham dục là cội gốc chính của đau khổ mê lầm . Kinh Dhammapada (*Pháp Cú*) có nói : “ những người say đắm theo dục , tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ . Ai dứt được sự buộc ràng , không còn dính mắc nữa thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại “ (*câu 347*) .

Nói tóm lại , mục đích của của Phật Pháp là đưa Đạo vào Đời “ khai thị chúng sanh “ để chúng sanh được “ ngộ nhập Phật tri kiến “

4) Học Phật Pháp như thế nào ?.

Đã rõ mục đích của Phật Pháp thì ta nên học Phật Pháp như thế nào ?.

a.- Người phật tử đã ý thức được : Đạo Phật là đạo của Từ Bi , đạo giải thoát những con người đau khổ mà không trông chờ một sự cứu rỗi nào thì chúng ta học Phật Pháp với tâm niệm mong tìm hạnh phúc riêng mình , cầu sự an ổn cho mình , giải quyết cái chết cho mình ... là hoàn toàn trái với Phật Pháp . Ta không nên chỉ nghĩ đến giải thoát riêng mà còn phải nghĩ đến những người , những chúng sanh đang đau khổ xung quanh mình (chúng ta thường nguyện trước bàn Phật ;”...từ bi gia hộ cho chúng đệ tử tâm Bồ đề vững chắc , tự giác , giác tha , giác hạnh viên mãn , cùng chúng sanh trong pháp giới tội chướng tiêu trừ , căn lành tăng trưởng , một thời đồng chứng Vô Thượng chánh đẳng , chánh giác “).

b.- Là Phật tử , chúng ta phải học hỏi giáo lý không chỉ bằng Phật pháp mà còn học qua đời sống , qua đức hạnh , qua hành động , của đức Phật nữa.

c.- Học Phật pháp không phải là học suông , học phải suy nghĩ để hiểu rõ ráo. Hiểu để thực hành thấu đáo và tự mình tu chứng.

d.- Một điều cần thiết nữa , như ta đã biết , Phật pháp khác hẳn với các học thuyết khác , vậy đừng nên lệ thuộc vào từ ngữ mà ta thường gặp để hiểu Phật pháp một cách nông cạn, hoặc hiểu Phật pháp qua học thuyết khác. chẳng hạn như chữ “Nghiệp “ cũng tương đồng với chữ “động tác" nhưng chữ “động tác" không thể mang cái nghĩa hành động có ý chí , có tính cách như "nghiệp". Chữ “Quán đāi” , nếu chỉ hiểu qua thì ai cũng tưởng tương đương như chữ “đối đāi” nhưng sự đối đāi chỉ là do ý niệm. Chữ “thị hiện” trong đạo Phật cũng khác xa chữ “giáng sanh “ của các tôn giáo khác. chữ “Tự Giác “ ,”Giác ngộ” mà chúng ta thường dùng ngoài đời với chữ “tự giác” ,”giác ngộ” trong đạo Phật cũng khác nhau xa. Còn chữ "vọng động", “Chơn như” v. v...thì phải đi sâu vào Phật pháp mới hiểu đúng đắn được. Vậy ta phải hiểu đúng đắn từ ngữ Phật giáo để hiểu vấn đề không sai lệch.

CÂU HỎI :

1) Phật pháp là gì ? Phật pháp có phải là một hệ thống học thuyết như những học thuyết khác không ?

2) Đại cương Phật pháp gồm những vấn đề gì ? Hãy trình bày .

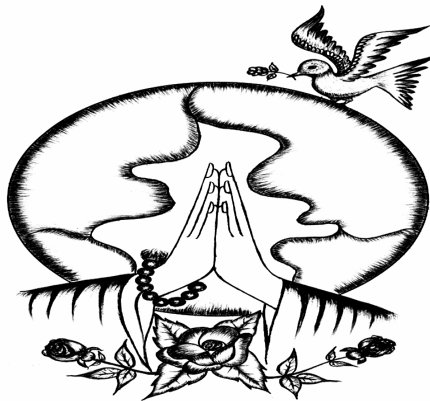
3) Mục đích của Phật pháp là gì ?

4) Có người nói : Phật pháp là pháp ly dục , có đúng không ? (dùng kiến thức đã tiếp thu để chứng minh) .

5) Người HT học Phật pháp như thế nào ?

TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU THÊM:

1. "Đạo Phật "trong Phật học phổ thông khóa I của TT. Thích Thiện Hoa.
2. "Học Phật" của Thuyên Minh trong Viên Âm số 81 PL.2512.
3. "Muốn được yên vui sinh tồn ,chúng ta cần phải học Phật pháp" của Thích Thiện Siêu trong Viên Âm số 97 PL 2513.
4. " Phật pháp đối với sự sinh tồn của nhân loại " trong viên Âm số 80 PL 2512.
5. " Tại sao tôi theo đạo phật "trong Từ Quang số 95- 96 .
6. " Bệnh cuồng tín " của Tịnh Như trong Liên Hoa số năm năm thứ mười



TAM QUY

A – DẪN NHẬP :

Một đứa con khờ dại hư đốn lia bỏ cha mẹ đi hoang , sống đời phiêu bạt lang thang . Một phút giây nào đó , hồi tỉnh muốn quay về sống trong sự ấp ủ yêu thương của cha mẹ .

Sự quay về này chính là thái độ tỉnh giác , dứt khoát làm lại cuộc đời , một cuộc đời tươi sáng trong tình thương và sự dìu dắt của cha mẹ .

Tất cả chúng ta cũng là những đứa con phiêu lãng ấy , lâu nay chưa nhận ra được sự khờ dại của mình , mãi miết lang thang , đắm mình trong chốn khổ đau . Biết chẳng có người hằng thương yêu chúng ta , hằng mong mỗi đứa chúng ta đi trên con đường tươi sáng không vướng bận phiền não đau thương .

Phút chốc , tỉnh giác muốn trở về với NGƯỜI , hoặc có kẻ thức tỉnh chúng ta để chúng ta quay về nương tựa NGƯỜI . Đó chính là sự QUY Y .

B . CHÁNH ĐỀ :

I . QUY Y :

1) Thế nào là quy y ?

Quy là trở về . Y là nương tựa . Quy Y là trở về nương tựa .

2) Quay về nương tựa đâu ?

Quay về với cội nguồn của mình . Quay về với người hằng yêu thương mình , yêu thương tất cả chúng sanh , muốn dẫn dắt chúng sanh đi vào con đường tươi sáng , hạnh phúc .

3) Vì sao chúng ta phải quay về ?

Chúng ta sống đầy mê mờ , dục vọng : đang lặn hụp trong chốn bùn nhơ , trôi lăn trong đau thương phiền não . Mà bản thể chúng ta từ vô thủy vốn thanh tịnh sáng suốt nhưng vì vô minh , vọng tưởng nên bị quay cuồng trong sanh tử đau thương . Chúng ta phải quay về với cội nguồn của chúng ta , quay về với ba ngôi quý báu nhất , gọi là Tam Bảo , mà lâu nay chưa biết đến .

II . TAM BẢO :

1. Thế nào là Tam Bảo ?

Tam bảo như đã nói là ba ngôi quý báu tốt bậc quý hơn cả những gì quý báu nhất của thế gian (vàng bạc , ngọc ngà , danh vọng ...) vì những gì quý báu nhất của thế gian đâu có cứu được con người ra khỏi khổ não đau thương . Chỉ có ba ngôi này mới dìu dắt được con người , đưa con người thoát khỏi khổ đau . Ba ngôi đó là :

A) Phật : tiếng phạn là Bouddha , tàu dịch là giác giả là bậc vô cùng sáng suốt , hoàn toàn dứt dục vọng , dứt hết tham sân si nên an lạc trọn vẹn gọi là “tự giác “

Ngài đem sự giác ngộ ấy truyền đạt lại cho mọi người để mọi người thực hành , để ai cũng được an lạc như ngài , gọi là “giác tha”

Cả hai công hạnh ấy ngài đã thực hiện một cách tích cực và trọn vẹn , gọi là “giác hạnh viên mãn “

Nói gọn lại , đức Phật là bậc tự giác , giác tha , giác hạnh viên mãn . người đời còn tôn xưng là đấng đại giác . chỉ có đức Phật mới dẫn dắt chúng ta ra khỏi đau khổ phiền não nên Phật là ngôi quý báu nhất .

B) Pháp : tiếng phạn là dharma , phương pháp tu hành mà phật đã dạy để trừ bỏ dục vọng . là những chân lý mà ngài đã chứng ngộ được (như tứ đế , vô ngã , vô thường , duyên sinh ...)

Pháp gồm có :

Kinh :là lời của đức Phật (hoặc các vị Bồ tát vâng lệnh theo lời phật mà nói) , như kinh Bát Nhã , kinh Lăng nghiêm .

Luật : Là những giới luật do đức Phật chế ra cho các thành phần xuất gia , tại gia , vâng theo đó mà tu tập , như 5 giới của Ưu bà tắc , Ưu bà di , 10 giới của Sa di , 250 giới của Tỳ kheo ..vv..

Luận : Là lời luận giải về kinh điển của các vị tổ sư , nói rộng các yếu nghĩa trong kinh cho chúng ta dễ hiểu . Như Luận khởi tín , luận nhân minh ..vv..

Nhờ pháp mà chúng ta hiểu được chơn lý , vận dụng để tu tập , trừ khổ được vui , dần dần chứng ngộ , giải thoát nên pháp là quý nhất trên đời .

C) Tăng : Nói cho đủ là Tăng già , tiếng phạn là Shanga, tàu dịch là thạc tịnh tức Hòa hợp chúng ; là một đoàn thể xuất gia tu hành theo đạo Phật ; gồm 4 người trở lên sống theo 6 phép hòa kính (lục hòa) .

Đây là một tập thể cách ly gia đình , sống theo lời Phật dạy , giữ gìn giới luật , oai nghi, luôn luôn nghiên cứu kinh điển , làm gương sáng cho mọi người .

Nhờ quý vị này mà giáo lý của đức Phật (pháp) được bảo tồn và cũng chính nhờ những vị này truyền lại giáo lý cho chúng ta sau khi đức Phật nhập diệt .

Như vậy , chính nhờ quý Tăng già mà ta biết được Phật, biết được Pháp ; biết con đường giải thoát giác ngộ . Cho nên Tăng là ngôi quý báu nhất đối với chúng ta, những người thiết tha với sự tu tập giải thoát .

2) Các định danh tam bảo :

a. *Đồng thể Tam bảo* : Mỗi chúng sanh đều có bản tính thanh tịnh , sáng suốt ; đều có khả năng giác ngộ , gọi là Phật tánh . Nhưng vì vô minh che lấp nên Phật tánh không thể hiện ra được . Vì mỗi chúng sanh đều có Phật tánh nên chúng sanh cùng chử Phật đồng chung một thể tánh , gọi là “ Đồng thể Phật bảo “ .

Các giáo pháp không phải đức Phật đặt ra mà đó là chơn lý đức Phật chứng ngộ . Đó là một thực tế hiển nhiên mà trí tuệ đức Phật đã nhìn thấy , thực tế đó là mọi sự vật , mọi hiện tượng trong vũ trụ , trong thế gian này , gọi là Thế gian pháp . Chính từ thế gian pháp này làm đối tượng tư duy mà đức Phật đã giác ngộ chân lý nên người ta cũng thường nói “ Phật pháp bất ly thế gian pháp “ . Mỗi chúng sanh cũng là một trong vạn pháp của thế gian . Vì vậy , chúng sanh cũng là “ Đồng thể Pháp bảo “ .

Ngày xưa , đức Phật cùng với Tăng chúng cũng sống trong lục hòa , đức Phật cũng là một vị Tăng già . Mỗi chúng sanh nếu xuất gia nghiêm trì giới luật sống theo lục hòa thì cũng là một vị Tăng già , tất cả chúng sanh cùng đức Phật đồng một thể tánh thì chúng sanh cũng là “ Đồng thể Tăng Bảo “ .

b) Xuất thế gian Tam bảo :

Đức phật Thích Ca cũng như chư Phật trong mười phương , đã tự giải thoát ra khỏi sự ràng buộc của thế gian gọi là “ Xuất thế gian Phật bảo “.

Chánh pháp của đức Phật có công năng làm cho chúng sanh thoát khỏi sự ràng buộc của thế gian nên gọi là “ Xuất thế gian Pháp bảo “ .

Các vị Thánh Tăng đã chứng ngộ thoát ra ngoài sự ràng buộc của thế gian như đức Quan Thế Âm , đức Văn Thù ..vv.. gọi là “ Xuất thế gian Tăng bảo “.

c) Thế gian trụ trì Tam bảo :

Tức là Tam Bảo hiện có trong thế gian :

Thế gian trụ trì Phật bảo : Xá lợi của Phật , các tượng Phật đức hoặc vẽ ..vv..

Thế gian trụ trì Pháp bảo : Ba tạng kinh điển , in chép bằng sách , vở hiện có trong thế gian .

Thế gian trụ trì Tăng bảo : Chư vị Tỳ kheo chân chánh , giới luật trang nghiêm hiện tại .

II / SỰ TƯỚNG QUY Y TAM BẢO :

Sau khi hiểu rõ ý nghĩa quy y Tam bảo và nhận thấy cần có sự “ quy y “ tức là nguyện trở về nương tựa vào phật pháp tăng để thăng hóa cuộc sống của chúng ta ; để tu tập đi dần đến giải thoát giác ngộ . Thì chúng ta cũng phải có buổi lễ đánh dấu biến chuyển lớn trong cuộc sống chúng ta , tức là “ lễ quy y “ . Chúng ta chọn một vị Tăng giới hạnh trang nghiêm , uyên thâm giáo pháp làm bổn sư cho chúng ta . Vị này chủ trì buổi lễ quy y .

Trong buổi lễ quy y , chúng ta có phát nguyện : “Đệ tử phát nguyện : Trọn đời quy y Phật , trọn đời quy y Pháp . trọn đời quy y Tăng “ . Tiếp đó , cũng phát nguyện một cách thành khẩn : Đệ tử quy y Phật , nguyện trọn đời không quy y thiên thần , quỷ vật . Đệ tử quy y Pháp , nguyện trọn đời không quy y ngoại đạo , tà giáo . Đệ tử quy y Tăng , nguyện trọn đời không quy y tổn hữu, ác đảng . (Thường kèm với lễ quy y có thọ trì 5 giới)

Sau khi phát nguyện quy y thì hằng ngày phải nhớ đến lời phát nguyện của mình : Luôn nhớ nghĩ đến đức Phật , nhớ nghĩ đến công hạnh của Ngài. Phải chí tâm lễ bái. Hằng ngày tụng đọc kinh , luật , luận (Luận ở đây là 5 Giới mà chúng ta đã phát nguyện thọ trì), luôn luôn học hỏi, suy gẫm giáo lý. Và cốt nhất là phải thực hành giáo lý trong cuộc sống của chúng ta.

Chúng ta phải tôn kính chư Tăng. Hằng ngày tới lui thăm viếng vị bổn sư của chúng ta , có điều gì vướng mắc trong cuộc sống cũng nhờ vị bổn sư chỉ dạy để có những ứng xử hợp giáo pháp. Những thắc mắc về giáo lý, nhờ vị bổn sư giảng giải để hiểu được tường tận. Xem vị bổn sư như người cha tinh thần của chúng ta. Chúng ta phải cúng dường chư Tăng (hay ít ra là vị bổn sư chúng ta) những phẩm vật , thuốc men hay đồ dùng để chư Tăng có đủ phương tiện tu hành.

III/ LÝ TÁNH QUY Y TAM BẢO :

Tinh tấn làm những công việc trên hàng ngày cũng chưa đủ , ta cần luôn tự nhắc cho mình ý nghĩa của quy y Tam bảo và luôn luôn nhớ về “Đồng thế Tam bảo“.

Như trong “ Đồng thế Tam bảo “ta đã thấy rõ : Tam bảo đều có trong mỗi chúng ta , vì vô minh che lấp , chúng ta mãi đuổi theo dục vọng , sống cuộc sống đầy tham sân si. Vậy , quy y Tam bảo cũng còn có ý nghĩa quay trở về với tự tánh của chúng ta.

Tự quy y Phật :Tự trở về với Phật tánh của mình. Mỗi khi những đám mây vô minh được quét sạch thì mặt trăng trong sáng của Phật tánh sẽ được hiện rõ.

Tự quy y Pháp : Trong tâm ta cũng có đủ sắc Pháp (cụ thể như : từ bi , trí tuệ , tinh tấn , hỷ xả v.v...) ta trở về với bản thể của ta , phát huy những Pháp tánh hằng có ấy trong mỗi chúng ta , lại nữa , những giáo Pháp mà chúng ta đã học đã hiểu thì giáo pháp đó đã khắc sâu trong tâm chúng ta , chúng ta luôn luôn đem thực hành trong cuộc sống.

Tự quy y Tăng : Trở về nương tựa ông thầy trong tâm chúng ta. Tăng già là thể hiện sự hòa hợp , thanh tịnh , tự tại. Trong tâm chúng ta cũng sẵn có nhưng vì mê mờ nên chúng ta không thấy được, nay nhờ đức Phật chỉ dạy ta mới trở về nương tựa ông thầy gần gũi ta nhất.

C. KẾT LUẬN :

Chúng ta đã hiểu ý nghĩa của Quy Y Tam Bảo , chúng ta cũng đã nhận thức được : Chỉ có nương vào Tam Bảo mới có thể thăng hoa cuộc sống, mới có thể giải thoát được khổ đau, tiến dần đến an vui, tự tại thì người Phật tử chúng ta phải quy y Tam Bảo, nhưng phải đủ cả Lý và Sự. Không những hoàn toàn y chỉ Tam Bảo bên ngoài mà còn phải phát huy Tam Bảo của tự tâm chúng ta, nhưng cũng không phải vì thế mà rơi vào tự tôn, nếu tự tôn thì cũng gần kề với ngã mạn, mà ngã mạn lại cũng là cái lưới vô minh đưa chúng ta vào mê mờ tăm tối, nhất mãi con người chúng ta vào trong trầm luân thống khổ./-



NGŨ GIỚI

I/ ĐỊNH NGHĨA :

Ngũ giới là năm điều răn cấm mà đức Phật đã chế ra , để ngăn những ý tưởng ác , nói năng chẳng lành , hành động bất chánh. Năm điều răn ấy là :

1. *Không được giết hại.*
2. *Không được trộm cắp.*
3. *Không được tà dâm.*
4. *Không được nói dối.*
5. *Không được uống rượu.*

Sự giữ Giới hay không giữ Giới là hoàn toàn do chúng ta tự liệu lấy. Đạo Phật khác với các tôn giáo khác chính là ở điểm: Đức Phật không phải là một quan Tòa tối cao giữ quyền thưởng phạt. Một ý nghĩ một lời nói , một hành động tốt hay xấu chính đã mang theo nó một cái mầm thưởng phạt rồi. Đức Phật chỉ là một vị dẫn đường rất từ bi và rất sáng suốt. Ngài chỉ cho chúng ta con đường nào là con đường sáng và con đường nào là con đường tối nguy hiểm không nên đi .

Nếu chúng ta không theo con đường sáng mà lại mù quáng đi vào con đường tối tăm nguy hiểm thì tất nhiên chúng ta sẽ gặp tai họa , chứ Phật không tạo ra tai họa để trừng phạt chúng ta . Năm giới chính là năm thành trì ngăn chặn cho ta đừng đi lạc vào đường ác , là năm hàng rào ngăn chặn cho ta khỏi rơi xuống vực sâu , trong khi ta đi trên con đường giải thoát .

II / NĂM GIỚI :

1) Không được giết :

Điều răn cấm thứ nhất mà Phật khuyên chúng ta là không được giết hại sinh mạng từ loài người cho đến các loài vật , sinh mạng có giá trị quý báu , nhất là mạng người ; giết sinh mạng kia để bồi dưỡng sinh mạng này là không hợp lý , là một điều ác .

Đạo Phật cấm sát sanh bởi nhiều lý do :

a) Tôn trọng sự sống , sự công bằng : Chúng ta ai cũng coi sinh mạng mình là quý , là một của báu tuyệt đối . Nếu ai mưu hại là mình chống trả triệt để để bảo vệ sinh mạng . Mình đã quý trọng sinh mạng mình , tại sao lại chà đạp sinh mạng người khác ? . Phật dạy : “...ai cũng sợ chết . Vậy nên lấy lòng mình suy lòng người , chớ giết , chớ bảo giết “.

b) Nuôi dưỡng lòng từ bi : Lòng từ bi của đức phật xem mọi loài như con , nên ngài không đồng ý cho đệ tử ngài sát hại sinh vật , bất cứ trong trường hợp nào . Bởi vì đem tâm giết hại sinh mạng là lòng độc ác đã cao độ , tâm từ bi bị bóp chết . Nhẫn tâm vô cớ giết một con vật , tính bạc ác không kém giết một con người . Nghe tiếng kêu la của con vật , không nỡ ăn thịt nó , thấy nó sống không đành thấy nó chết . Vậy người có lòng từ bi không nỡ ăn thịt hay không nỡ giết hại người hay loài vật .

c) Tránh quả báo ứng oán căm thù : Khi giết một người hay một con vật , thì sự oán hận của họ tràn trề khó dập tắt được . Bởi vì có thể , vì yếu đuối nên bị ta giết hại . Hơn nữa gây nhân giết hại thì chịu lấy quả báo bị giết hại .

Lợi ích của sự không giết hại : Vì những lý do trên, đức Phật cấm đệ tử không giết hại , đồng thời không giết hại sẽ có nhiều điều lợi sau đây :

a. *Về phương diện cá nhân :* Một người không tàn nhẫn sát nhân , hại vật , không độc ác làm đổ máu thì lòng không bức rức , hối hận , thâm tâm được nhẹ nhàng thư thái, giấc ngủ được an lành , nét mặt được hiền hòa trong sáng

b. *Về phương diện xã hội :* Nếu tất cả nhân loại trên thế giới này đều giữ đúng giới thứ nhất của Phật dạy thì chiến tranh sẽ không có mà các nghiệp sanh tử luân hồi cũng được giải thoát . Cho nên xưa có câu :

“ Nhất thiết chúng sanh vô sát nghiệp . Thập phương hà xứ động binh đao . Gia gia hộ hộ đồng tu thiện . Thiên hạ hà tư bất thái bình “ . Dịch nghĩa : Hết thảy chúng sanh không nghiệp sát , Mười phương nào có nổi binh đao . Mỗi nhà mỗi chốn đều tu thiện , lo chi thiên hạ chẳng thái bình .

2) Không được trộm cắp :

Ai cũng biết trộm cắp là lấy những vật thuộc quyền sở hữu của người khác , mà không có sự ưng thuận hay cưỡng ép người ta ưng thuận bằng võ lực hay quyền hành .

Phật cấm trộm cắp vì những lý do sau đây :

a. *Tôn trọng sự công bằng , tôn trọng quyền sở hữu.* Chúng ta không muốn ai lấy của mình , tại sao mình lại chăm chăm muốn đoạt của người ? . Quyền sở hữu của ta, ta biết tôn trọng thì tại sao lại chà đạp lên quyền sở hữu của người ? . Làm như thế là trái lẽ công bằng . Một xã hội thiếu công bằng thì không thể tồn tại lâu dài .

b. *Nuôi dưỡng lòng từ bi :* Mỗi khi vô ý đánh mất một vật gì hay một số tiền , ta buồn khổ , ăn không ngon, ngủ không yên , tại sao ta lại nở nhĩn tâm lấy của người, để cho người phải khóc than, đau khổ vì ta ? . Không làm cho người khác đau khổ là đã nuôi dưỡng lòng từ bi .

c. *Tránh nghiệp báo oán thù :* Trong xã hội có tổ chức , tôn trọng lẽ công bằng , thì tội trộm cắp bao giờ cũng bị trừng phạt . Khi bị bắt kẻ trộm cướp phải tìm trăm phương nghìn kế để trốn thoát , sống chui rúc trong bóng tối . Khi bị bắt phải bị tra khảo , ngồi tù , nhốt khám . Phận mình đã đành cực thân , khổ trí , lại làm cho gia đình , cha mẹ , vợ con cũng buồn rầu khổ sở , xấu hổ và mất hết cả hy vọng ở tương lai .

Nếu không bị luật thế gian trừng trị , thì người trộm cắp cũng không tránh khỏi luật nhân quả nghiệp báo , không sớm thì muộn cũng bị mất cắp , lấy trộm . Hơn thế nữa Phật dạy Người tham luyến sắc tài không chịu rời bỏ , cũng như đứa bé luyến tiếc một chút mật dính trên lưỡi dao, thì lưỡi liềm phải bị cái họa đứt lưỡi (Kinh Tứ nhị chương)

d. *Xây dựng xã hội thanh bình :* Một xã hội mà không có kẻ trộm cắp , người người sống an ổn không phải phòng lo sợ là một xã hội thanh bình .

3) Không được tà dâm :

Tà dâm là muốn nói về sự dâm dục không đoan chính , luật dạy người xuất gia ly tục phải dứt hẳn dâm dục ; còn người tại gia thì không được tà dục . Khi đã có cưới hỏi thì gọi là chính , ngoài ra lén lút , lang chạ , phi pháp gọi là tà . Nói một cách vi tế hơn , thì phạm những sự đam mê người khác phái , nghĩ ngợi bất chánh , chơi bời lã lơi cũng đều thuộc về loại tà dâm cả .

Phật cấm tà dâm vì lý do : Tôn trọng hạnh phúc mọi người . Bảo vệ hạnh phúc gia đình mình và gia đình người khác . Tránh oán thù và quả báo xấu xa .

* Lợi ích về sự không tà dâm

a. *Về phương diện cá nhân* : Kinh Thập thiện nói , người thế gian không tà hạnh thì được hưởng bốn điều lợi ích :

- Sáu căn đều được vẹn toàn .
- Trọn đời được kính trọng .
- Đoạn trừ hết cả phiền lụy quấy nhiễu .
- Cuộc tình duyên trọn đời không ai dám xâm phạm .

b. *Về phương diện xã hội* : Trong một xã hội mà ai cũng không tà hạnh thì gia đình được an vui , hạnh phúc , những sự thương luân bại lý sẽ tiêu tan , những cảnh thù hiềm chém giết không xảy ra , con cái được chăm sóc chu đáo , được hưởng tình thương trọn vẹn của cha mẹ , xã hội sẽ cường thịnh .

Nói tóm lại , cõi ta bà ô trọc , đau khổ này sẽ biến thành thế giới thanh tịnh an vui .

4) Không được nói sai sự thật :

Nói sai sự thật có 4 cách : Nói dối , Nói hai lưỡi, Nói thêu dệt , Nói lời hung ác

a. *Nói dối hay nói láo* : Là nói không thật , chuyện có nói không , chuyện không nói có , việc phải nói trái , việc trái nói phải , hoặc giả trước mặt khen tốt sau lưng chê mạt . Tóm lại ý nghĩ với lời nói , việc làm với lời nói , trước sau mâu thuẫn trên dưới khác nhau , trong ngoài bất nhất , đều thuộc về nói dối cả .

b. *Nói thêu dệt* : Là việc ít xit cho nhiều , làm cho người nghe nổi sân hận , hoặc trau tria lời nói , chuốc ngọt giọng hay cho êm tai mát dạ để cám dỗ người nghe ; cũng có khi nói biếm nói châm nói chích làm cho người nghe khổ sở, Từ bao nhiêu lời nói không đúng nghĩa chân thật thêm bớt , đều gọi là nói thêu dệt cả .

c. *Nói hai lưỡi* : Thành ngữ Việt Nam gọi là “ Đòn xóc nhọn hai đầu “ . Nghĩa là đến chỗ này thì hòa với bên này để nói xấu bên kia , đến bên kia thì hòa bên kia để nói xấu bên này , làm cho bạn bè đang thân nhau trở lại chống nhau , oán thù nhau .

d. *Nói lời hung ác* : Là nói những tiếng thô tục , cộc cằn , chưởi rủa , làm cho người nghe phải đau khổ , buồn rầu , sợ hãi .

Vì sao Phật cấm nói sai sự thật ? . Phật cấm nói sai sự thật vì những lý do sau đây :

a. *Tôn trọng sự thật* : Người theo đạo phật phải tôn trọng sự thật . Người quen nói dối không thiết tìm sự thật thì khó có thể chứng quả được .

b. *Nuôi dưỡng lòng từ bi* : Cái động lực chính của sự nói dối là lòng ích kỷ , ác độc , muốn hại người để thỏa lòng dục vọng đen tối của mình . Người bị lừa dối sẽ chịu khổ đau vì mình , có khi phải mắc thù vương oán , có khi phải tan gia bại sản . Người tu hành như thế là đã tán tận lương tâm , không những đã bóp chết tình thương của mình mà còn làm đổ nát tình thương trong lòng người . Một khi lòng từ bi không còn nữa , sự chân thật không cần thiết nữa , nghĩa là động lực chính đã mất , thì sự tu hành chỉ còn là sự giả dối .

c. *Bảo tồn sự trung tín trong xã hội* : Trong một gia đình , một đoàn thể , một xã hội mà không ai tin ai thì mọi công việc từ nhỏ đến lớn đều thất bại và không thể nào sống hòa hợp với nhau .

d. *Tránh nghiệp báo khổ đau* : Lời nói tuy không phải là lưỡi kiếm , nhưng nó nguy hiểm hơn lưỡi kiếm , vì nó có hai mũi nhọn , một mũi đâm vào người khác , một mũi đâm vào chính mình . Phật dạy “ Phú sĩ xử thế phủ tại khẩu trung , sở dĩ trảm thân do kỷ ác ngôn “ (nghĩa là : phạm kẻ ở đời , lưỡi quá bén nằm sẵn trong miệng , sở dĩ chém mình là do lời nói ác) . Đã đành nói ly gián , nói xuyên tạc là để hại người nhưng khi làm hại người thì thế nào người cũng hại lại mình . Ac lai ác báo là thế . Để tránh sự thù oán , chúng ta không nên đối trá , điêu ngoa .

Lợi ích của sự không nói dối :

a. *Về phương diện cá nhân* : Được người trọng nể , tin cậy , không ai oán hận thù hèm . Trong nghề làm ăn , người chân thật được nhiều thân chủ và được tin cậy giao phó cho nhiều trọng trách .

b. *Về phương diện quần thể* : Gia đình xã hội đoàn kết trong sự tin cậy , không ai oán hận thù hiềm , anh em thương yêu thông cảm nhau hơn .

5) Không được uống rượu :

Tất cả những thứ có chất kích thích làm say người hay chất độc hại người đều không được dùng . Chính mình không uống đã đành , mà cũng không được ép nài người khác uống . Ép nài , khuyến khích người khác uống tội lại nặng hơn cả chính mình uống nữa . Lúc lâm bệnh nặng , uống các thứ thuốc không lành . Thầy thuốc bảo phải dùng rượu hòa với thuốc , thì tạm dùng được , nhưng trước khi dùng phải bạch cho chúng Tăng biết . Khi hết bệnh , không được tiếp tục uống thuốc có hòa với rượu nữa ...

Vì những lý do gì Phật cấm uống rượu ? . vì những lý do sau đây :

a. *Bảo toàn hạt giống trí tuệ* : Rượu còn nguy hiểm hơn thuốc độc . Một chén thuốc độc ta uống vào chết ngay , nhưng chỉ chết một thân hiện tại , chớ uống rượu vào làm mất trí tuệ , phải chết đi sống lại vô số kiếp . Vì thế , để bảo tồn hạt giống trí tuệ quý báu . Phật cấm uống rượu . Chúng ta cũng thấy thực tế những người say rượu mất cả lý trí , nói xàm , nói bậy , hành động hung ác . Có khi đâm chém nhau

Ngày nay khoa học cũng chứng minh rượu đốt cháy những nơ-ron(tế bào thần kinh)

b. *Ngăn ngừa những nguyên nhân sanh ra tội lỗi* : Uống rượu chính nó không phải là một tội lỗi như sát sanh trộm cướp , nhưng nó có thể làm động lực cho

những tội lỗi , tội lỗi nào cũng có thể phạm được . Dưới đây là một câu chuyện để chứng minh cho điều đó :

" Một thanh niên nọ , không biết sao đã làm cho một hung thần phẫn nộ đòi giết anh ta . Anh ta xin thân tha cho tội chết , vì anh còn có mẹ già không ai nuôi dưỡng , chàng sẵn sàng nhận lãnh một hình phạt khác .

Vị hung thần bảo :

Vậy ngươi hãy về nhà giết mẹ ngươi , ta sẽ trả mạng sống cho ngươi .

Anh ta van xin :

Con chỉ có một bà mẹ già yêu quý nhất trong đời . Mẹ con đã suốt đời khổ cực , hy sinh cho con . Làm thế nào con có thể giết được ? . Xin ngài cho con một hình phạt khác .

Người hãy về châm lửa đốt nhà ngươi .

Vậy mẹ con còn chỗ nào nương trú ? con thì không kể nhưng mẹ già nua làm sao chịu nổi với sương gió nắng mưa ? Xin ngài ban ân , cho con một hình phạt khác .

Bây giờ ta cho ngươi một hình phạt rất đơn giản . Ngươi hãy uống hết bình rượu này .

Chàng thanh niên nghĩ rằng : Việc này thì dễ lắm , dẫu có say tít đi nữa cũng chẳng sao .

Sau đó , quả thật anh ta say tít chẳng còn biết gì nữa , trở về châm lửa đốt nhà , bà mẹ chạy ra níu kéo lại , anh đẩy mẹ ngã vào lửa , chết thiêu . Khi tỉnh dậy , đau đớn quá , mẹ đã chết , nhà không còn nên anh tự tử chết theo mẹ .

Thế là chỉ nhận một hình phạt nhẹ nhàng uống hết một bình rượu mà lại nhận thêm một lúc ba hình phạt . giết mình , giết mẹ , đốt nhà .

Ngoài ra rượu còn làm mất tư cách con người .

Người uống rượu vào thì nói năng bừa bãi , nham nhỡ , đi đứng xiêu vẹo , khi quá say thì té nhào xuống đất ...không còn tư cách gì cả .

Tóm lại rượu gây ra nhiều tội lỗi .

Sau đây là 10 điều tai hại của uống rượu mà trong kinh đã nói đến :

Tăng trưởng lòng giết hại

Trí tuệ kém dần

Sự nghiệp chẳng thành

Thâm tâm nhiều khe

Thân hay tật bệnh

Tâm sâu hận , bông bột , ưa cãi lẫy

Phước đức tiêu mòn

Tuổi thọ giảm bớt

Mạng chung đọa vào địa ngục.

Lợi ích của sự không uống rượu.

a. Về phương diện cá nhân : (Người không uống rượu thì tránh được 10 điều hại kể trên) :

Vun trồng được hạt giống trí tuệ .

Tâm trí được tinh táo .

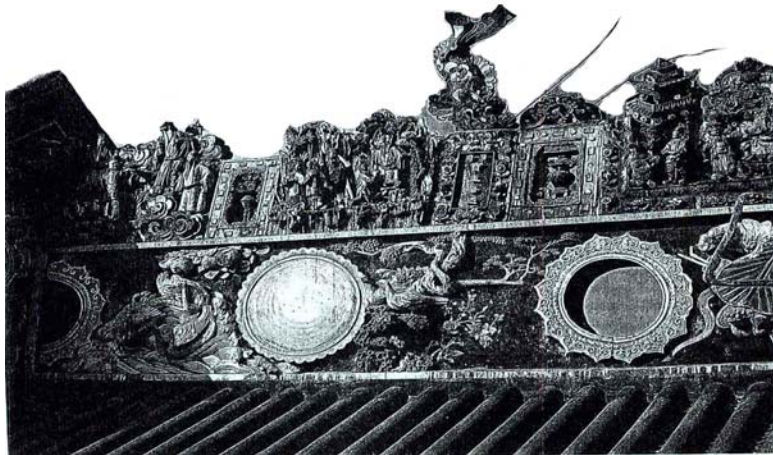
Giữ gìn được sức khỏe , tránh bệnh tật .

b. Về phương diện quần thể : Gia đình được yên vui , con cái ít bệnh tật , xã hội được an hòa , nòi giống được hùng cường .

KẾT LUẬN :

Chúng ta thấy rõ : Giới chính là để “ Phòng phi , chí ác “ (ngăn ngừa những hành động phi pháp , chặn những ý nghĩ độc ác) , chính đó là căn bản của giải thoát . Người tu theo phật pháp nói chung , người huynh trưởng nói riêng phải tinh tấn hành trì giới luật , vừa là để trở thành một con người có nhân cách , hiền thiện làm gương cho đàn em ; vừa để tiến dần đến giải thoát cho tự thân .

Không những thế , nếu mọi người trong xã hội ai ai cũng thực hiện 5 giới này thì quốc gia nào mà không phồn thịnh , xã hội nào lại không hòa bình ./-



SỔ TỨC - NIỆM PHẬT

Chúng sanh có vô lượng căn tánh khác nhau, vô lượng căn cơ khác nhau, nên đạo Phật cũng có vô lượng pháp môn khác nhau, nhưng pháp môn nào cũng không ra ngoài : Dứt sạch tham, sân, si, đoạn trừ phiền não. Phương pháp đoạn trừ phiền não là : Giới, Định, Tuệ. Trong đó "Định" (Thiền định) chiếm một vị trí quan trọng. Bước đầu cơ bản để đi vào thiền định là sổ tức và niệm Phật. Đây là hai phương pháp dễ thực hành nhất và có ảnh hưởng nhiều trong sự đối trị vọng niệm.

I.- SỔ TỨC :

a.- Định nghĩa : Sổ tức hay còn gọi là "quán sổ tức" nghĩa là quán từng hơi thở và đếm hơi thở.

b.- Phương pháp : Theo dõi hơi thở ra vào nhẹ nhàng, thông thả, tưởng tượng khi ta thở vào ta thấy được không khí từ từ đi qua mũi, vào khí quản, phế quản, vào phổi, khi ta thở ra ta cũng thấy được không khí từ phổi đi ra theo lộ trình ngược lại. Theo dõi hơi thở và đếm từng hơi thở, một lần thở vào, thở ra ta đếm một. Cứ thế đếm từ một đến mười, rồi trở lại từ một đến mười, cần nhất là phải chú tâm vào hơi thở đừng để tạp niệm xen vào. Nếu quên hay nghi mình đếm nhầm thì phải bỏ, bắt đầu đếm lại.

c.- Trước khi sổ tức :

- *Điều hòa ăn uống :* không ăn đồ nặng, không quá đói hay quá no.

- *Điều hòa thân thể :* Giữ thân thể thoải mái, phải tắm rửa sạch sẽ. Ngồi bán già hay kiết già (hoặc ngồi xếp bàn, nếu không ngồi theo hai cách trên được). Uốn mình vài lần cho giãn gân cốt, bàn tay để ngửa đặt trên chân, tay phải trên tay trái. Lưng giữ thẳng, mặt hướng thẳng về phía trước, mắt hơi nhìn xuống (nhìn sống mũi của mình).

- *Điều hòa hơi thở :* Khi đã giữ được thế ngồi như trên ta thở vào thở ra thông thả vài lần để hơi thở điều hòa rồi mới bắt đầu đếm.

d.- Cách đối trị :

- Khi thấy tinh thần mê mẫn gần như muốn ngủ thì tức thời tập trung tư tưởng lại, để tâm vào sống mũi (hoặc giữa hai con mắt). Khi thấy tâm loạn động (những chuyện gì những vấn đề gì cứ đến trong trí nhớ chúng ta) thì để tâm nơi rốn để đối trị.

- Khi thấy trong ngực hơi tức thì phóng xả bớt tâm trí đừng để tinh thần căng thẳng lắm.

- Khi thấy thân muốn nghiêng ngửa, miệng chảy nước miếng thì phải chuyên chú nhiều hơn để đối trị.

- Nếu thấy cảnh giới lạ không nên sanh tâm mừng hoặc sợ. Luôn luôn nhớ rằng : Vạn pháp là hư huyễn, không thật thì thân tâm sẽ nhẹ nhàng khoan khoái, trí tuệ phát triển.

e.- Thời gian : Phải kiên trì, ngày nào cũng tập. Nên tập vào buổi sáng, khi vừa thức dậy lúc 4 - 5 giờ sáng là tốt nhất). Ban đầu mỗi lần tập khoảng 10 phút rồi dần dần tăng đến 1 - 2 giờ. Trước khi đi ngủ cũng nên tập, nhưng phải là lúc thanh tịnh nhất. Buổi tập nào thấy thân tâm nhẹ nhàng sáng suốt là buổi tập đó có kết quả.

g.- Thái độ : Không khoe khoang, không cho ai biết việc tu tập của mình càng tốt. Nếu thấy thân, tâm có gì thay đổi hoặc có gì chưa rõ, tìm thầy, tìm anh chị lớn tuổi đạo mà hỏi để khỏi rơi vào tà pháp.

Ghi chú : Ngoài phép quán số tức còn có những phép quán cơ bản khác nữa là : Quán tướng, quán tánh, quán tượng. Còn đi sâu vào các phép quán thì có : "Ngũ đình tâm quán" (quán số tức, quán bất tịnh, quán duyên sinh, quán từ bi, quán giới phân biệt), quán vô lượng thọ (16 cách) hoặc quán tứ niệm xứ. Khi nào tu tập quán số tức mà tâm trí hoàn toàn định tĩnh tức là có thể bắt đầu tập các phép quán khác, tức là có thể đi vào "Tu thiền".

Nhưng nếu căn cơ còn thấp, áp dụng phép số tức này vẫn thấy còn khó khăn thì có thể áp dụng phép Niệm Phật.

II.- NIỆM PHẬT :

Niệm Phật có hai phương pháp : Trì danh và quán niệm

Trì danh tức là niệm chuyên một danh hiệu đức Phật nào đó chẳng hạn như Phật A Di Đà. Nam mô A Di Đà Phật 6 chữ rõ ràng, niệm niệm đến Ngài, nhớ nghĩ đến Ngài, không cho tạp niệm xen vào. Có thể niệm bất cứ lúc nào, đi đứng, nằm ngồi. Trì danh niệm Phật rất đơn giản, phù hợp với căn tánh chúng sanh thời mạt pháp.

Quán niệm tức là nhớ nghĩ đến một đức Phật, tưởng tượng đức Phật đứng trước mặt mình với những tướng mạo tốt đẹp những đức hạnh vô cùng cao quý của Ngài.

A.- Những Pháp niệm Phật :

1.- *Truy đẳng niệm Phật* : Chữ này liền với chữ kia, câu này liền với câu kia. Chú tâm niệm liên tục như thế cho đến hết giờ mình dự định

2.- *Số châu niệm Phật* : Niệm một danh hiệu, lần một hạt chuỗi, chuyên tâm không để vọng niệm xen vào, số chuỗi niệm tùy theo nguyện của mình.

3.- *Phản văn niệm Phật* : Miệng niệm thì tai chú ý nghe tiếng niệm của mình, dù niệm lớn hay niệm nhỏ. Chủ đích chuyên trì niệm và nghe tiếng niệm, ngăn trừ các ngoại trần, không cho len lỏi vào.

4.- *Bản châu niệm Phật* : Vừa đi vừa niệm, hoặc đi kinh hành trong điện Phật, hoặc đi bách bộ trong sân, cũng có thể đang đi trên đường.

5.- *Chuyên niệm niệm Phật* : Niệm luôn trong ngày , bất cứ lúc nào, ở đâu, hễ tâm vọng động là niệm. Ban đầu dùng phương pháp truy đẳng, dần dần dùng phương pháp quán tưởng cho đến khi nhất tâm bất loạn.

B.- Cách thức niệm Phật :

1.- *Cao thanh niệm Phật* : Niệm tụng lớn tiếng, theo nhịp chuông mõ (thực hiện ở những nơi không tạo được không khí yên tĩnh).

2.- *Đề thanh niệm Phật* : Chỉ niệm vừa mình nghe, không niệm lớn tiếng.

3.- *Mật niệm niệm Phật* (Tham cứu niệm Phật) Không niệm ra tiếng chỉ niệm bằng tư tưởng (có thể dùng phương pháp trì danh, cũng có thể dùng phương pháp quán niệm) áp dụng lúc tịnh niệm mà cũng áp dụng được trong lúc đi đường hay đang làm việc.

4.- *Sổ thập niệm Phật* : Phối hợp với "Sổ tức với Niệm Phật". Cứ một hơi thở ra niệm một danh hiệu Phật, 01 hơi thở vào niệm 1 danh hiệu Phật và thực hiện như sổ tức.

C.- Thật tướng niệm Phật :

Thật tướng niệm Phật tức là niệm Phật hợp với chơn tâm vì tất cả các pháp đều do chơn tâm biến hiện. Do đó niệm Phật là tìm hiểu chánh lý và thông đạt thật tướng của sự vật. Thật tướng của sự vật là "ly tướng". . Chúng ta muốn sống cuộc đời như đức Phật thì phải đoạn trừ tất cả thiên chấp (có, không, đoạn, thường) để thể hội lý "Trung đạo", tức là niệm Phật mà không còn phân biệt mình là năng niệm, đức Phật là sở niệm. Vì Phật và chúng sanh đều không ngoài tự tâm thanh tịnh. Vậy niệm Phật là niệm giác tánh của mình, ngoài giác tánh ấy, không còn đức Phật nào để niệm.

Niệm Phật đến chỗ thuần diệu ấy tức là bản giác thanh tịnh, ta với Phật không hai, không khác. Không thấy có phiền não để trừ, không thấy có niết bàn để chứng, tâm hồn trong sáng, từ bi, trí tuệ phát khởi. Nói tóm lại, thực tướng niệm Phật tức là giác ngộ sự thật của vạn pháp, sống đúng như thật của như thế Phật.

Ngõ vào "Thiền định" là sổ tức hoặc niệm Phật. Hai pháp môn tu hành hợp với căn cơ chúng sanh và rất dễ thực hiện. Huỳnh trưởng chúng ta phải tinh tấn thực hiện hằng ngày, chớ nên xao lãng. Nhưng phải chuyên tâm và quan niệm đúng ý nghĩa của nó, nhất là phải biết tập trung tư tưởng, đừng để tâm vọng động. Khi còn sơ cơ ta vận dụng hai pháp này, khi thấy tâm trí ta hoàn toàn định tĩnh rồi thì tập tu thiền định (sẽ nói rõ pháp tu này trong một bài khác). Chủ đích là làm sao để có thể hướng đến "Thật tướng Niệm Phật" để dứt sạch được phiền não, giác ngộ hoàn toàn./-

LỤC HÒA

I/ DẪN NHẬP :

Lục hòa tức là sáu quy tắc của đức Phật dạy cho Tăng chúng sống hòa hợp với nhau. Tăng chúng là một tập thể xuất gia tu theo đạo Phật , gồm 4 người trở lên cùng chung sống tu tập với nhau.

Chúng sống với nhau nhiều người thì phải có những quy tắc đặt ra mới có thể duy trì được sự hòa hợp và hỗ trợ cho nhau tu học.

Mãi đến bây giờ , hàng xuất gia phải giữ đúng sáu phép hòa kính này. Trong các Tông lâm hàng trăm hàng ngàn vị xuất gia cũng sống theo sáu quy tắc này.

Tổ chức Gia Đình Phật tử. Ngành Oanh , mỗi Đoàn từ 4 đến 6 em. Ngành thiếu , mỗi đội chúng từ 6 đến 8 em cũng áp dụng Lục hòa và cho đến cả Đoàn , Gia đình và tập thể Huỳnh trưởng , trong những kỳ trại , những lúc hội học cũng áp dụng 6 phép hòa kính này.

Không những thế , trong một gia đình , cha mẹ , con cái , vợ chồng , anh chị em chung sống với nhau , nếu áp dụng đúng 6 quy tắc này thì chắc chắn cũng đem lại hòa khí tươi vui cho gia đình , tạo nên một gia đình hạnh phúc.

II/ NỘI DUNG :

A.-NỘI DUNG LỤC HÒA :

Như trên đã nói , Lục hòa là sáu phép tắc hay quy tắc chung sống hòa hợp với nhau , tôn kính lẫn nhau. Sáu phép đó là :

1. *Thân hòa đồng trú.*
2. *Khẩu hòa vô tránh.*
3. *Ý hòa đồng duyệt.*
4. *Giới hòa đồng tu.*
5. *Kiến hòa đồng giải.*
6. *Lợi hòa đồng quân.*

1.- Thân hòa đồng trú : (*Thân cùng ở với nhau hòa hiệp*), cùng chung sống với nhau dưới một mái nhà (*mái chùa*) hôm sớm có nhau , phải hòa thuận thương yêu nhau:giúp đỡ lẫn nhau. Không đánh đập nhau.

Ở Gia Đình Phật tử , cùng sinh hoạt dưới một mái chùa, mái Đoàn quán hoặc chung sống bên nhau trong những ngày trại , chúng ta phải thương yêu gắn bó nhau , sống hòa đồng , bình đẳng với nhau (*dù ngoài xã hội mỗi nghề nghiệp khác nhau , mỗi chức vụ khác nhau*).

Trong gia đình thế tục , cha mẹ , con cái , vợ chồng , anh chị em đều cùng sống hòa hiệp với nhau trong một mái nhà phải trên kính dưới nhường , thương yêu hòa thuận , đùm bọc lẫn nhau , chia sẻ công việc cho nhau , không bao giờ đánh đập nhau.

2.- Khẩu hòa vô tránh : (*Miệng hòa hiệp , không bao giờ cãi cọ , lớn tiếng , mắng nhiếc nhau*).

Trong một gia đình đôi khi chỉ vì một lời nói không hòa mà anh em xa lìa nhau, cha con ngoảnh mặt với nhau, vợ chồng "quay lưng sấp mặt" với nhau ; dù có sống chung trong một nhà mà mỗi người là một thế giới. Như vậy nếu không giữ được "khẩu hòa vô tránh" thì cũng không thể nào có "Thân hòa đồng trú".

3.- Ý hòa đồng duyệt : (*Ý hòa hiệp, cùng vui vẻ với nhau*). Ngay trong ý nghĩ bao giờ cũng nghĩ đến sự hòa hiệp, vui vẻ với nhau, phải nghĩ đến làm sao cho đẹp lòng nhau. Nếu trong ý nghĩ , trong thâm tâm còn thắc mắc , ganh tỵ nhau , ghét bỏ nhau thì làm sao nói với nhau được lời ôn hòa , dịu ngọt ? Làm sao sống với nhau hòa nhã êm đềm ? Nếu có chăng chỉ là miễn cưỡng , giả dối , che đậy bên ngoài hoặc phải đè nén , dồn ép sự giận giữ , bực tức bên trong. Dẫu có đè nén chỉ một thời gian ngắn , dồn ép quá cũng phải “nổ “ khi đã không giữ được nữa thì sẽ lớn tiếng chửi mắng nhau , đánh đập nhau. Và như vậy Khẩu cũng không hòa. Thân cũng không hòa.

Ý là hệ trọng hơn cả , nó có động cơ thúc đẩy miệng và thân , kể công thì nó đứng đầu , kể tội thì nó đứng trước (*Công vi thủ , tội vi khô*). “ý dẫn đầu các pháp – Ý làm chủ, ý tạo tác ...” (*Pháp Cú*).

Muốn thực hiện được “Ý hòa đồng duyệt “, chúng ta phải tập tành hạnh Hỷ xả. Phải biết vui vẻ không chấp trước mà cần buông bỏ . Buông bỏ tất cả sự buồn phiền hờn giận , buông bỏ tất cả những quyền lợi riêng tư, chung lo cho tập thể , vun xới cho sự hòa đồng . Nhưng nhớ là : Buông bỏ một cách vui vẻ tự nguyện chứ không phải buông bỏ một cách gò ép miễn cưỡng . Nếu buông bỏ một cách miễn cưỡng thì rõ ràng “tâm “ ta chưa buông bỏ chút nào .

Ngoài ra , ai có ý kiến gì cũng nên đưa ra bàn bạc , đa số nhất trí rồi ta mới thực hiện và nêu ý kiến của cá nhân mình là ý kiến của thiểu số thì ta cũng sẵn sàng dứt bỏ ý kiến đó chứ không nên cố chấp , bảo thủ.

Trong gia đình ,vợ chồng , cha mẹ , con cái , anh chị em và cũng giữ được như thế thì làm sao có sự bất hòa được ? . Một gia đình được như thế thì lo gì không hạnh phúc .

4.- Giới hòa đồng tu (*Giới luật , cùng hòa hợp tu tập với nhau*): Trong một đoàn thể phải có kỷ luật , đã sống hòa hợp với nhau thì phải nhắc nhở nhau giữ kỷ luật . Trong một Gia đình Phật tử có 5 điều luật , chúng ta phải luôn luôn nhắc nhở nhau sống đúng theo 5 điều luật của gia đình phật tử . người phật tử tại gia có 5 giới , chúng ta phải nhắc nhở , đôn đốc nhau một cách hòa nhã giữ gìn Giới luật . Tăng chúng cũng sách tấn nhau một cách ôn hòa sống trang nghiêm theo giới luật .

Trong một gia đình cũng thế , nếu biết đặt ra những quy luật cho mọi người trong gia đình để giữ kỷ cương nề nếp gia đình thì mọi người trong gia đình đều phải có bổn phận nhắc nhở nhau , đôn đốc nhau một cách hòa hiệp . Lại nữa nếu trong gia đình đều quy y Tam bảo thì cũng phải khuyến khích , đôn đốc nhau tu tập theo 5 giới.

Có được như vậy thì không những sống vui tươi hòa hợp với nhau mà còn giúp nhau thăng tiến trên bước đường giải thoát . Đó mới chính là hạnh phúc thật sự .

5.- Kiến hòa đồng giải (*Những điều thấy biết cùng hòa hợp , giải bày cho nhau*) : Những điều gì mình thấy rõ , hiểu sâu nhưng trong tập thể có người chưa thấy biết hoặc chưa hiểu rõ thì cùng giải bày cho nhau trong sự hòa hợp dịu dàng . Như vậy mới là hỗ trợ nhau khai sáng trí tuệ , việc tu học nhờ đó mà cùng tiến bộ đồng đều . Là Huynh trưởng khi giảng dạy cho Đoàn sinh cùng dựa trên tinh thần này không vì một sự chậm hiểu của một đoàn sinh nào đó mà đâm ra gắt gỏng hay chán nản . Ở gia đình , cha mẹ dạy bảo con cái , anh chị dạy bảo các em cũng cần vui vẻ nhã nhặn và kiên nhẫn tránh sự nóng nảy bực bội .

6.- Lợi hòa đồng quân (*Những lợi lộc cùng chia hòa đồng*) : Trong tăng chúng khi có thí chủ cúng dường vật phẩm, thuốc men , đồ dùng ... thì cùng dùng chung , không một ai được sử dụng như của riêng . Trong Gia Đình Phật Tử , có ai ủng hộ những vật phẩm , dụng cụ , tiền bạc thì cũng được sử dụng chung cho tập thể hoặc bỏ vào quỹ của gia đình , nếu quà tặng là sách vở , bánh kẹo thì phân chia đồng đều cho từng đoàn viên nếu đủ hoặc phân chia cho các Đội , Chúng , Đàn hay bỏ vào tủ sách Gia Đình Phật Tử . Không một ai được sử dụng như của riêng , dù là Gia trưởng , Liên đoàn trưởng hay Đoàn trưởng .

Ở gia đình cũng thế , mọi nguồn lợi của gia đình phải được chi tiêu theo kế hoạch chung , không thể chồng hay vợ tùy ý chi riêng cho bản thân của mình . Việc mua sắm may mặc cho mỗi cá nhân trong gia đình cũng phải được đề ra trong kế hoạch chi tiêu của gia đình . Rất nhiều gia đình xảy ra sự bất hòa cũng vì vấn đề này . Chồng tha hồ ăn tiêu xài phí mà không có kế hoạch thu chi chung hàng tháng của gia đình hoặc ngược lại , vợ mua sắm may mặc thỏa thích mà không nói gì với chồng .

Những gia đình nghèo khó túng thiếu thường cảm thấy khổ cực vì thiếu thốn vật chất đã đành , những gia đình giàu sang có nhiều khi lại bất hạnh hơn là vì tranh giành nhau quyền lợi vật chất , chi tiêu không điều hòa đưa đến sự gây gổ hàng ngày lắm lúc dẫn đến sự đổ vỡ hạnh phúc .

B/ LỢI HÒA TRONG PHẠM VI QUỐC GIA , XÃ HỘI :

Trong một quốc gia , nếu áp dụng được sáu phép hòa kính như trên ; cùng chung sống trong một nước biết yêu thương đùm bọc nhau , cùng gìn giữ quê hương đất nước .

Biết gìn giữ lời nói hòa nhã , không lớn tiếng cãi vã nhau . Bao giờ cũng có ý niệm hòa hiệp vui vẻ với nhau . Mọi người đều răn bảo , khích lệ nhau giữ gìn pháp luật nhà nước và khuyến hóa nhau tu tập bồi dưỡng đạo đức . Lại còn biết cùng nhau học hỏi nâng cao trình độ văn hóa , mở mang kiến thức , người giàu biết giúp đỡ người nghèo , biết điều hòa kinh tế , giữa nông thôn và thành thị , giữa miền núi với đồng bằng hoặc ven biển , thì làm sao mà dân chúng không an vui hạnh phúc , nước nhà không thịnh vượng ? .

Nếu cả xã hội áp dụng được sáu phép hòa hợp này thì chắc chắn phải xây dựng được một xã hội an lạc hòa bình .

III . KẾT LUẬN :

Lục hòa ban đầu chỉ là sáu quy tắc , đức Phật chế ra để áp dụng cho tăng chúng khi cùng sống chung tu tập với nhau . Sáu quy tắc này đã đem lại sự hòa hợp an lành cho cả Tăng đoàn , có lúc đến hàng ngàn người . Ngày nay Gia Đình Phật Tử đã đem áp dụng vào tổ chức của mình và cũng chính bằng quy tắc này , hơn nữa thế kỷ này . Gia Đình Phật Tử sống với nhau như một tổ ấm trong cái không khí hòa hợp vui tươi , mọi người đều thương yêu nhau chân tình .

Và cũng có rất nhiều anh chị trưởng chúng ta, đem sáu quy tắc về trong gia đình đã xây dựng được những gia đình hạnh phúc . Vậy người Huynh trưởng chúng ta không những triệt để áp dụng : “LỤC HÒA trong Gia Đình Phật Tử mà còn vận dụng vào đời sống của gia đình mình để xây dựng một gia đình an vui thanh thản “.

Đã 25 thế kỷ rồi , lục hòa vẫn có một giá trị thực tế sáng ngời cho đến nay , nếu muốn xây dựng một “ thế giới đại đồng “ thì LỤC HÒA phải là cương lĩnh .

GHI CHÚ :

1. Có những tài liệu của một số tỉnh trước đây ghi là “ Khẩu hòa vô tranh “và giải thích là không tranh cãi lẫn nhau . Nhưng dùng theo từ hán : Tranh () có nghĩa là giành cho hơn , cố lấy của người . Còn Tránh () có nghĩa là ngăn cản , kiện cãi (có chữ Ngôn () ở trước) . Vậy thì , “ Khẩu hòa vô tranh “ là đúng hơn .

2. *Cũng trước đây có tài liệu giải thích :* “ Ý hòa đồng duyệt “ là ý kiến của một cá nhân được đưa ra tập thể duyệt lại . Như vậy chữ Duyệt đó có nghĩa là xem xét . Chữ này cũng đã được việt hóa (duyệt lại một văn bản , một điều khoản hay một sự việc gì) . Còn chữ duyệt đúng trong tiêu đề “ Ý hòa đồng duyệt “ là có nghĩa là : đẹp lòng , vui thích . Vậy , giải thích đúng như trong bài này .

3. *Lợi hòa đồng quân :* đồng quân : chia đều . Chia đều không có nghĩa là ai cũng như ai . Quý ngài Hòa thượng , già cả cần thức ăn mềm nhiều chất bổ dưỡng hơn ; các chú Sa di trẻ có thể dùng các thức ăn cứng và chưa cần mức độ bồi dưỡng như quý ngài Hòa thượng chứ ? . Như thế mới đúng là bình đẳng phải không ? . Bình đẳng đâu phải là quý ngài già cả cũng dùng thức ăn như các chú trẻ trung .

Mức độ dùng vở viết của Oanh vũ phải ít hơn của Thiếu nam , Thiếu nữ chứ ? . Như vậy nếu có trường hợp phân phát vở viết mà phân phát cho oanh vũ phải như các em ngành Thiếu mới là “ đồng quân “ư ? . Trong gia đình cũng vậy , có ai biếu cho gia đình những thức ăn gì thì phải dành thức ăn ngon vật lạ cho cha mẹ , như vậy mới đúng nghĩa là “ đồng quân “chứ không phải yêu sách cha mẹ phải chia đều tất cả cho con cái . Đến cả trong một quốc gia cũng thế , không thể bảo Tổng Thống hay Chủ Tịch nước cũng hưởng đồng lương như những nhân viên khác mới là “đồng quân “ mà vì nhu cầu lớn hơn phải có đồng lương lớn hơn .

Như vậy , phải là “ làm theo năng lực , hưởng theo nhu cầu “ , chứ không thể “ làm theo năng lực hưởng theo lao động “ vì như vậy thì những ông bà già sẽ chết sớm

TÚ AN

Trong xã hội , mọi người đều có tương quan tương duyên với nhau . Mọi người đều có ân nghĩa với nhau . Gần gũi nhất là ân của cha mẹ , ân của thầy bạn , rộng ra một chút là ân quốc gia xã hội . Người phật tử còn thọ ân tam bảo . Chúng ta phải biết báo đáp những ân nghĩa cao dày ấy một cách đúng pháp .

1) AN CHA MẸ :

a. Công ơn : Cha mẹ thương con vô bờ bến , vì con mà phải chịu bao nhiêu khổ sở . Từ khi mang thai , mẹ phải chịu bao nhiêu cực nhọc , đến khi sinh hạ thì biết bao đau đớn . Suốt cả cuộc đời , cha mẹ làm lụng vất vả cũng chỉ cốt cho con được no ấm . Lúc con ốm đau , cha mẹ mất ăn bỏ ngủ lo lắng thuốc thang . Rồi còn lo cho con học hành để mở mang kiến thức nâng cao văn hóa . Những bậc cha mẹ sớm có duyên với đạo Phật , còn lo đưa con đến với đạo để được giáo dục về đức hạnh và biết được con đường giải thoát khổ đau .

Mãi cho đến cả khi con trưởng thành , cha mẹ cũng còn lo đến việc tạo lập gia thất xây dựng cơ nghiệp cho con . Công ơn ấy làm sao kể xiết . “ Công cha như núi ngất trời , nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông “ .

b. Cách báo đáp : Trong đạo Phật thì hiếu đũng đầu muôn hạnh và đức Phật có dạy : “ Dù một vai cồng cha , một cai vồng mẹ , suốt cả cuộc đời , cung phụng đầy đủ , cha mẹ đại tiện , tiểu tiện trên đầu , trên cổ cũng vui tươi , vẫn chưa đủ đền đáp công ơn “ .

Vì sao thế ? . Vậy phải đền đáp công ơn cha mẹ như thế nào ? .

Bổn phận làm con ngoài việc cung kính , yêu thương chăm sóc , phụng dưỡng cha mẹ , còn phải biết giữ gìn thanh danh gia đình , làm hiển danh cho cha mẹ , không phải bằng chức vị , bằng sự giàu sang mà bằng đạo đức , bằng cuộc sống hiền thiện của mình .

Nhưng chưa đủ , vì muốn báo đáp công ơn cha mẹ cần phải làm sao cho cha mẹ giải thoát khổ đau , sống đời an lạc . Muốn được vậy người con cần phải :

Nếu cha mẹ có những thói quen , sở thích không tốt như rượu chè , cờ bạc , săn bắn ...thì khuyên hóa cha mẹ từ bỏ dần dần những thói quen ấy .

Nếu cha mẹ chưa biết đạo phật thì khích lệ cha mẹ đi chùa nghe giảng giáo lý , thực hành giáo lý trong cuộc sống .

2) AN THẦY BẠN :

a. Công ơn : Chúng ta được mở rộng kiến thức nhờ công ơn thầy dạy dỗ , không quản nhọc nhằn . Bạn bè cùng hỗ trợ giúp đỡ ta trong việc học hỏi . Thực tế ta được học hỏi ở bạn rất nhiều , những gì ta chưa hiểu được thấu đáo cũng nhờ bạn giải bày , trao đổi mà ta được thấu triệt . Bạn bè còn giúp chúng ta trong những khi thất bại , những khi gặp khó khăn hay trong lúc hoạn nạn .

b. Cách báo đáp : Để đền đáp công ơn ấy , ta phải siêng năng học tập để càng ngày càng nâng cao thêm trình độ văn hóa , càng mở rộng thêm kiến thức . Dù ta không còn ngồi trên ghế nhà trường nhưng chúng ta luôn luôn tìm học ở sách vở và ở chính thực tế cuộc sống . Chúng ta phải cung kính lễ độ những người thầy của chúng ta (dù ngày nay không còn dạy chúng ta nữa) . Ta thường lui tới viếng thăm giúp đỡ thầy bạn , nhất là trong lúc thầy bạn thiếu thốn hoặc gặp hoạn nạn .

Tình bạn phải gắn bó thủy chung .

Ngoài ra , ta phải biết khích lệ thầy bạn học hỏi giáo lý Phật đà , làm các việc phước thiện .

3) ÂN QUỐC GIA – XÃ HỘI :

a. Công ơn : Nói đến ơn quốc gia thì phải nghĩ đến các vị tiền bối , các anh hùng liệt sĩ đã ra công giữ nước và dựng nước . Những người đã đem xương máu gìn giữ quê hương , và cả những người hiện ngày đêm canh phòng , gìn giữ bờ cõi , bảo vệ trị an để chúng ta được sống thanh bình . Chúng ta cũng mang nặng ân của chính phủ (nếu là chính phủ biết thương dân , lo cho sự ấm no của dân) lo cho mọi vấn đề giáo dục , y tế , kinh tế , văn hóa ...vv.. để chúng ta có cuộc sống ấm no , ổn định và tiến hóa .

Rộng ra nữa , chúng ta có bát cơm ăn cũng nhờ sức lao động của những nông dân , có áo mặc nhờ ơn người thợ dệt , thợ may ...Mọi thứ trong cuộc sống ta phải nhờ vả vào xã hội , không ai có thể sống mà không nhờ vả đến kẻ khác

Những người không biết đến ân của quốc gia , của xã hội thì quả là người “ bội nghĩa , vong ân”.

b. Cách báo đáp : Để đáp đền ân quốc gia xã hội chúng ta phải làm tròn bổn phận của người dân đối với đất nước , phải tôn trọng luật pháp đã quy định . Chúng ta phải biết bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc , và biết chọn lọc tiếp thu văn hóa của các nước tiên tiến chứ không đua đòi một cách mù quáng để hóa ra vong bản . Chúng ta phải biết sống giản dị , nêu cao tinh thần đoàn kết trong quần chúng , có tinh thần tương thân tương trợ nhất là những lúc đồng bào bị thiên tai hoạn nạn . Chúng ta luôn nhớ ơn , quý trọng những người lao động , đem công sức , đổ biết bao mồ hôi để ta có bát cơm , tấm áo , thuốc men khi ốm đau , mọi vật dụng cần thiết trong cuộc sống .Đừng nghĩ rằng mình “ có tiền là có tất cả “ , dù ngồi trên đồng tiền mà không có người nông phu cày ruộng , không có người công nhân dệt vải , không có người thợ xây dựng nhà thì hỏi ta có sống được không ? và còn biết bao nhu cầu trong cuộc sống hàng ngày nữa . Vì thế ta không nên phung phí lương thực , không xài phí vật dụng quá đáng , mà phải biết tiết kiệm để giúp đỡ kẻ nghèo khó , tham gia công tác từ thiện xã hội . Đương nhiên , người biết đền ơn quốc gia , xã hội là người biết tích cực làm việc trong nghề nghiệp của mình , trong chức năng của mình để đóng góp cho sự phồn vinh của quốc gia , xã hội.

Với người Phật tử , ta còn có một cách đền đáp công ơn quốc gia xã hội là áp dụng “Tứ nhiếp pháp “ để cảm hóa, giáo dục những phần tử không tốt trong xã hội.

4.- ÂN TAM BẢO :

a.Công ơn : Còn một công ơn lớn lao của người Phật tử nữa , đó là ân Tam bảo.

Qua bài “ Cuộc đời đức Phật “, chúng ta đã thấy rõ đấng Thế Tôn , không phải chỉ mong muốn giải thoát cho riêng mình , bỏ cả vợ đẹp con yêu , cung vàng điện ngọc để đi tìm chân lý mà Ngài luôn luôn thao thức tìm hạnh phúc chân thật cho nhân loại , nói rộng ra là cả vạn loại chúng sanh. Ngài đến với thế gian này bằng tấm lòng từ bi rộng lớn.

Nhờ đức Thế Tôn , nhân loại mới biết con đường giải thoát khổ đau , nhờ có đức Thế Tôn , chúng sanh ta mới được hạnh phúc thật sự.

Qua “Tam Bảo” , chúng ta cũng nhận được thêm rằng: Ngài đã tịch diệt cách đây 25 thế kỷ nhưng nhờ giáo pháp của Ngài để lại , và nhờ bao nhiêu thế hệ chơn Tăng truyền thừa , ngày nay chúng ta mới được tắm gội trong ánh sáng nhiệm mầu. Cho nên người Phật tử chúng ta không thể nào quên công ơn Tam bảo. Nhưng để báo ơn Tam bảo ta phải làm gì đây ?

b. Cách báo đáp :Thật sự thì ân Tam bảo quá lớn lao , quá cao cả mà chúng ta đang chìm đắm trong mê mờ làm sao gọi là đền đáp cho trọn vẹn được ? Chỉ có tấm lòng thành kính và sự thiết tha mong cầu giải thoát của chúng ta mới có thể gọi là chút báo đền công ơn (vì Thế Tôn thị hiện Ta bà cũng với mục đích giải thoát cho chúng ta khỏi đau khổ luân hồi). Muốn thế chúng ta phải:

Luôn luôn tinh tấn học hỏi , nghiên cứu kinh điển , đem giáo pháp thực hành trong đời sống. Nhưng khi nghiên cứu kinh điển ta phải tránh thái độ “Chấp chặt “ , chúng ta phải hiểu rằng giáo lý là phương tiện để đi đến chân lý chứ giáo lý không phải là chân lý , giáo lý chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng. Có vậy mới hiểu đúng được giáo lý. Cũng như ngày xưa, đức Phật muốn chúng ta đền đáp công ơn Ngài bằng cách “Hiểu đúng “ về Ngài chứ không phải bằng cách tôn xưng mù quáng:”*Tin ta mà không hiểu ta là phỉ báng ta* “. Nghiên cứu giáo lý với tinh thần cố chấp là tự nhốt mình trong cái vỏ “giáo điều “ để không còn nhìn được sự vật đúng như thật tướng của nó. Khác gì đứa con khờ dại chỉ nhìn người cha qua sự nghiêm khắc khi mình có lỗi rồi kết luận về cha mình ... mà không nhìn được tình thương ẩn tàng trong ánh mắt nghiêm nghị đó.

Chúng ta còn phải biết hộ trì Chánh pháp bằng cách tích cực trong nhiệm vụ của người Huynh trưởng, luôn luôn chăm sóc đàn em , nhất là lo chu toàn việc học giáo lý của các em. Chúng ta tham gia mọi công tác Phật sự trong khả năng của mình.

Ngoài ra chúng ta nên ủng hộ các công trình phiên dịch , trước tác , ấn hành kinh sách Phật giáo.

Chúng ta luôn luôn cung kính cúng dường chư vị Tăng Ni giới hạnh trang nghiêm tu hành thanh tịnh.

Đã là người , nhất là người Phật tử tức là phải biết TÚ ÂN và tìm tất cả các phương tiện đền đáp. Nhưng phải đền đáp một cách sáng suốt , có ý nghĩa như đã trình bày trong bài. Theo cách báo đáp ấy thì không phải đợi giàu sang mới báo đáp được , mà dù có nghèo khó đến mức nào , bần hàn đến đâu nữa cũng có thể

báo đền đúng pháp , tùy khả năng của mình. Nhưng đừng ngại và cũng đừng bao giờ cho rằng mình khả năng vật chất không có mà khả năng tinh thần thì cũng hạn hẹp. Vì dù hạn hẹp đến mức độ nào , ít ra mình cũng có thể đem những gì mình đã học hiểu ở giáo lý , áp dụng vào đời sống hằng ngày và khuyến hóa mọi người sống theo lời Phật dạy , đó cũng là đền đáp Tứ trọng ân một cách thiết thực nhất./-



CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT

Không phải đến bây giờ chúng ta mới tìm hiểu lịch sử đấng Thế Tôn. Là Huynh trưởng , chúng ta phải hiểu rõ lịch sử của Ngài từ lâu rồi. Hôm nay , chúng ta đi sâu vào cuộc đời của Ngài để tìm hiểu những ý nghĩa cao cả qua từng giai đoạn trong cuộc đời vô cùng sáng ngời ấy.

Để có thể xác định thêm một ý nghĩa về lịch sử tư tưởng nhân loại trong cuộc đời của đấng Thế Tôn , tưởng cũng nên tìm hiểu qua hoàn cảnh xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ.

I/ XÃ HỘI ẤN ĐỘ TRONG THỜI KỲ ĐỨC PHẬT RA ĐỜI :

Nói đến sự đau khổ bất công trong xã hội ở thế kỷ thứ V trước Tây lịch thì hầu như nước nào cũng có, nặng nề nhất thời ấy , có thể nói là xã hội Ấn Độ. Một xã hội phong kiến áp bức , chia rẽ giai cấp. Quốc dân chia làm 4 giai cấp chuyên chế:

1.-Bà la môn :Gồm các đạo sĩ tu hành đạo Bà la môn , được chuyên giữ lễ nghi , văn hóa , học thuật của dân tộc Ấn (theo quan niệm của họ :Phạm Thiên là đấng tạo ra vạn vật , muôn loài và đích cao nhất của người tu học đạo Bà la môn là hòa hợp với Phạm Thiên).

2.-Sát đế ly : Giòng họ nhà Vua , nắm quyền chính trị và thâu trong tay hầu hết đất đai của toàn quốc.

3.-Phệ Xá : Gồm những hạng người buôn bán , nhưng dòng dõi cao sang.

4.-Thủ Đà La : Gồm những người làm thuê , làm mướn suốt đời , bị khinh bỉ ,không được học hành , không được nghe giảng đạo v.v...

Bốn giai cấp này có sự chênh lệch lớn và cấm tuyệt hôn nhân giữa hai giai cấp với nhau. Ngoài 4 giai cấp còn có một hạng người đồng đảo không được liệt vào một giai cấp nào , họ bị khinh rẻ hơn con vật , cuộc sống của họ tỵ tiện khổ sở hơn một con vật đói khát. Hạng người này phải mang lục lạc ở chân để các người ở giai cấp trên biết mà tránh xa họ. Có lúc họ phải trốn vào bụi cây để các người khác không thấy. Họ chỉ sống bằng cách lượm thức ăn dư thừa và cuối cùng họ lê thân đến bãi tha ma nằm chờ chết.

Giữa một xã hội vô cùng khổ đau , bất công , bất bình đẳng như thế , một trung tâm của sự hỗn loạn vô cùng trong tư tưởng như thế , thì một đóa hoa ƯU ĐÀM đã nở (không phải đức Phật ra đời chỉ để cứu độ cho một nước Ấn Độ , nhưng vào thời kỳ đó , Ấn Độ là một nước trung tâm của khổ đau , của phân chia giai cấp).

II/. CUỘC ĐỜI CỦA THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA :

(cần ôn lại lịch sử của ngài trước khi học bài này)

1. Thời niên thiếu : Thái tử Tất Đạt Đa ra đời vào ngày Rằm tháng 4 âm lịch (tính theo lịch tàu) tại vườn Lâm Tỳ Ni trong lúc hoàng hậu Ma Gia đang dạo chơi

ngắm cảnh . Bản tánh của ngài rất thông minh . Lúc lên 7 tuổi , Vua cha chọn cho thái tử những giáo sư danh tiếng vào cung để dạy thái tử . Năm 12 tuổi , thái tử chiếm giải nhất trong nước về văn chương , nghệ thuật , triết học , chính trị và cả võ nghệ : Chẳng bao lâu thái tử vượt hơn cả sức hiểu biết của các giáo sư . Mọi người đều thán phục . (Qua phần này , chúng ta thấy rõ trí tuệ phi thường của ngài).

Thái tử ưa thích yên tĩnh , từ tiếng kêu thống thiết của loài côn trùng trong đêm vắng cũng làm cho thái tử động lòng thương ; một chiếc lá vàng rơi cũng làm cho thái tử ưu tư suy nghĩ (Tình thương chúng sanh đã trở dậy trong lòng thái tử) .

Vì vậy nhà vua tìm mọi lạc thú , sung sướng trên đời để cầm chân thái tử và cũng không cho thái tử xuất gia như lời tiên đoán của A Tư Đà .

Năm 17 tuổi , thái tử vô địch trong cuộc thi tài cùng các vương tôn công tử trong nước và các chư hầu tại hoàng thành (phần này chúng ta thấy sức mạnh phi thường của một chàng trai anh dũng), và theo lệnh vua cha kết duyên với Gia Du Đà La . Một nàng công chúa kiều diễm của lân bang . Nhà vua cho sửa sang cung điện cực kỳ mỹ lệ, tuyển hàng trăm cung nữ xinh đẹp ngày ngày múa hát.

Nhưng mọi sung sướng, mọi cảnh đẹp của thế gian không thể nào lay chuyển được lòng thương chúng sanh ở con người cao cả ấy. Ngai vàng , điện ngọc , hạnh phúc, khoái lạc trần gian Thái Tử cũng không đam mê, trái với suy nghĩ của những thanh niên anh tuấn thời bấy giờ .

Sau cuộc du ngoạn ngoại thành, thái tử cảm thấy đau khổ trong tâm hồn , thông cảm nỗi đau khổ của nhân loại ; hình ảnh kẻ quần quai trong cơn bệnh , ông già tiều tụy thất thiếu , hình ảnh người chết rụi bên vệ đường đã làm cho thái tử ngày đêm suy nghĩ . Ngoài những thảm cảnh ấy , con người còn bị khinh bỉ bởi thành kiến giai cấp của xã hội đương thời , họ không còn gì là chút tự do , hạnh phúc . (Lòng thương của thái tử mở rộng phạm vi lớn hơn) .

Thái tử đã thốt lên : “ Không có giai cấp trong giọt nước mắt cùng mặn , trong giòng máu cùng đỏ “ . Những cái gì người đời cho là hạnh phúc nhất thế gian (Ngôi vua , điện ngọc , vợ đẹp , con ngoan ...) thì thái tử cho là ảo ảnh và chỉ làm cho con người đau khổ . (Trí tuệ phát chiếu đến mức độ cao hơn) .

Chính thái tử đã nói : “...Ta đã thấy , đã nghe hơi thở thoi thóp của trần gian đang hấp hối . Ta đã nhận rõ bóng ảo huyền của lạc thú , sự mĩa mai của hạnh phúc , cái áo nã của những nỗi lao khổ nhọc nhằn . Thú vui chỉ mở đường cho đau khổ trong hội ngộ đã nảy mầm chia ly , trẻ trung đưa đến già yếu , sống để rồi chết , rồi ...đến những cuộc sống vô định khác , và cứ như thế , từng hạt đau thương chạy vòng trên chuỗi hạt thương đau(Anh Đạo Vàng của Võ Đình Cường) .

Vì những lẽ ấy , vì lòng thương cứu độ chúng sanh đến nỗi tâm trí Thái tử thoát ra ngoài thân thể . Thái tử muốn tìm một hạnh phúc chân thật , tuyệt vời , một chân trời bao la rộng rãi , một cuộc sống nhịp nhàng với nước non không biên giới , đập tan những gông cùm xiềng xích trói buộc muôn loài trong thành trì thống khổ . Tư tưởng xuất gia càng trở dậy trong tâm hồn thái tử (Từ bi rộng mở).

2) Thái Tử xuất gia : Rồi ...một đêm , Mồng 8 tháng 2 âm lịch khi trăng xuân vừa xế , cảnh vật triển miên trong giấc ngủ im lìm , không một âm ba đồng vọng .

Đông cung thái tử Tất Đạt Đa bỏ lại ngôi báu , bỏ lại những ngày vàng và đêm ngọc , gõ cánh tay luyến ái của hiền thê , cắt ngang tình yêu mãnh liệt của phụ hoàng và xa lánh đứa con thơ đang nằm bên lòng mẹ ...Con người chí khí ấy đã vượt thành xuất gia tìm đạo với một lý tưởng siêu phàm (Dũng lực của tinh thần).

Ta đã thấy rõ chơn tướng của sự sống rồi , ta sẽ đi tìm cho nhân loại một con đường giải thoát “ (Ảnh Đạo Vàng của Võ Đình Cường).

Đem ngôi vị đế vương đổi lấy cuộc đời vất vả của kẻ hành khất , tháng năm ròng rã , phong sương phủ đầy trên thân người Vương giả . Thái tử tìm học đạo ở nhiều môn đạo lúc bấy giờ .Nhưng kết quả không có đạo nào cho người thấy rõ lẽ sinh tồn của vạn vật , không một đạo nào đưa con người thoát khỏi khổ đau . Nhưng qua đó ngài cũng thu lượm được nhiều kinh nghiệm.

Rồi Ngài cũng thực hành cách hành đạo của các phái cực đoan. Ngài tu khổ hạnh 6 năm trời , mỗi ngày chỉ ăn một hạt gạo , một hạt mè. Đến nỗi một ngày kia Ngài kiệt sức , ngất xỉu. Khi tỉnh dậy , Ngài tự nghĩ. Ta nhịn đói hành phạt thân thể bấy lâu nay cũng chẳng có ích gì. Người cầu đạo cần mở mang trí tuệ. Mà muốn có tâm hồn trong sáng thanh tao cần phải có một thân thể rắn chắc khỏe mạnh để nương tựa , nhưng nếu thân thể đầy đà sung mãn thì tâm hồn dễ đắm say sa đọa , mà thân thể yếu đuối tiêu tụy thì tâm hồn cũng bạc nhược , rối loạn. Quá sướng hay quá khổ không phải là tu hành chân chính.(Trí tuệ sáng tỏ hơn)

Lúc ấy nàng mục nữ Tu Xà Đề cúng dường Ngài bát sữa. Thọ bát sữa xong , Ngài bình phục , Ngài quyết định bỏ lối tu lầm lạc ấy. Đến núi Tượng đầu , bên sông Ny Liên Thuyền , ngài xuống sông tắm rửa rồi đến gốc cây Bồ Đề, trải cỏ làm nệm. Ngài tĩnh tọa yên lặng suy nghĩ ,. Ngài phát đại nguyện : “ Dầu máu ta có khô , xương ta có mục , tácũng không rời khỏi chỗ này , nếu ta chưa tìm ra đạo pháp nhiệm mầu , đưa muôn loài ra khỏi khổ đau , ra khỏi mê lầm tăm tối “.

Suốt 49 ngày Ngài nhập định , tĩnh tâm , chuyên chú tham thiền. Ma vương sợ Ngài thành đạo sẽ giác ngộ cho mọi loài , liền rủ nhau đến quấy phá , quyến rũ , mê hoặc Ngài. Nhưng Ngài định lực cao cường , chiến thắng tất cả sự cám dỗ của Ma vương (Dũng lực của Ngài đã đi đến đại hùng , đại lực).

3) Thái tử Thành đạo : Rồi đêm ấy. Đêm mồng 8 tháng Chạp , không một tiếng động nhỏ của cảnh rừng u tịch , thời gian như ngừng trôi , vũ trụ và vạn vật đều im lìm, giờ phút thiêng liêng ấy , từ đỉnh trán người xuất thế , một luồng hào quang sáng lánh như cả muôn chùm sao chòm lại chiếu rọi cả 4 phương , như bó đuốc sáng quét sạch cả bóng tối của đêm đen.

Đầu canh 2 đức Thế Tôn đã chứng quả "Túc mạng minh"biết được những kiếp trước của mình. Sang canh 3 Ngài chứng được "Thiên nhãn minh" thấu triệt những cuộc sống chết luân hồi của vạn loại chúng sanh. Đến canh 4 Ngài chứng quả "Lậu tận minh" thấu triệt được nguồn gốc của sự khổ đau hiện tại , dùng trí tuệ trừ sạch phiền não. Hào quang đại trí đã tận diệt mê lầm khám phá chân tướng của vạn hữu vũ trụ , tìm ra được nguyên do của sự khổ và phương pháp tận trừ khổ não.

Ngày mồng 8 tháng Chạp , ngày hân hoan bất diệt , ngày của vũ trụ huy hoàng , ngày đạt tới chân lý tuyệt đối của Đông cung Thái tử TẤT ĐẠT ĐA , tôn

hiệu là THÍCH CA MÂU NI PHẬT (Skya Muni Buddha). Từ đấy , Ngài là người chung của muôn loại chúng sanh , của CHÂN THIỀN MỸ (Trí tuệ đã phát chiếu đến cùng tột trở thành TRÍ TUỆ BÁT NHÃ).

III/ THỜI KỲ ĐỨC PHẬT TRUYỀN ĐẠO :

1.- Đức Phật truyền đạo : Sau khi thành đạo Ngài chưa truyền đạo ngay vì sợ đạo Ngài cao siêu khó hiểu. Nhưng sau đó , xét rõ căn cơ và suy nghĩ ra phương tiện ứng dụng , Ngài trở lại với mọi người. Đầu tiên Ngài thuyết pháp cho những người đồng tu khổ hạnh trước đây , kết quả 5 anh em Ong Kiều Trần Như được khai ngộ. Và rồi trong suốt 49 năm thuyết pháp giáo hóa trên khắp lưu vực bình nguyên châu thổ Ấn , đến miền núi rừng và rồi trên vạn ngã, từ thành thị đến thôn quê , mọi người đều được hồng ân pháp nhũ. Tăng đoàn của Ngài mở rộng cửa đón mọi người thuộc mọi tầng lớp , nghề nghiệp.

- Trong số người tham gia Tăng chúng và chuyển Thánh quả, có cả Vua chúa , Bà la môn , thợ cạo , người đố phẫn, thậm chí có cả người dâm nữ và có cả tên tướng cướp giết người không góm tay là Augulimàla.

2.- Đức Phật nhập Niết bàn :

Suốt cuộc đời hoạt động , đức Thích Ca từng căn dặn các đệ tử : “Các con hãy tranh đấu quyết liệt. Tranh đấu với chính mình để đạt tới chân lý “ và "Hãy tự mình thấp đốc lên mà đi".

Cho đến lúc thân tứ đại đã xoay vần trên tám chục luân thu và mãi đến khi hơi tàn sức kiệt , Ngài cũng cố gắng thuyết giáo lần cuối cùng cho các đệ tử trong một ngày một đêm cho hoàn tất bộ “Đại Niết Bàn “ tại xứ Câu Thi La trong rừng Sa La. Khi Ngài gần nhập Niết bàn , Ngài còn căn dặn “ Các con hãy tranh đấu dũng cảm để tự giác, giác tha “.

IV/ SỰ THỊ HIỆN CỦA ĐỨC PHẬT :

Từ thuở niên thiếu cho đến khi xuất gia , thành đạo và hành đạo , chúng ta thấy rằng Ngài luôn hướng về khổ đau của chúng sanh. Tình thương rộng lớn của Ngài bao trùm cả muôn loài. Nhưng không phải chỉ có cuộc đời ngắn ngủi ấy đức Phật thường nghĩ đến chúng sanh. Nếu đã đọc những truyện tiền thân đức Phật thì ta được biết rằng. Từ vô số kiếp trước đức Thế Tôn đã có lòng từ bi , luôn tâm niệm đem vui cứu khổ cho mọi loài. Công năng tu tập từ nhiều kiếp trước thêm vào công năng tu tập trong kiếp này đã đưa Thái tử Tất Đạt Đa đến quả vị Phật.

Công hạnh của Ngài trong các kiếp trước gần viên mãn và do hạnh nguyện của Ngài sau này thị hiện xuống cõi Ta Bà để hoàn tất việc tu chúng , để đi đến viên mãn , để cứu độ cho chúng sanh đang quần quại trong đau thương mà điển hình nhất là xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Hiểu được sự thị hiện này , mới thấy lòng Từ bi của đấng Thế Tôn thật quá bao la. Chính vì lẽ đó , trong kinh Khánh Đản có đoạn : “...Nay nhờ Phật Tổ năng nhân ...Ta bà thị hiện , Thích chủng thọ sanh ... “ Và cũng chính do sự thị hiện nên khi vừa ra đời , Thái tử Tất Đạt Đa đã thốt nên câu nói :” Thiên thượng thiên hạ , duy Ngã độc tôn” (Trên trời , dưới trời chỉ có ta là hơn cả). Chúng ta phải hiểu chữ “ Ngã” (Ta) ở đây không phải là chỉ Thái Tử Tất Đạt Đa mà cũng không phải chỉ Đức Phật Thích Ca sẽ thành Phật nay mai mà là cái “Ta” đại thể “Ngã “ ở đây là “chơn ngã “ Phải trở về chính mình. Cuộc đời của ta là

do ta tạo ra chứ không có Thượng đế nào định đoạt được (chỉ có ta là hơn cả). Cái ta đại thể ở đây là thể tịch tịnh trí giác không xao động biến hoại (nên xem “Chìa khóa học Phật” của Thích Thanh Từ để hiểu rõ hơn). Cuộc đời đức Phật mà ta đã tìm hiểu, phân tích cũng đủ để chứng minh câu Thánh ngôn vàng ngọc này.

Nhưng ta phải hiểu rõ sự thị hiện ở đây khác với sự giáng thế của một tôn giáo khác. Sự giáng thế của các tôn giáo khác có nghĩa là đấng Thượng đế. Thần linh xuống trần gian này để dùng quyền uy tối thượng của mình mà thưởng phạt nhân loại. Đức Phật thì không phải thế , Ngài không bao giờ đặt mình lên địa vị tuyệt đối ấy. Ngài từng nói với các đệ tử : “Ta đến đây là không phải để cứu độ các con , mà để chỉ đường cho các con , các con phải noi theo đó mà tiến hóa giác ngộ để tự cứu lấy mình”.

V.-TÍNH CHẤT CÁCH MẠNG TRONG CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT : (Ý nghĩa lịch sử cách mạng)

Giữa xã hội đau thương đầy dẫy bất công , phân chia, kỳ thị giai cấp của Ấn Độ lúc bấy giờ thì HOA ƯU ĐÀM nở, sau khi chứng quả đức Phật đã hoạt động không ngừng , luôn luôn đứng về phía đau khổ , về những người bị áp bức bóc lột, đặt địa vị xứng đáng của con người lên trên tất cả để giải phóng cho họ . Ngài gần gũi người , tin người và yêu người , cốt tìm sự lợi lạc chính thức cho tất cả . Kẻ mê thì Ngài cảnh tỉnh , người trí thì người tiếp dẫn đến sáng suốt vô biên . Ngài chỉ dạy phương pháp diệt khổ để được an vui . Không phân biệt “ vua chúa hay người ty tiện “.

Như vậy Ngài đã san bằng giai cấp mà đã từ lâu đời ăn sâu trong xã hội Ấn Độ . Đức Phật bác bỏ cái gọi là quyền uy tối thượng của “ Thánh điển Vệ Đà “ , Ngài đã nói “ chúng sanh là Phật sẽ thành “ . Ai cũng có Phật tánh , ai cũng có khả năng thành Phật . Ngài khôi phục và khẳng định trí tuệ của con người . Việc bác bỏ quyền uy tối thượng của thánh Vệ Đà còn kèm theo hai hệ quả :

1. Bác bỏ quyền uy xã hội của giai cấp Ba La môn .
2. Bác bỏ tin tưởng ở một đấng thượng đế sáng tạo và ngự trị muôn loài .

Pháp sư Swami Vivekamandi , trong cuộc diễn thuyết gần đây (viết năm 1950) ở Luân đôn và Nữ ược , cũng đã trình bày cho các bạn Tây phương biết một quan niệm rất A đông về sự tiến bộ của nhân loại. Một quan niệm khác hẳn với học thuyết Doroinisme, nghĩa là một sự tiến bộ không vâng theo con đường thẳng mà uốn cong theo vòng tròn. Chính công luật đó đã ứng hiện ở Ấn độ vào thời bấy giờ. Một sự hỗn loạn vô cùng trong tư tưởng, một bất bình đẳng vô lý. . . và một phản động lực quyết liệt, phải xảy ra để đưa xã hội về một trật tự mới, mà người xướng lên là Đức Phật Thích Ca mâu Ni (*Đạo Phật tập 2 của Huyền Chân*) .

VI.- Ý NGHĨA CAO CẢ VỀ CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT :

Nếu phân tích từng giai đoạn của cuộc đời Ngài, chúng ta cũng thấy giai đoạn nào cũng kết tinh bằng tình thương, trí tuệ và dũng lực. Càng ngày tình thương càng rộng lớn dẫn đến vô biên, Dũng lực thì từ cái dũng thể chất của một thanh niên ưu việt chuyển đến cái dũng tinh thần, nghị lực lớn lao cắt đứt ái dục, bỏ cả vợ đẹp con ngoan,, bỏ cả ngôi báu, ngọc ngà nhung lụa, bỏ cả những gì mà người đời cho là hạnh phúc nhất trần gian. Và cuối cùng tiến đến mức độ Đại

Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi, chiến thắng Ma vương, ngoại cảnh và ma vương của nội tâm, trí tuệ sáng chiếu tuyệt đối đạt đến trí tuệ Bát nhã (lúc Thành đạo).

Đoạn sau của cuộc đời tìm đạo, chúng ta đã thấy công cụ mà đức Phật dùng để thể hội chân lý tuyệt đối là "TRÍ TUỆ BÁT NHÃ", đó là cái trí tuệ cứu cánh, không phải chỉ học nhiều mới có được, mà còn phải hành phải tu mới có được.

Ngoài ra, chúng ta còn nhận được những ý nghĩa qua các sự kiện đặc biệt trong cuộc đời của đấng Thế Tôn.

VII.- Ý NGHĨA CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT :

1.- **Đản Sanh** : Với nhiều hiện tượng lạ cho thấy đức Phật không phải là người bình thường mà đây là lần thọ thân sau rốt của muôn ngàn kiếp sống trước đây (qua những chuyện tiền thân đức Phật). Lần thọ thân này không phải thọ thân do nghiệp lực mà là một vị Bồ tát hiện thân để hóa độ chúng sanh. Ngài ra đời để dạy cho chúng sanh : "Ai cũng có khả năng thành Phật".

2.- **Xuất gia** : Khung cảnh và môi trường khi Ngài xuất gia đã cho chúng ta thấy rõ : Ngài như một đóa sen tỏa hương thơm ngát và thanh khiết làm tươi đẹp thơm mát cho cuộc đời.

3.- **Thành Đạo** : Đến đích giải thoát, sự kiện Thành đạo có ý nghĩa rất sâu sắc :

- *Trung đạo* : Tránh hai cực đoan : Hưởng dục và khổ hạnh.

- Tự thân con người có thể đạt đến giác ngộ

- Đoạn trừ được vô minh thì ánh sáng "chân lý" lóe sáng.

4.- **Hóa độ chúng sanh** : Không phải chỉ giải thoát cho bản thân mà giải thoát cho mọi người (nói rộng ra là mọi loài). Thể hiện hạnh Từ bi rộng lớn và đầy chính là hạnh nguyện của Ngài, chính là động lực thôi thúc Ngài xuất gia. Công cuộc hoằng hóa của Ngài đã nói rõ tinh thần "Giác Tha" sau khi "Tự Giác".

5.- **Niết bàn** : Niết bàn là tịch diệt, là thế giới của sự chứng nhập, giải thoát hoàn toàn. Ở đó không dấy lên một vọng niệm nào. Chỉ có chứng nhập mới hiểu được trạng thái tịch diệt vắng lặng của Niết bàn. Đây mới là cứu cánh. Đức Phật nhập Niết bàn tức là đức Phật không còn sanh, tử nữa (Nhập Niết bàn, như vậy, không có nghĩa là chết).

Đức Phật là đấng cứu tinh duy nhất của vạn loài chúng sanh, là vị Thế Tôn cao cả, vị lương y siêu phàm trị bệnh tâm hồn cho nhân loại, đưa nhân loại từ phiền não đau thương đến an vui giải thoát. Nhưng đã là thầy thuốc thì kết quả còn phải do bệnh nhân có chịu uống thuốc hay không ?

Sau khi đi sâu vào cuộc đời đức Phật, chúng ta cung kính cảm phục, tôn thờ đức Phật, vì đức Phật xuất hiện như một con người, chứ không phải như một Thượng đế hay một Thần linh, mặc dù Ngài là vị Bồ Tát hiện thân. Đạo Phật là đạo Nhân bản, đạo của Tình thương, của Trí tuệ, của Dũng lực. Một đạo khẳng định khả năng của con người dựa trên nghị lực của bản thân, có thể đạt tới chân lý của cứu cánh và hạnh phúc hoàn toàn. Đạo Phật là một đạo rất Người./-

HUYNH TRƯỞNG CẦN SƯU TẦM ÔN TẬP VÀ NGHIÊN CỨU THÊM :

- 1.- Lịch sử Đức Phật Thích ca (Trong Phật Pháp 4 cấp do T. Minh Châu, T. Thiên Ân, T. Đức Tâm, Chơn Trí biên soạn - BHDTU/GĐPTVN xuất bản).
- 2.- Ảnh đạo vàng của Võ Đình Cường
- 3.- Đạo Phật tập 2 của huyền Chân (Đoàn Phật Học Đức Dục)
- 4.- Lịch sử Đức Thích Ca Mâu Ni (Phật học Phổ thông khóa 1 của ban Hoàng Pháp PGVN).
- 5.- Chia khóa học Phật của Thanh Từ.
- 6.- Khám phá vũ trụ và đời người của Vương Quốc Đạt.
- 7.- Đời đức Phật Thích Ca, một gương sáng cho nhân loại (của nguyên Phương, trong báo Giác Ngộ số 1 - PL2512).
- 8.- Đời đức Bổn sư Thích Ca Thế Tôn của Tuyết Sơn (trong Viên âm số 114 - PL. 2515)
- 9.- Đức Phật thế kỷ của chúng ta của T.Nhất Hạnh (Từ quang số 115).
- 10.- Kinh Ưu Bà Tắc giới.

CÂU HỎI THẢO LUẬN :

- 1.- Hãy phân tích từng giai đoạn trong cuộc đời đức Phật để rút ra ý nghĩa cao cả về cuộc đời của Ngài.
- 2.- Huyền Chân có nói : "Phật Thích Ca và Đạo Phật sở dĩ có sức thuyết phục đối với chúng ta, chính vì Phật xuất hiện như một con người, chứ không phải như một Thần linh hay Thượng đế". Hãy dựa vào lịch sử đức Phật để chứng minh điều ấy.
- 3.- Qua cuộc đời đức Phật ta có thể rút ra tinh thần bình đẳng trong Phật giáo không? Tinh thần đó như thế nào ?
- 4.- Khi vừa ra đời, đức Phật ứng khẩu thốt lên câu nói : "Thiên thượng, Thiên hạ duy ngã độc tôn". Như vậy có phải đức Phật đã cho mình là đấng tối thượng không ? Hơn nữa giáo pháp của Phật chủ trương "vô ngã" như vậy câu nói đó có mâu thuẫn không ? Hãy giải nghi.
"Lạ thay" :
"Tất cả chúng sanh đều có đủ trí tuệ, đức tướng của Phật. Chỉ do vì vọng tưởng, chấp trước mà không chứng được đạo quả. Nếu bỏ vọng tưởng thì trí tuệ hiện tiền đầy đủ".
(Câu nói đầu tiên sau khi thành Phật dưới gốc cây Bồ Đề của đức Thích Ca Mâu Ni).



THIÊN SƯ TỖ-NI-ĐA-LƯU-CHI

I.- MỞ ĐẦU :

Vua Lý Thái Tông (1028 - 1054), một vị vua sùng bái đạo Phật của thời Lý đã làm bài kệ truy tặng vị Thiên sư Tô-Ni-Đa-Lưu-Chi (450 năm về trước) như sau :

"Sáng tự lai Nam quốc, Văn quân cứu tập thiên, Ly khai chư Phật tín, Viễn hợp nhất tâm nguyên, Hạo hạo Lăng Già nguyệt, Phân Phân Bát Nhã liên, Hà thời lâm diện kiến, Tương dữ thoại trùng huyền".

Dịch nghĩa :

"Mở lối sáng nước Nam, Nghe ông giỏi tập thiên, Mở bày niềm tin Phật, xa hợp một nguồn tâm.

Trăng Lăng-già vằng vặc, Sen Bát nhã ngát thơm, Bao giờ được gặp mặt, Cùng nhau bàn đạo huyền".

II.- THÂN THỂ :

Theo sách "Cổ châu pháp vân bổn hạnh ngữ lục" thì vào khoảng đời Đông Tấn (317-419) có một Pháp sư tên là Tô Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ nhận thấy ở Nam Việt đã hiểu đạo Phật liền qua trú tại chùa Pháp Vân, giảng dạy Phật pháp, và từ đó Phật giáo Việt Nam thịnh hành.

Theo sách "Thiên Uyển Tập Anh" viết lại lời Thiên sư Thông Biện thì Ngài Tô Ni Đa Lưu Chi ở Nam Thiên Trúc, từ thuở nhỏ đã vân du Tây trúc, nhưng pháp duyên chưa gặp. Ngài lại đi về phía Đông Nam, rồi đến Trường An vào năm 574, là kinh đô nhà Hán (Trung quốc). Gặp lúc Phật giáo Trung quốc bị Võ Đế Bắc Chu đàn áp, Ngài đi về đất Nghiệp (Hồ Nam). Lúc bấy giờ Tổ thứ 3 Thiên Tông của Trung quốc là Tăng Xán cũng đang tỵ nạn tại núi Tu Không (Hồ Nam). Khi Ngài Tô Ni Đa Lưu Chi gặp Tổ Tăng Xán thấy phong độ phi phàm của Tổ, liền chấp tay, Tổ vẫn ngồi yên không nói gì cả, trong lúc đứng chờ suy tư tâm mới mở ra, như đã sở đắc Ngài Tô Ni Đa Lưu Chi liền lạy xuống 3 lạy, Tổ cũng chỉ gạt đầu 3 cái mà thôi, Ngài liền lùi 3 bước mà thưa rằng: "Đệ tử từ trước đến nay chưa có cơ hội, xin Hòa Thượng từ bi cho đệ tử được hầu bên tả hữu". Tổ liền nói: "Ông mau mau đi về phương Nam mà tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây". Ngài Tô Ni Đa Lưu Chi liền từ biệt Tổ đi về phương Nam, ở lại chùa Chế Chỉ Quảng Châu. Ở đây Ngài đã dịch được một số kinh, như kinh Tượng Đầu, Nghiệp Báo Sai Biệt từ chữ Phạn ra chữ Hán. Tháng 3 năm canh Tý (580), Ngài vào đến nước ta, trụ trì chùa Pháp vân, dịch thêm bộ kinh Tổng Trì.

Trong thời gian này, Ngài đã thấu nhận đệ tử và truyền đạo, nhờ vậy mà giáo pháp mới hưng khởi tại Việt Nam và trở nên thịnh đạt.

Năm 594, trước khi tịch. Sư gọi đệ tử Pháp Hiền đến nói xong bài kệ. Sư chấp tay thị tịch. Ngài Pháp Hiền làm lễ trà tỳ, thu xá lợi 5 sắc, xây tháp để thờ.

III.- SỰ NGHIỆP :

1.- Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã dịch được 3 bộ kinh : Tượng Đầu, Nghiệp Báo Sai Biệt và Tổng Trì.

2.- Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một Tăng sĩ người Ấn Độ, nhưng lại được Ngài Tăng Xán là Tổ thứ 3 của Thiền Tông Trung quốc truyền cho tâm ấn, và được đặt tên Trung hoa là Diệt Hỷ.

3.- Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người đầu tiên truyền Thiền Tông vào nước ta, và lập ra phái Thiền thứ nhất ở Việt Nam, mang đại bộ phận sắc thái Ấn Độ mặc dù trước đó ở Việt nam là Quán Duyên đang dạy Thiền học, trong đó có môn đệ là Pháp Hiền, nhưng về sau Pháp Hiền lại theo học với ngài Ty Ni Đa Lưu Chi., để rồi sau đó được truyền tâm ấn trở thành Tổ thứ hai của Thiền Việt Nam.

4.- Nhờ có ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thiền học Việt Nam đã được truyền qua 19 đời, từ năm 580 đến 1213, tạo thành sắc thái Thiền Tông Việt Nam mà trong đó có những vị Thiền sư như Vạn hạnh, đã làm nên những trang sử vẻ vang cho Đạo Pháp và Dân tộc Việt Nam.

IV.- DÒNG PHÁP CỦA TỖ NI ĐA LƯU CHI CHÙA PHÁP VÂN :

Kể từ năm Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào Việt nam (580) đến ngày mất của Ý Sơn (1213). Như vậy phái Thiền ty Ni Đa Lưu Chi đã truyền thừa được 633 năm với 19 thế hệ theo bản liệt kê dưới đây :

1.- Thế hệ thứ nhất : Một người :

- Pháp Hiền (? - 626)

2.- Thế hệ thứ hai : Một người (khuyết lục)

3.- Thế hệ thứ ba : Một người (khuyết lục)

4.- Thế hệ thứ tư : Một người :

- Thiền sư Thanh Biện (? - 686)

5.- Thế hệ thứ năm : Một người (khuyết lục)

6.- Thế hệ thứ sáu : Một người (khuyết lục)

7.- Thế hệ thứ bảy : Một người (khuyết lục)

8.- Thế hệ thứ tám : Ba người (hai người khuyết lục)

- Định Không (? - 808)

9.- Thế hệ thứ chín : Ba người (đều khuyết lục)

10.- Thế hệ thứ mười : Bốn người (01 người khuyết lục)

- Trưởng lão La Quý

- Thiền sư Pháp Thuận (925 - 990)

- Thiền sư Ma Ha

11.- Thế hệ thứ mười một : Bốn người (02 người khuyết lục) :

- Thiền Ông Đạo Giả (902 - 979)

- Thiền sư Sùng Phạm (1004 - 1087)

12.- Thế hệ thứ mười hai : Bảy người (02 người khuyết lục) :

- Thiền sư Vạn hạnh (? - 1025)

- Thiền sư Định Huệ

- Thiền sư Đạo Hạnh (? - 1117)
 - Trì Bát (1049 - 1117)
 - Thiền sư Thuần Chân (? - 1105)
- 13.- Thế hệ thứ mười ba : Sáu người (02 người khuyết lục) :
- Tăng thống Huệ Sinh (? - 1064)
 - Thiền sư Thiền Nham (1093 - 1163)
 - Quốc sư Minh Không (1066 - 1141)
 - Thiền sư Bản Tịch (? - 1140)
- 14.- Thế hệ thứ mười bốn : Bốn người (03 người khuyết lục) :
- Tăng thống Khánh Hỷ (1067 - 1142)
- 15.- Thế hệ thứ mười lăm : Ba người (01 người khuyết lục) :
- Thiền sư Giới Không
 - Thiền sư Pháp Dung (? - 1174)
- 16.- Thế hệ thứ mười sáu : Ba người :
- Thiền sư Trí Nhân
 - Thiền sư Chân Không (1046 - 1100)
 - Thiền sư Đạo Lâm (? - 1203)
- 17.- Thế hệ thứ mười bảy : Bốn người (01 người khuyết lục)
- Thiền sư Diệu Nhân (1042 - 1113)
 - Thiền sư Viên Học (1073 - 1136)
 - Thiền sư Tĩnh Thiền (1121 - 1193)
- 18.- Thế hệ thứ mười tám : Hai người (01 người khuyết lục) :
- Quốc sư Viên Thông (1080 - 1151)
- 19.- Thế hệ thứ mười chín : Hai người (01 người khuyết lục).
- Thiền sư Y Sơn (? - 1216)

V.- NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ THIỀN HỌC :

1.- Nội dung thiền học của Ngài mang nhiều dấu ấn Thiền Tông Ấn Độ (lúc bấy giờ). Mặc dù đã đến Tổ thứ 3 là Tăng xán, Thiền Trung quốc vẫn còn mang dấu ấn Thiền Ấn Độ. Mãi cho đến Thứ thứ 6 là Ngài Huệ Năng., Thiền Trung quốc mới mang sắc thái Trung quốc

2.- Ngài rất chú trọng tu Định và qua tiến bộ trong việc tu Định mà trí bát Nhã bừng sáng, và hành giả đồng thời cũng chứng nhiều quyền năng siêu nhiên, mà các sách thường gọi là phép thần thông.

3.- Bộ kinh đầu tiên do Ngài dịch là kinh Tượng Đầu, có thể xem như là kinh căn bản của Thiền học, mang tính chất phá chấp của văn hệ Bát Nhã, nói về bản chất của giác ngộ.

4.- Bộ kinh thứ ba mà Ngài dịch là kinh Tổng Trì, là một kinh về Mật giáo, sự có mặt của yếu tố Mật giáo là một đặc điểm cơ bản của Thiền phái này.

5.- Những thế hệ kế tiếp của Thiền phái Ty Ni Đa Lưu Chi, đều bộc lộ tư tưởng Thiền của Sơ tổ, và còn có những kiến thức siêu việt trong nước và nước ngoài như Pháp Hiền , Sùng Phạm, Từ Đạo Hạnh, Vạn Hạnh.

6.- Nội dung của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sự sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế đơn giản của quần chúng nghèo khổ.

VI.- KẾT LUẬN :

Là Huynh trưởng sau khi nghiên cứu thân thế và sự nghiệp của Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, chúng ta phải :

- Thấy được công ơn to lớn của vị sư người Ấn, tầm đạo ở Trung quốc và giảng dạy Thiền học tại Việt Nam. Ngài mở ra phái Thiền đầu tiên tại Việt Nam từ năm 580 đến 1213, nối tiếp 19 thế hệ Thiền và ảnh hưởng quan trọng đến tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam cho đến hiện nay.

- Phải xác định cho được Ngài là Sơ Tổ Thiền Việt Nam, khác với Ngài Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ của phái Thiền trung Quốc. Có nên chăng các chùa Việt Nam nên thờ Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi ? Xưa nay chỉ thấy thờ ngài Bồ Đề Đạt Ma là sơ Tổ Thiền Trung quốc trong các chùa Việt Nam mà không thấy thờ Sơ Tổ Thiền Việt Nam.

- Chú tâm nghiêm trì giới luật, thực hành Thiền học, áp dụng hữu hiệu trong cuộc sống hàng ngày, đó mới là tỏ lòng thành kính thù ân bậc thượng Tăng hữu công./-

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

- 1.- Việt Nam Phật Giáo sử lược của Thích Mật Thể
- 2.- Việt Nam Phật Giáo sử luận của Nguyễn Lang
- 3.- Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh của Lê Mạnh Thát xuất bản 1999.

NĂM HẠNH

A.- DẪN NHẬP

Các Đức Phật, các vị Bồ tát đều có đầy đủ năm hạnh lành : Từ bi, Hỷ xả, Tinh tấn, Thanh tịnh và Trí tuệ. Là Phật tử chúng ta phải học tập năm hạnh đó. Hơn nữa, đã là một Huynh trưởng, chúng ta trước hết phải trau dồi năm hạnh, TẬP SỐNG theo năm hạnh để rồi khuyến hóa nhắc nhở các em của chúng ta thực hành năm hạnh .

B.- NỘI DUNG.

I.- Năm Hạnh :

1.- Ý nghĩa của năm hạnh :

a.- **Từ bi** : Đúng ra là gồm 2 : Từ và Bi. Từ là đem vui, Bi là cứu khổ. Bằng mọi cách đem lại nguồn vui cho kẻ khác gọi là "Từ", bằng mọi cách làm vơi đi nỗi khổ cho người khác gọi là "Bi". Không những cho người mà còn cho cả loài vật.

Nhưng thường đem lại nguồn vui thì cũng vơi đi nỗi khổ. Một người đang khổ vì đói khát, không cơm ăn, mình đem thức ăn đến cho họ, trong cơn đói mà có được thức ăn thì chắc chắn cảm thấy vui sướng. Vậy, giúp cho người đang đói một bát cơm là một lúc hành động cả Từ lẫn Bi.

Một người đang đau khổ vì mất mẹ, chúng ta dùng lời lẽ ôn tồn an ủi, giải thích cho người ấy hiểu "Chết" chỉ là một giai đoạn chuyển tiếp từ trạng thái này sang trạng thái khác hoặc từ thân này sang thân khác, giống như đám mây kia gặp lạnh thì chuyển thành mưa, phàm có sinh ắt có tử, có thành ắt có hoại, ta còn có cách để báo hiếu chứ không phải là tuyệt vọng. Nhờ hiểu được như vậy, người kia đã vơi bớt nỗi khổ đau tức là giảm được nỗi buồn, đã có được niềm vui len lỏi vào trong nỗi buồn.

Một em bé đang bị kẻ du đảng uy hiếp, em hết hoảng sợ hãi, ta đến can thiệp bên vực cho em bé, em bé thoát khỏi sự hành hung của tên du đảng. Em không còn đau khổ vì sợ hãi và em vui mừng trong cơn nguy hiểm được có người cứu thoát. Trong khi cứu khổ lại vừa đem đến an vui. Chính vì vậy mà Từ thường ghép với Bi.

Người có hạnh Từ Bi, cõi lòng luôn rộng mở, mỗi hành động, mỗi lời nói, mỗi ý nghĩa đều đem tới vui tươi cho kẻ khác, làm vơi nỗi khổ cho kẻ khác.

b.- Hỷ xả : Hỷ xả cũng là hai hạnh: Hỷ là vui mừng, người có hạnh hỷ tính tình vui vẻ. Xả là buông bỏ không chấp, không tham đắm. Ví dụ : có người chuối măng ta nhưng ta không chấp, không lấy đó làm nhục, không vì lời chuối măng ấy mà nổi sùng, ta vẫn điềm nhiên.

Ta có một chiếc Honda mới, ta giữ gìn cẩn thận luôn luôn lau chùi sạch sẽ, nhưng ta sẵn sàng cho bạn mượn khi bạn cần chứ không bo bo ôm giữ : dù bạn có làm trầy chột hay hư hỏng đôi chút ta cũng không lấy gì làm tiếc nuối.

Nói rộng ra, mọi của cải tài sản, ta đừng quá lệ thuộc vào nó, đừng quan niệm là "của ta" (khi xuôi tay nhắm mắt có đem theo được không ? Khi đó còn của ta nữa không?). Mỗi khi hư hỏng, mất mát chúng ta đừng tiếc nuối đau khổ (phải hiểu lẽ vô thường). Nếu cừ chấp chặt : phải là "của ta" thì ta đâu dám cho ai vật gì dù là nhỏ nhoi. Cả thân mạng chúng ta cũng coi thường, có phải sỡ hữu của ta đâu ? Chỉ cần một tai nạn là thân mạng này không còn nữa. Một luồng gió độc cũng có thể cướp mất thân mạng ta. Thân ta chỉ tồn tại trong từng hơi thở, thở ra mà không thở vào thì . .

Người có hạnh "Xả" thì tâm bao giờ cũng bình thản tươi vui, tính tình trở nên vui vẻ, nên "Hỷ" thường ghép với "Xả".

c.- Tinh tấn : Tinh tấn là tinh cần và vững tiến. Luôn luôn siêng năng và có chí vượt khó. Trên đường học đạo dù gặp bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu cực nhọc cũng bền chí tiến bước. Người có hạnh "Tinh tấn" bao giờ cũng mong cầu học hỏi giáo lý, mong cầu tu tập giải thoát, không bao giờ lui bước khi gặp khó khăn, khi đối đầu với nghịch cảnh.

d.- Trí Tuệ : Hiểu biết sáng suốt. Tức là hiểu biết đúng đắn, nhận rõ được sự thật (chúng ta đừng lầm hiểu biết ở đây là hiểu biết thế gian - thế trí - Vì có thể những hiểu biết về khoa học, những phát minh lớn lao mà không phải là hiểu biết sáng suốt. Ví dụ : Như phát minh bom nguyên tử để tiêu diệt loài người thì đâu có "sáng suốt")

Người có hạnh "Trí tuệ" bao giờ cũng muốn tìm hiểu đúng sự thật, trước bất cứ vấn đề gì cũng muốn hiểu cho thấu đáo và thích nghiên cứu học tập giáo lý, thích bàn luận về giáo lý chứ không thích phung phí thời giờ trong các câu chuyện phù phiếm.

e.- Thanh tịnh : Thanh tịnh là trong lặng. Thanh tịnh thường chỉ về tâm hồn. Một tâm hồn trong sạch tức là không có một ý nghĩ hay hành động xấu xa, độc ác. Thanh tịnh còn có nghĩa sâu hơn, tâm thanh tịnh tức là tâm trong lặng, không vấy lên một tạp niệm nào. Người có hạnh "Thanh tịnh", không những là người không bao giờ có những ý nghĩ xấu ác, những mưu đồ đen tối mà còn là người luôn luôn tìm cách giữ tâm mình trong lặng, không vọng động.

2.-Cần hiểu đúng về năm hạnh :

Như trong bài "Mục đích Phật Pháp" có đề cập đến phải cẩn thận khi tìm hiểu một từ ngữ trong Phật giáo. Không thể hiểu từng từ Phật giáo qua từ ngữ thông thường của ngoài đời. Lắm lúc ngoài đời thường vay mượn danh từ Phật giáo nhưng dùng không thật đúng nghĩa của nó. Chẳng hạn từ "giác ngộ" từ "tự giác" đã trở thành từ đầu môi của nhiều người, nhưng những người dùng nó lại không phải là Phật tử nên đâu có đúng nguyên nghĩa của nó, "hoan hỷ" bây giờ cũng đã trở thành từ quen thuộc ở ngoài đời và người ta cũng đã dùng nó để diễn đạt một cách lịch sự ("kính xin ông hoan hỷ chấp thuận . . ."). Thật là quá lạm dụng từ ngữ phải không ?

Vì vậy chúng ta thấy : Từ bi không thể đồng nghĩa với "nhân từ" hay "Bác ái". Từ bi có nghĩa sâu hơn và rộng ra đến vạn loại chúng sanh chứ không phải chỉ hạn định đối với "người". Nhiều Tự điển (chẳng hạn như TỰ ĐIỂN VIỆT NAM của Ban Tu Thư Khai Trí) chỉ giải nghĩa "Thanh tịnh" : 1.- Trong sạch ; 2.- Yên tĩnh. Mà đúng vậy, ngoài đời chỉ hiểu rằng : Khoảng không gian vắng lặng, không có tiếng ồn ào là thanh tịnh. Còn từ "Hỷ Xả"(Cũng tự điển nói trên) giải thích : Xả thân một cách vui vẻ. Thế cũng đúng, nhưng chỉ một khía cạnh "Xả thân". Đúng nghĩa của nó là buông bỏ tất cả.

Trí tuệ ở đây phải hiểu là Phật trí chứ không phải là thế gian trí (như đã giải thích). Vậy có người có thể có bằng cấp văn hóa cao : Cử nhân, Tiến sĩ mà không hiểu gì về giáo pháp, không xây dựng sự hiểu biết của mình trên nền tảng "tình thương" thì cũng là người "không có trí" (đối với đạo Phật). Trái lại người không có bằng cấp văn hóa, nhưng lại là người từng nghiên cứu sâu sắc về đạo Phật đem giáo lý thực hành trong đời sống thì lại là người "có trí" (dĩ nhiên thế gian trí cũng có thể là phương tiện giúp cho chúng ta để mở mang Phật trí).

Tinh tấn không chỉ có nghĩa tiến tới một cách sáng suốt mà còn phải bao hàm cả nhẫn nại hy sinh.

Khi tìm hiểu một từ ngữ Phật giáo ta phải biết tầm nguyên.

3.- Tương quan của Năm Hạnh :

Thật ra năm hạnh đều có tương quan với nhau. Người có hạnh Từ Bi làm gì cũng cân nhắc xem việc mình sắp làm có tác hại gì đến ai không ? Nếu biết dựa vào giáo pháp để cân nhắc thì chính sự cân nhắc này đã thể hiện đức tính trí tuệ.(phân tích thật kỹ càng, tìm hiểu cho chu đáo). Và ngược lại, người có trí tuệ (Phật Trí) thì hành động phải phù hợp với giáo pháp bao giờ cũng lợi mình, lợi người vậy hành động ấy mang tinh thần Từ bi.

Cũng vậy, người có hạnh Hỷ xả mới dễ dàng thực hiện sự Bố thí, tức là có lòng Từ bi(người nào cứ khư khư chấp chặt vào tiền của, bo bo ôm giữ mãi, có một muốn sinh sản thành hai, ba, bốn muốn nảy nở thành năm sáu thì làm sao Bố thí được?). Khi chúng ta đã giúp cho ai một ít tiền bạc hay vật dụng là chúng ta đã buông bỏ nó một cách vui vẻ rồi. Vậy, có "Hỷ xả" dễ dàng tặng trưởng hạnh "Từ bi", và có Từ bi dễ dàng xây dựng hạnh "Hỷ xả".

Những người có tâm hồn trong lắng không vọng động thì trí tuệ dễ phát chiếu. Vậy hạnh Thanh tịnh hỗ trợ cho hạnh Trí tuệ và ngược lại người có Trí tuệ

mới thấy được "Thanh tịnh" là cần thiết trong cuộc sống. Khi đã thấy được như vậy thì không có gì có thể làm cản trở bước đường tu học. Vì có trí tuệ ta đã nhìn rõ "Chỉ có giáo pháp là ngọn đèn soi sáng trên con đường giải thoát" mà chúng sanh thì đang lặn hụp trong bể khổ trầm luân, cho nên chúng ta thiết tha mong cầu giải thoát . . . Thế thì có sự nguy nan nào có thể làm chùng bước ta được trên con đường học đạo và hành đạo thì làm sao mà không phát triển được Từ bi, Trí tuệ. Vậy thì ngược lại Tinh tấn cũng tương quan với các hạnh khác.

II.-TRAU ĐỒI NĂM HẠNH :

Đã là "Hạnh" tức là phải thuộc trong con người chúng ta, trong tâm chúng ta, trong thân chúng ta chứ không còn là một từ ngữ trống rỗng bên ngoài và cũng không còn chỉ là một thái độ. Chẳng hạn nói hạnh "Từ bi" không phải chỉ là một thái độ "Từ bi" nữa. Đó là "Hạnh". Vậy nó có sẵn trong tâm, trong thân nên mỗi lời nói, một hành động, một ánh mắt, một nụ cười đều có chất liệu Từ bi.

Người Huynh trưởng chúng ta không còn nói là "thực hành" năm hạnh nữa. Đối với các em, 5 hạnh này có ở các đức Phật, các vị Bồ tát, các em phải học và tập tức là hiểu và thực hành trong đời sống các em. Là Huynh trưởng chúng ta phải đưa năm hạnh này vào trong tâm, trong thân của chúng ta. Là 5 hạnh của người Phật tử (dĩ nhiên không sao sung mãn như các đức Phật, chư vị Bồ tát, nhưng ít ra cũng thoang thoảng đôi chút chút). Đành rằng : Hạnh thì còn có căn duyên nhưng nếu không biết trau dồi thì cũng khó mà tồn tại.

1.- Trau dồi hạnh từ bi :

Tùy căn cơ của mỗi người. Có người khi thấy một bạn đau buồn khổ sở, không có một lời để vui bớt nỗi khổ của bạn mà ngược lại, nói ra lời nào thì chỉ gọi thêm sự đau khổ của bạn thôi, nhưng người đó lại có thể bỏ tiền để hỗ trợ cho công cuộc in ấn kinh sách, thế cũng là có tâm từ, cũng là Pháp thí ; một quyển sách, giáo lý cũng là một vị thầy đấy. Lại có người không thể nhìn được sự vu khống nhục mạ của kẻ khác mà phải nổi cơn thịnh nộ mắng chửi, đánh đập nhưng họ lại có thể bỏ tiền gạo giúp cho những người nghèo đói. Vậy tùy căn cơ mà làm phát triển tâm Từ của mình. Ta phải biết quán - Người vu khống, chửi mắng ta, ta không nhìn được, nhưng ta thử đặt mình vào địa vị của người ấy, vì phải sợ hãi một sự kiện gì đó nên vu khống cho ta, chửi mắng ta, ta im lặng để họ có thể đổ vào ta mà không còn sợ hãi thì đó là tâm của người Từ bi. Hoặc ta giả sử người đó là cha mẹ ta, ta có chửi rửa đánh đập lại không ? Vậy xem người đó là cha, là mẹ ta đi.

Ăn một bát cơm ta nghĩ đến những mồ hôi nước mắt của người nông phu đổ xuống cho có hạt gạo để nuôi sống ta. . .

Trong từng hơi thở ta nhắc nhở mình : "Nhớ tìm cách cho vui - Nhớ làm với nỗi khổ" (Từ bi).

2.- Trau dồi hạnh Hỷ xả :

Ta phải quán vô thường có sự việc gì, có hiện tượng gì trong vũ trụ này mà thường còn mãi mãi đâu ? Một luồng gió độc, một tai nạn đột xuất, ta có níu kéo

được mạng sống không ? Tài sản, thân mạng có giữ mãi được không ? Thế thì tiếc gì mà không buông bỏ, tiếc gì mà không vui tươi trước mọi biến cố.

3.- Trau dồi hạnh Tinh tấn :

Biết takhông chủ động được mạng sống của mình thì ta phải biết dùng thân xác này làm phương tiện tu học, giải thoát. Làm được kiếp người là quý hóa lắm, giả như mang thân kiếp súc sanh, ngựa quỳ thì làm sao biết được Chánh pháp để tu tập giải thoát (kể cả thân kiếp chư Thiên, biết đâu chỉ lo vui hưởng dục lạc mà chẳng thấy được con đường giải thoát). Mà kiếp người này thì phải tranh thủ từng phút, từng giây, từng sát na, vì ai biết được cái giờ phút "không còn hơi thở". Vậy mỗi phút tim còn đập, phổi còn thở là mỗi phút tinh tấn học đạo, hành đạo.

4.- Trau dồi Trí tuệ :

Ta phải luôn luôn nghiên cứu, học hỏi giáo lý, kinh điển ; tìm một minh sư hướng dẫn tu tập. Tìm bạn "Trí" để trau dồi mạn đàm, thảo luận. Đừng phí thì giờ trong các chuyện phiếm vô bổ hoặc bỏ phí thì giờ trong các buổi xem phim, Video, nhữn g phim thiếu tính cách giáo dục.

Việc tĩnh tâm rất cần thiết cho sự phát huy trí tuệ.

5.- Trau dồi hạnh Thanh tịnh :

Biết tĩnh tâm, biết cách gạt lọc những ý nghĩa không trong sạch, biết đình chỉ những vọng niệm. Phương pháp đơn giản nhất là theo dõi hơi thở. Hàng ngày dành một số thời gian (15 phút - ít nhất) tập thiền định - hoặc trong khi đi đứng. . . cũng có thể theo dõi hơi thở :

- Hơi thở 1 : Thở ra "Nhớ tìm cách cho vui", Thở vào "Nhớ tìm cách cho vui"
- Hơi thở 2 : Thở ra "Nhớ làm vui nỗi khổ", Thở vào "Nhớ làm vui nỗi khổ".
- Hơi thở 3 : Thở ra "Nhớ giữ lòng hoan hỷ", Thở vào "Nhớ giữ lòng hoan hỷ"
- Hơi thở 4 : Thở ra "Nhớ tập hạnh xả buông", Thở vào "Nhớ tập hạnh xả buông"

Cứ tập mãi như thế.

KẾT LUẬN :

Đã là hạnh của người Phật tử thì Huỳnh trưởng chúng ta phải luôn luôn trau dồi. Khi đã "Hạnh" thì mỗi lời nói, mỗi hành động, mỗi cử chỉ đều đượm tính chất nham hạnh một cách tự nhiên. Chưa đòi hỏi một mức độ cao, nhưng phải tùy căn cơ mà rèn luyện để được phát triển dần đến chân thiện mỹ./-



KIẾN THỨC TỔ CHỨC

NIỀM TIN

A.- DẪN NHẬP :

Trong chương trình bậc Kiên chúng ta có bài Niềm tin, trong chương trình Lôc Uyển lại có bài Đức tin của người Huynh Trưởng. Vậy thế nào là "Niềm tin "? Niềm tin và "Đức tin" có gì khác nhau.

Chúng ta thường nói "niềm vui", "niềm hy vọng", "niềm tự hào". . . nhưng không thể nói "niềm buồn", "niềm thất vọng", mà phải nói là "nỗi buồn", nỗi thất vọng", "nỗi khổ đau". . . (1), vậy thì khi dùng chữ "Niềm" là có sự hưng phấn. Một số tự điển Việt Nam giải nghĩa : Niềm là lòng, có thể nói là "Lòng vui mừng", "lòng tự hào", "lòng tin. Nhưng muốn diễn tả có một sự cảm xúc rõ rệt thì dùng chữ "Niềm" hơn từ "Lòng" (Tiếng Anh chữ "niềm" không chỉ có nghĩa là "heart" mà còn là "Feeling").

B.- CHÍNH ĐỀ :

1.- Thế nào là niềm tin ?

Một cảm xúc khởi lên trong lòng và tạo ra một sự hưng phấn gọi là "Niềm". "Một niềm vui" tức là một cảm giác vui nổi lên trong lòng và làm cho mình phấn khởi. Vậy "niềm tin" tức là một sự tin tưởng khởi lên trong lòng làm cho ta hưng phấn.

Một bà mẹ nhận được ở đứa con, sau những năm học xa trở về, có những nét cương nghị, có những thái độ hào hiệp, có những cư xử nhạy bén, có những tình cảm đậm đà. . . Bà đã có một niềm tin ở con mình, tin tưởng con mình đã trưởng thành, sẽ là người có đạo đức, có sự nghiệp xứng đáng.

Một học sinh lâu nay thường học kém, thua chúng bạn rất nhiều, nhưng sau những tuần lễ cố gắng nỗ lực trong học tập, bài kiểm tra vừa rồi đạt điểm 8. Điểm 8 ấy đã tạo cho anh một niềm tin về sự tiến bộ của mình và anh càng phấn khởi học tập.

Một cơ sở sản xuất kem đánh răng mới ra đời, dùng những nguyên liệu hảo hạng để chế biến, lại có kỹ thuật hiện đại nên chất lượng tốt, ai cũng ưa thích đã gây được niềm tin cho khách hàng mà không cần phải quảng cáo.

2.- Chủ thể và khách thể của niềm tin :

Qua một số ví dụ trên, chúng ta thấy : bà mẹ có niềm tin ở con mình. Vậy bà mẹ có niềm tin chứ không phải đứa con có niềm tin nhưng đối tượng của niềm tin ấy là đứa con (bà mẹ tin ở đứa con). Niềm tin là niềm tin của người mẹ (bà mẹ là chủ thể) và người con (là khách thể) đã cho bà mẹ niềm tin.

Người học sinh có niềm tin về sự tiến bộ của mình. Niềm tin ấy của người học sinh mà đối tượng của niềm tin ấy cũng chính là người học sinh, tin ở chính mình (vừa chủ thể vừa khách thể). Vậy :

Chúng ta phải biết tạo niềm tin cho người khác tin về mình.

Còn về phần chúng ta, thì chúng ta đặt niềm tin ở đâu ?

a.- Phải tạo niềm tin cho người khác tin về mình :

Người con đã trở thành có nhân cách, lịch thiệp, lanh lẹ nên đã tạo được niềm tin cho bà mẹ, hăng kem đã có kỹ thuật cao lại làm ăn chân thật, nên đã tạo được niềm tin cho khách hàng.

Chúng ta phải cần tạo niềm tin cho người khác tin vào mình. Muốn thế, trước hết ta phải là người chơn chất, thật thà, trong sạch, phải biết trau dồi phẩm chất đạo đức. Là người Phật tử phải lấy 5 giới và 5 điều luật để hàng ngày trau dồi phẩm chất đạo đức cho mình.

b.- Ta phải đặt niềm tin vào đâu :

Chúng ta có niềm tin vào tha nhân. Bạn bè làm ăn với nhau mà không có niềm tin lẫn nhau thì làm sao chung sức làm ăn với nhau được. Cao hơn nữa, trong cuộc sống phải có niềm tin, sống một cách vô vọng, không biết ngày mai sẽ ra sao ? Cuộc đời sẽ thế nào ? thì làm sao có thể vươn lên trong cuộc sống. Nhưng trước hết ta phải tin ở chính mình.

Phải có niềm tin ở chính mình :

Mọi chúng sanh đều có Phật tánh, chúng ta ai cũng có khả năng giác ngộ. Người học sinh nào cũng có khả năng học tập, chỉ có người tiếp thu nhanh, người tiếp thu chậm, người có hoàn cảnh thuận lợi, người có hoàn cảnh khó khăn. Phật tánh chúng ta bị vô minh che lấp, tùy căn cơ duyên nghiệp mà vô minh dày đặc hay ít dày đặc, được có người chỉ bày và chùi rửa nhanh hay chậm mà thôi.

Vậy chúng ta phải đặt niềm tin vào khả năng của mình, trước hết là khả năng giác ngộ, giải thoát sinh tử khổ đau, miễn là mình phải tinh tấn tu học, sau đó là khả năng làm Huynh trưởng của chúng ta.

Có nhiều anh chị lúc đầu làm Huynh trưởng thì lo ngại lắm, sợ sệt lắm, nghĩ rằng làm Huynh trưởng khó khăn quá mà ta thì không có khả năng. Đừng tự ti mặc cảm, dù vụng về đến đâu ta vẫn có khả năng làm Huynh trưởng - miễn là chúng ta

nỗ lực, cố gắng dôi mài và có những bậc đàn anh hướng dẫn (Vì vậy ngoài lớp học thường xuyên cho từng bậc, chúng ta còn có những khóa huấn luyện ngắn ngày)..

Đặt niềm tin vào Tam Bảo :

Là Phật tử, đi trên đường tu tập để giải thoát khổ đau, chắc chắn chúng ta phải tin vào Tam Bảo, nhưng tin ở đây không phải là một sự áp đặt. Chúng ta hãy kiểm điểm lại xem, ta đã có niềm tin vào Tam Bảo (Phật - Pháp - Tăng) chưa ? Nếu có, niềm tin đó, có phải áp đặt không ? hay hoàn toàn tự phát, tự nguyện. Một vài lần đi chùa, ta thấy khung cảnh chùa yên tĩnh, quý thầy có lối sống thanh thoát có thái độ từ hòa. Làm cho mình có một niềm tin vào đạo Phật phải không ? (chỉ mới là niềm tin thôi).

Một bạn khác thích vui cùng bạn mình đến sinh hoạt với Gia Đình Phật Tử nhưng không khí tươi vui đầm ấm của Gia đình, lại thêm nhận thấy sự dè dặt chỉ dạy của anh, chị trưởng thật tận tình và thoải mái hợp với tâm lý tuổi trẻ nên đã bắt đầu có "niềm tin ở Gia Đình Phật Tử" và từ đó đến sinh hoạt thường xuyên với Gia Đình Phật Tử v.v.. . Có ai đến với Gia đình vì áp lực này hay áp lực khác không ?(ngược lại khi niềm tin chúng ta đã phát triển nảy nở, trở thành một đức tin mạnh mẽ thì dù áp lực nào ngăn cản chúng ta đến với Gia Đình Phật Tử, đến với đạo Phật, chúng ta vẫn không khiếm phục). Sơ cơ chúng ta có thể tìm hiểu lịch sử đức Phật hay ít ra hình tượng trang nghiêm thanh thoát của Ngài trên điện Phật. Chúng ta mới bắt đầu có niềm tin về đức Phật có tiếp xúc đôi lần với các vị Tăng sĩ, chúng ta mới thấy niềm tin ở Tăng. Có học qua vài bài giáo lý, hoặc đi nghe quý thầy giảng Pháp đôi ba buổi chúng ta mới có niềm tin ở Pháp. Tự mình khơi dậy niềm tin ở Tam Bảo. Nhưng nhớ đừng tin một cách mù quáng. Đức Phật đã từng nói : "Tin ta mà không hiểu ta là phỉ báng ta "

(Chúng ta chỉ mới nói đến "niềm tin" chứ chưa bàn đến "đức tin").

Tin ở mục đích Gia Đình Phật Tử :

Ngay từ khi còn là Đoàn sinh, chúng ta đã được học về mục đích Gia Đình Phật Tử, nhưng khi bước vào "nghề Huynh trưởng" chúng ta đã có niềm tin vào mục đích Gia Đình Phật Tử chưa ? Chúng ta tin rằng : "Gia Đình Phật Tử có thể đào tạo được đoàn viên trở thành những Phật tử chân chính và góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo chưa ? "(nêu một số điển hình tại địa phương, những anh chị Huynh trưởng xuất thân từ đoàn sinh Gia Đình Phật Tử đến nay vẫn là Huynh trưởng - hoặc Huynh trưởng đã quá cố, có một cuộc sống ra sao ? Trong nghề nghiệp ngoài đời anh, chị đó như thế nào ?)

Có trau luyện tay nghề để mỗi ngày mỗi tinh xảo không? Có chân thật trong nghề nghiệp của mình không ? Có những thành tích đáng kể không? (Có thì giờ thì nêu thêm lịch sử các anh, chị BHDTU đã quá cố - sự đóng góp cho xã hội và cho đạo pháp các vị này ra sao ?) Nhìn thành quả của Gia Đình Phật Tử qua mấy mươi năm, nhìn những anh, chị Huynh trưởng kỳ cựu trong tổ chức, những anh, chị đã nằm sâu trong lòng đất, cuộc sống và sự nghiệp của các anh, chị đó đã đủ cho ta niềm tin vào mục đích của Gia Đình Phật Tử.

Tin ở khả năng của các em chúng ta :

Cũng như bản thân ta, các em của chúng ta cũng có Phật tánh. Vậy, các em cũng có khả năng giác ngộ. Cao hơn một chút, các em, ai cũng có thể đào luyện thành Phật tử chân chánh. Chắc chắn không sao tránh khỏi trong Đoàn có những em tinh nghịch, lười biếng, đôi khi còn ngỗ ngáo nhưng nếu có phương pháp giáo hóa và Huynh trưởng có khả năng giáo hóa thì các em cũng có thể trở nên thuần hậu (nêu một vài thí dụ thực tế cụ thể).

Có niềm tin ở khả năng chuyển hóa, thăng tiến của các em, người Huynh trưởng mới tận tụy mà không chán nản trong việc giáo hóa các em.

3.- Niềm tin và Đức tin khác nhau như thế nào ?

Như trong phần giải thích trên, một sự tin tưởng khởi lên trong lòng gây cho ta một cảm giác hưng phấn thì đó là "niềm tin". Niềm tin ấy được trau dồi và hun đúc qua thời gian để sự tin tưởng sâu đậm hơn, mạnh mẽ hơn mới trở thành "đức tin".

Vậy, đức tin cũng được xây dựng từ niềm tin. Không có niềm tin không thể có đức tin. Nhưng sự tin tưởng sâu đậm, mãnh liệt thì đối tượng để tin phải cao cả hơn, trọng đại hơn, chứ không phải đối tượng nào cũng dùng từ "đức tin" được. Ví dụ : Một bà mẹ đã đặt niềm tin vào con mình nhưng không thể nói : "Bà mẹ đã có một đức tin vào con mình". Người khách hàng có thể có niềm tin vào cơ sở sản xuất nào đó (chẳng hạn cơ sở kem đánh răng trong ví dụ nêu trên) nhưng không thể nói : "Khách hàng có một đức tin vào cơ sở sản xuất này". Ta chỉ có thể nói : "Đức tin Tam bảo", "Đức tin lý tưởng Gia Đình Phật Tử". . .

4.- Niềm tin phải được soi sáng bằng trí tuệ :

Đức tin được xây dựng từ niềm tin. Vậy niềm tin phải được đặt đúng chỗ, phải được soi sáng bằng lý trí của mình không thể tin một cách mù quáng.

Không khí yên tĩnh, thanh thoát của một ngôi chùa làm cho tâm hồn mình êm dịu, lần lần đã tạo cho mình một niềm tin vào sự an lạc ở đạo Phật. Nhưng có phải chính mình trực diện điều đó không ? Hay chỉ nghe một người khác nói lại như thế rồi ta cũng tin như thế ? Thái độ ung dung từ hòa và thanh thản của một vị Sư làm cho ta có niềm tin đối với chư Tăng. Nhưng đã dùng lý trí để kiểm xét lại chưa ? Cái này đã xảy ra nhiều lắm, những chùa, mang hình thức Phật giáo, các vị Tăng, khi mới tiếp xúc lần đầu ta cũng thấy đáng kính trọng nhưng dần dà đã đưa những người sơ cơ tin Phật đi vào tà đạo, dần dà để lộ chân tướng phàm phu. Đối gạt (Số Phật tử đang rơi vào phép tu thiền của tà đạo không ít).

Có thể chúng ta dựa vào sự bói toán, có một ít vấn đề đúng sự kiện xảy ra mà đặt niềm tin vào đó không ? Phải cân nhắc, thận trọng đấy, nếu không sẽ trở thành "mê tín" "dị đoan". Ngay lúc đầu xây dựng niềm tin trên "mê tín" "dị đoan" thì sau này đức tin cũng chỉ đặt vào "ngoại đạo, tà giáo" mà thôi. Như vậy, chúng ta sẽ lạc hướng không những không giải thoát được mà sự sa đọa càng trầm trọng hơn. Người Huynh trưởng lại đáng ghê sợ hơn nữa vì không những chỉ bản thân mình bị sa đọa mà còn tác hại cho cả đàn em của mình nữa !

C.- KẾT LUẬN :

Trong cuộc sống không thể không có niềm tin. Chúng ta đặt niềm tin vào đâu và xây dựng niềm tin như thế nào ? Hoàn toàn do sự cảm nhận và suy tư của

mỗi Huỳnh trưởng. Bài học này chỉ nêu lên những thực tế ở đạo Phật - Như đã nói lúc đầu - niềm tin không áp đặt./-

(1) Có lúc dùng từ ghép "nỗi niềm". Khi dùng từ ghép như thế thì từ "niềm" không còn mang ý nghĩa hưng phấn nữa. Ví dụ : "Nỗi niềm đắng cay", "Nỗi niềm chua xót", "Nỗi niềm mong đợi" . . .

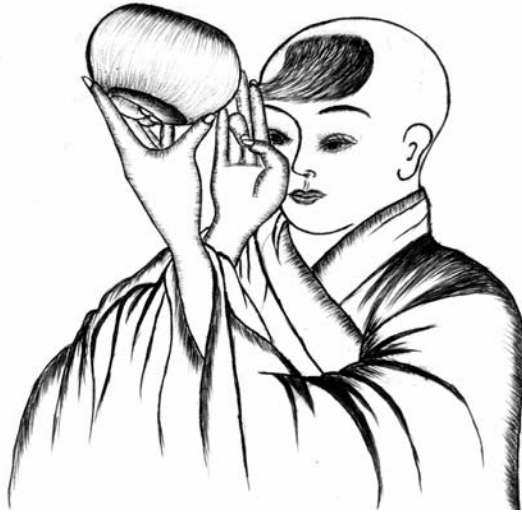
ĐỀ NGHỊ :

Sau bài học này nên tổ chức cho Huỳnh trưởng thảo luận thật rỏ ráo. Mỗi Huỳnh trưởng tự kiểm điểm, tập thể góp ý thêm : Đã rèn luyện tác phong đạo đức người Huỳnh trưởng để có được niềm tin đối với những người chung quanh (Giáo hội địa phương Phụ huynh Đoàn sinh) chưa ? Còn những sai sót nào cố gắng có hướng sửa đổi.

- Đã có niềm tin ở chính mình chưa ?

- Đã đặt niềm tin đúng chỗ chưa ? (Có hiện tượng mê tín dị đoan không ?).

- Có Huỳnh trưởng nào đã, hay manh nha theo những vị thầy ngoại đạo (hay những vị không chân tu, đội lốt Phật giáo) học những pháp thuật nhảm nhí. Ví dụ như "Thiền xuất hồn" không ? Nếu có. Đã nhận được sự lệch lạc của mình chưa ? Nhìn thấy tâm tác hại đối với Đoàn sinh như thế nào không ?



TÂM LÝ TRẺ

A. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Tri kỷ, tri bỉ, bách chiến bách thắng” (Biết người, biết ta trăm trận trăm thắng). Đó là trên mặt trận quân sự, còn trên mặt trận giáo dục thì sao ?

Mặt trận giáo dục là mặt trận không có đối thủ mà chỉ có đối tượng nhưng người nhận lãnh trách nhiệm giáo dục không phải giản đơn, phải có tinh thần chịu đựng, quả cảm và đức hy sinh mới có thể đi đến kết quả. Chẳng khác nào một chiến sĩ trên trận tuyến cho nên nhiều nhà giáo dục đã xem việc giáo dục là một “mặt trận”

“Chiến thắng” ở đây tức là đạt được mục đích giáo dục. Mục đích giáo dục của Gia Đình Phật Tử thì lại cao cả lớn lao “Đào luyện các em của chúng ta thành những Phật tử chân chánh” và từ đó mỗi cá nhân các em nói riêng, tập thể Gia Đình Phật Tử nói chung có thể “góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo”. Một Huynh trưởng không đạt được mục đích đó, tức là kẻ “chiến bại”

“Tri kỷ” tức là “biết mình” (Tinh thần? ý chí? Khả năng) đã có đề cập đến một phần ở bài “Niềm tin”, một số bài khác ở chương trình huấn luyện LỘC UYỂN” mà các anh chị sẽ gặp, sẽ bàn thêm. Trong phạm vi bài này, đặt nặng vấn đề “Tri Bỉ” tức là hiểu biết về các em chúng ta.

Phải hiểu rõ về các em thì việc giáo dục mới có hiệu quả. Hiểu gì ở các em? Phải hiểu rõ tâm lý các em. Trên phương diện quân sự, tìm hiểu tinh thần đối phương, lực lượng của đối phương, kế hoạch của đối phương tuy có khó nhưng chưa phải là khó lắm. Trên phương diện giáo dục, hiểu được tâm lý của đối tượng mình giáo dục quả là muôn vàn khó khăn. Vì vậy không thể xem nhẹ vấn đề tâm lý.

B. CHÍNH ĐỀ

I. Những yếu tố ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần của trẻ:

Trước hết ta phải tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần

của trẻ:

1.Theo sự nghiên cứu của các nhà khoa học, Tâm lý học, các nhà giáo dục, các bậc cha mẹ... đã đặt câu hỏi:- Cái gì đã ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em về thể chất, về trí tuệ và tinh thần? Từ hơn một thế kỷ nay, các nhà khoa học, các nhà Tâm lý học đã nghiên cứu và đi đến kết luận nhất định, nhưng vấn đề cũng chưa hoàn toàn ngã ngũ, còn phải tiếp tục nghiên cứu thêm. Tuy nhiên, người ta đã rút ra khẳng định chung rằng: Môi trường, di truyền và tuyến nội tiết là 3 yếu tố chính có vai trò quyết định đối với sự phát triển về thể chất và tinh thần của trẻ.

a. **Môi trường:** Trẻ em chịu ảnh hưởng của môi trường chung quanh : môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội. Những công trình nghiên cứu đã chứng minh rõ rệt các tác động của khí hậu, của phong tục tập quán, điều kiện văn hoá đối với sự phát triển của trẻ em.

Ở Paragoay (Nam Mỹ) có một Bộ lạc người Gosykin. Đó là một bộ lạc lạc hậu nhất thế giới mà người ta được biết. Dân bộ lạc này không có chỗ cư trú nhất định, sống nay đây mai đó, cứ thấy người lạ mặt đến là trốn vào rừng sâu rất khó tiếp xúc với họ.

Một lần có một đoàn thám hiểm đi sâu vào khu vực này, cả Bộ lạc bỏ chạy, để lại một em bé 2 tuổi. Đoàn thám hiểm đã đem em bé đó về nuôi như các trẻ em người Âu khác. Hai mươi năm sau cô bé tốt nghiệp đại học Tổng hợp rồi trở thành nhà Khảo cổ học. Xét về trình độ phát triển trí tuệ của cô bé này không thua kém gì những phụ nữ trí thức khác.

Câu chuyện này đã nói lên ảnh hưởng to lớn của môi trường xã hội đối với quá trình phát triển về tinh thần của trẻ em.

Ngoài ra, gia đình cũng là môi trường hết sức quan trọng. Trẻ em được sống trong tình yêu thương, trong sự chăm sóc của cha mẹ, em được phát triển tốt. Trái lại, trẻ em sống trong gia đình mà cha mẹ luôn luôn bất hòa, anh chị luôn luôn xung khắc thì sự phát triển về tinh thần cũng như thể chất đều bị ảnh hưởng theo.

b. **Di truyền:** Mỗi người chúng ta không nhiều thì ít, đều có những nét nào đó giống cha mẹ, có thể về tầm vóc, dáng đi... và tinh thần, năng khiếu... Chính vì vậy mà loài người có da vàng, da đen, da trắng. Có những dân tộc cao lớn, những dân tộc bé nhỏ như người Pygméc ở Châu Phi cao trung bình không quá 1,3mét. Mỗi dân tộc cũng có một đặc điểm về tính cách tâm lý.

Tục ngữ có câu: “ Cha nào, con nấy”, “Hổ phụ sinh hổ tử”. “Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh”v.v..đó là những thừa nhận tầm quan trọng của yếu tố di truyền thông qua kinh nghiệm.

Tuy nhiên vấn đề phát triển của trẻ em không phải chỉ phụ thuộc vào yếu tố di truyền. Nếu chỉ qua yếu tố này mà đi đến khẳng định chủng tộc này ưu việt hơn những chủng tộc khác, dân tộc này ưu việt hơn dân tộc kia... là điều hoàn toàn phản khoa học.

Yếu tố di truyền và yếu tố Môi trường có tác động với nhau và ảnh hưởng đến quá trình phát triển tâm sinh lý của trẻ.

c. **Tuyến Nội tiết:** Trong cơ thể có những hệ bài tiết những chất gọi là “Hốc môn”, những chất này vào hẳn trong máu, có tác dụng quan trọng là kích thích và điều chỉnh sự phát triển về thể chất và tinh thần của trẻ em, làm cho trẻ em phát triển từ lứa tuổi thiếu niên trở thành người lớn.

Ngoài ra theo quan niệm của đạo Phật còn do nhân duyên của kiếp trước (căn cơ). Trong phạm vi bài này chưa bàn đến.

2. Những sai lầm về tâm lý trẻ em:

a. Có quan niệm cho rằng: - Trẻ em là người lớn thu nhỏ. Xuất phát từ quan niệm này, người ta đã rèn luyện và giáo dục trẻ em chẳng khác gì đối với người lớn.

Đây là một quan niệm rất lạc hậu, có từ những thế hệ trước. Ngày nay không mấy ai còn quan niệm như vậy. Trẻ em không phải là người lớn thu nhỏ mà là một chủ thể đang trong quá trình phát triển sinh lý cũng như tâm lý.

b. Một số quan niệm như: “cha, mẹ sanh con, Trời sanh tánh”, tánh cha mẹ sao tánh con vậy.v.v.. cũng mắc phải sai lầm vì quá chú trọng đến yếu tố bẩm sinh, di truyền mà chưa thừa nhận đầy đủ, đúng mức về vai trò của giáo dục trong quá trình phát triển của trẻ em.

Có người sẽ hỏi : nếu thế thì trẻ em là gì? Có nhà tâm lý học trả lời câu hỏi đó như sau: - Trẻ em là trẻ em . câu trả lời tưởng chừng như một sự khôi hài, nhưng thật ra đó là một câu trả lời hết sức nghiêm túc. Quá trình phát triển về cơ thể, trí tuệ, tâm lý... của con người nói chung, trẻ em nói riêng tuy có tuân theo những quy luật nhất định,

nhưng không phải là những quy luật theo kiểu định luật của vật lý học, hoá học hay các thứ định lý toán học bất di bất dịch, mà nó biến đổi, biến hoá theo quá trình biến đổi tiến hoá của xã hội, thời đại. Con người hiện đại có nhiều mặt khác với con người Cổ đại và con người của những thế kỷ trước, chắc chắn sẽ khác với con người hiện nay.

3. Vì sao phải tìm hiểu tâm lý trẻ?

Lý do đã nêu trong khi đặt vấn đề:

- Có hiểu được tâm lý trẻ em mới có thể đạt được mục đích giáo dục.
- Hiểu tâm lý trẻ, ta mới có phương pháp giáo dục thích hợp.
- Đã hiểu tâm lý trẻ em, chúng ta sẽ không còn chán nản khi gặp những khó khăn trong việc giáo dục.
- Chúng ta giáo dục các em bằng tình thương thì “Càng Hiểu lại càng Thương”

II- Phương pháp tìm hiểu tâm lý trẻ em:

1 Nghiên cứu: Chúng ta phải nghiên cứu những kết quả mà các nhà khoa học, tâm lý học đã bỏ bao nhiêu thời gian và công trình để nghiên cứu. Chúng ta phải nắm chắc những điều đó để làm căn bản về kiến thức tâm lý (được học kỹ và bàn sâu ở bài “tâm lý trẻ em” trong chương trình huấn luyện LỘC UYỂN)

2. Phương pháp ngoại quan: (hay phương pháp chủ động):

- Phải tự mình quan sát trẻ trong công việc, trong cử chỉ lời nói, trong khi chơi, khi ăn uống và cả lúc ngủ nghỉ .

- Gần gũi chuyện trò, tìm hiểu hoàn cảnh.

- Tạo công việc cho các em làm , giao trách nhiệm cho các em .

3. Phương pháp Nội quan hay Thụ động :

Tự tìm hiểu mình trong những trường hợp hoàn cảnh lúc còn cùng lứa tuổi như các em bây giờ, ”suy bụng ta ra bụng người ”

C. KẾT LUẬN:

Chúng ta dù có nhiệt tình với các em bao nhiêu, dù có tha thiết với tổ chức Gia Đình Phật Tử với mức độ nào và dù có thương yêu các em đến đâu nhưng chưa hiểu được tâm lý của các em thì rất khó đạt kết quả trong việc giáo dục các em. Nhiều ông cha giáo dục con cái trong một khuôn khổ cứng nhắc, không tìm hiểu tâm lý của con, nên đã thất bại trong việc giáo dục. Nhiều bà mẹ lại quá nuông chiều con nên con cái hoá ra hư hỏng. Cha mẹ là những người thương con hơn ai hết, làm sao lại không muốn con nên ! nhưng chỉ thiếu một điều:”Tâm lý giáo dục”.

Người Huynh trưởng chúng ta phải thấy rõ được việc này ./-

CỜ PHẬT GIÁO

I.- NGUYÊN NHÂN HAY LỊCH SỬ LÁ CỜ PHẬT GIÁO :

Từ xa xưa cho đến giữa thế kỷ thứ 19. Đạo Phật chưa có biểu trưng bằng lá cờ. Mãi đến năm 1885 cờ Phật giáo mới xuất hiện. Lá cờ Phật giáo xuất hiện lần đầu tiên ở Tích Lan. Người có sáng kiến biểu trưng Phật giáo qua lá cờ là một Đại tá người Mỹ, một Phật tử thuần thành tên là: OLCOTT

Lá cờ ấy được lấy theo 6 màu hào quang của chư Phật làm biểu tượng . Đại tá OLCOTT phát hoạ kích thước và bố trí màu sắc trình bày trước Giáo hội. Sau đó Giáo hội Tăng già Tích lan công nhận và tổ chức lễ thượng kỳ long trọng. Lá cờ Phật Giáo đầu tiên phát phối trên nền trời Tích lan từ đó .

Cho đến 65 năm sau vào ngày 25-05-1950 . 26 phái đoàn Phật giáo của 26 nước họp Đại hội Phật giáo tại Colombo – Thủ đô Tích Lan – đã quyết định lấy cờ 6 màu làm cờ Phật giáo trên toàn thế giới. Từ đó, cờ Phật giáo xuất hiện khắp hoàn vũ, những nơi có hạt giống đạo Phật nảy mầm .

II.- Ý NGHĨA LÁ CỜ PHẬT GIÁO :

Cờ Phật giáo trước hết là biểu hiện tinh thần thống nhất của Phật tử trên toàn thế giới . Cờ Phật giáo còn tượng trưng niềm chánh tín và sự ưa chuộng hoà bình của Phật tử toàn thế giới.

Cờ Phật giáo còn có ý nghĩa: Cắt bỏ quan niệm cố chấp, mê chấp, san phẳng ranh giới địa phương cùng hăng hái, cương quyết, đoàn kết để phụng sự đại gia đình Phật giáo

Cờ Phật giáo đã được trình bày với 5 sắc phân biệt và 1 sắc tổng hợp.

Năm sắc phân biệt là: Sắc xanh đậm, sắc vàng lợt, sắc đỏ, sắc trắng và sắc da cam.

Một Sắc tổng hợp : là màu tổng hợp của 6 sắc trên

Căn cứ vào Phật pháp để giải thích thì 5 sắc theo chiều dọc cờ Phật giáo tượng trưng cho ngũ căn có năng lực diệu dụng riêng của từng căn :

a. **Sắc xanh đậm:** Tượng trưng cho "Định căn". Vì màu xanh có ý nghĩa là Tam muội trong tinh thần hàm chứa đức tính bao la rộng lớn, vắng lặng,

sáng suốt vô biên. Chúng sanh nào chứng ngộ được “Định căn” mới hiểu biết chân lý về vũ trụ nhân sinh.

b. **Sắc vàng lợt**: tượng trưng cho “niệm căn”. Vì có sức chánh niệm mới sinh định – phát huệ

c. **Sắc đỏ**: tượng trưng cho “tín tấn căn” có Tấn căn mới tu chứng được tuệ mệnh và mới hiển dương được đạo nghiệp của đức Thế tôn đại hùng, Đại lực để tế độ quần sanh đến cõi an lạc

d. **Sắc trắng**: tượng trưng cho “tín căn”. Tín căn là quý báu nhất. Người có tín căn vững chắc để tin tưởng giáo lý của Phật tức là có sẵn nhân duyên sinh ra muôn ngàn công đức . Tín căn còn là nguồn gốc sinh ra chính quả Bồ Đề .

e. **Sắc da cam**: tượng trưng cho “Tuệ căn”. Khi nhất niệm tương ứng thì Định và Tuệ phát sinh. Tuệ tức là kết tinh của Tín ,Tấn, Niệm, Định

f. **Sắc tổng hợp**: tổng hợp là cả 5 sắc kể trên, để không phân biệt từng sắc, từng căn. Sắc tổng hợp tiêu biểu cho Viên dung Vô ngại của đạo Từ bi Hỷ xả.

Những điều giải thích kể trên về cờ Phật giáo thuộc phạm vi Phật pháp. Nhưng Phật pháp vẫn không ngoài thế gian pháp. Đứng về phương diện thế gian pháp để giải thích cờ Phật giáo lại còn tượng trưng cho các tư tưởng của các quốc gia không phân biệt màu da, chính kiến hay chủng tộc để qui hồi vào chân lý bất diệt của vũ trụ vô biên. Bởi vậy, những màu cờ của các nước trên thế giới cũng không ngoài màu sắc của cờ Phật giáo, những màu sắc khác nhau của màu cờ quốc gia vẫn có tính cách phân biệt từng quốc gia, chủng tộc . Trái lại, cờ Phật giáo màu sắc tượng trưng hào quang sáng ngời của đức Phật và mang tính cách bình đẳng , từ bi , hỷ xả, dung hoà và tế độ hết thảy chúng sanh để gây cho nhân loại một niềm hoà khí êm dịu, một nguồn hạnh phúc vô biên trong cảnh giới thái bình, an lạc.

Cờ Phật giáo là một bảo vật cao cả của thế giới: Phật giáo quá khứ và hiện tại đã được qui về một mối trong lá cờ này mà các màu sắc là hào quang của chánh pháp tỏa ra từ đức Bổn Sư chúng ta và hoà hợp chúng ta với những dòng suối vô tận của chân lý bất diệt.

III.- SỰ XUẤT HIỆN LÁ CỜ PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM.

Ngày 24/2/1951 . Thương tọa Tố Liên, đại diện Ban Chấp Hành Hội Phật Giáo

Thế Giới tại Việt Nam đã sang Tích Lan lần thứ hai để dự hội nghị hành chánh

Phật giáo thế giới tại Colombo đã mang về cho Phật giáo Việt Nam một bảo vật

là lá cờ Phật Giáo thế giới . Từ đó cờ Phật Giáo thế giới đã tung bay phát phối

khắp non sông gấm vóc Việt Nam

Bởi lá cờ là một bảo vật vô giá, là tinh thần của Phật giáo nên dù bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào , chúng ta – những người con Phật phải bảo vệ đến cùng dù phải hy sinh.

IV.- PHẬT TỬ ĐỐI VỚI LÁ CỜ PHẬT GIÁO .

Bởi những ý nghĩa cao đẹp như đã nêu, với sự hy sinh của chư Thánh Tử Đạo để bảo vệ lá cờ Phật Giáo, chúng ta nguyện luôn luôn dũng mãnh để giữ mãi lá cờ này phát phới tung bay ./-



LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

THỜI DU NHẬP ĐẾN ĐINH - LÊ

Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ rồi từ đó lan truyền đến các nước theo hai hướng:

- Về phương Bắc: Truyền qua Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam theo đường bộ.

- Về phương Nam: Truyền qua Tích Lan, Mã Lai, Indonesia(Nam Dương), Thái Lan, Cam Bốt(Cao Miên), Lào(Ai Lao), Việt Nam theo đường thủy.

Vậy Việt Nam được tiếp nhận đạo Phật từ hai hướng.

Nhưng vì sao chúng ta được thuận lợi đó và như vậy đạo Phật du nhập vào Việt Nam đầu tiên từ phương Bắc hay phương Nam? Về thời đại nào? Người HT chúng ta cần nghiên cứu kỹ để tìm hiểu tường tận.

I.- TÌM HIỂU PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI DU NHẬP:

Để dễ dàng trong việc truy tầm nguồn gốc, chúng ta trước hết, cần hình dung

lại địa thế nước VN.

1. Địa thế nước Việt Nam:

Việt Nam nằm trên một bán đảo, ngày xưa gọi là Ấn Độ-Chi Na(từ Ấn Độ đến Trung Hoa). Ở giữa biển Trung Hoa và vịnh Bangale, là một nước có dạng hình cong như chữ S trải dọc theo bờ biển. Như vậy Việt Nam ở giữa Ấn Độ và Trung Hoa, theo đường biển. Về lục địa thì phía Bắc nước ta lại tiếp giáp với Trung Hoa nên Việt Nam tiếp thu hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa; nhưng Việt Nam lại hoàn toàn chịu ảnh hưởng Trung Hoa, còn Cam Bốt và Lào hoàn toàn chịu ảnh hưởng Ấn Độ vì:

- Việt Nam giáp với Trung Hoa trên lục địa, không có chướng ngại về địa thế. Còn đối với Ấn Độ thì VN còn cách nhiều nước: Indonesia, Thái Lan, Cam Bốt, và hai nước sát sườn là Lào và Cam Bốt thì ngăn cách Việt Nam bởi dãy núi Trường Sơn.

- Về phương diện lịch sử: Việt Nam thời xa xưa do người Trung Hoa cai trị; trái lại Lào và Cam Bốt trực tiếp chịu ảnh hưởng thừa truyền của Thái Lan(Xiêm) mà Thái Lan hoàn toàn hấp thụ ảnh hưởng Ấn Độ nên hai nước này hấp thụ văn minh Ấn Độ nhiều hơn.

- Tuy Cam Bốt, Lào hấp thụ văn minh Ấn Độ và ở sát cánh VN như ng hời đó hai nước này không đủ khả năng truyền bá.

Phật giáo du nhập vào VN từ thời đại nào? Chúng ta cần tìm hiểu qua vài sử liệu:

2. Vài sử liệu về du nhập Phật giáo tại Việt Nam:

a.Những thiên truyện ký của các tăng sĩ Việt Nam viết vào thế kỷ XIII và XIV có chép: “Chính đời nhà Hán thế kỷ thứ 2, thứ 3 đã có các đạo sĩ ở Bắc như ngài Ma Ha Kỳ Vực (Marijivaka), Khương Tăng Hội (K’ang Seng Heuel) và Mâu Bác (Mécupó), ngài thì do đường thủy, ngài thì do đường bộ đến truyền giáo ở Việt Nam.”

b.Truyện Đàm Thiên Pháp sư có chép: Vua Cao Tổ nhà Tùy ngộ ý với pháp sư muốn dựng chùa xây tháp khắp đất Giao Châu (Quốc hiệu nước ta thời Bắc thuộc) để truyền bá đạo Phật, nhưng pháp sư trả lời : “ Cõi giao châu có đường thông sang Thiên trúc gần hơn ta. Khi Phật giáo chưa du nhập vào đất Giang đông này” (Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ năm 67 sau tây Lịch kỷ nguyên, nhưng lần về sau mới phổ cập tới Giang Đông) mà cõi ấy đã xây dựng hơn 20 ngọn bảo tháp, độ hơn 500 Tăng sĩ, dịch được hơn 15 bộ kinh rồi. Bấy giờ có các vị Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác ở truyền đạo... Nay ngài muốn bố thí một cách bình đẳng phái Chư Tăng sang truyền đạo, nhưng ở đó họ đã có đủ rồi, ta không cần phải sang nữa.

c. Sách Pháp vụ thực lục chép: Vào hồi thế kỷ 3 có một ông tên là Kaudra gốc ở Đông Ấn độ dòng Brahmanes qua Giao Châu một lần với ông Ma Ha Kỳ Vực.

d. Theo sự khảo cứu của ông Pelliet ở sách Mâu Tử lý hoặc : “sau khi Hán Minh Đế mất (189) trong nước rối loạn, chỉ có đất Giao Châu là tạm yên, nên sĩ phu đều sang tránh loạn ở đó. Nhiều nhà đạo sĩ mang truyền ngoại đạo như Thần đạo, Tiên đạo, Trường sanh đạo. Ngài Mâu Tử (tức là Mâu Bác) cũng theo mẹ qua Giao Châu. Ngài thường biện luận với các đạo sĩ nhưng nhiều lúc các đạo sĩ ấy không giải đáp được những nghi vấn của ngài , ngài liền phát tâm theo Phật giáo.

e. Tượng Man Nương Phật Mẫu ở chùa Đậu : hình tượng người con gái Việt mặc áo tú thân được quần chúng ngày xưa tôn xưng là Phật Mẫu còn thờ ở chùa Đậu(chùa Pháp Vũ ngày xưa). Câu chuyện Man nương Phật Mẫu xảy ra vào thế kỷ thứ hai(thời kỳ Sĩ Nhiếp187).

Man nương là người con gái làng Man, một làng người Việt nằm bên ngoài thủ phủ LUY LÂU , trong đó có bộ phận người Hoa và với ý thức tự tôn nên gọi làng người Việt là làng Man. Người con gái làng Man đến làm công quả phục vụ cho

một ngôi chùa có nhiều tầng sĩ hằng ngày chuyên tâm tụng niệm, Man nương phục vụ hết mình, gánh nước, giã gạo, bữa củi, nấu cơm ...Man nương vốn không am hiểu ngôn ngữ văn tự nên không thể tu lập được, nhưng rất chí tâm phụng sự Tam Bảo.

(lịch sử Phật Giáo Việt Nam của Tâm Toại chùa xuất bản).

3. Thời kỳ Phật Giáo du nhập:

Qua nhiều sử liệu trích dẫn thì Phật giáo không phải đến đời nhà Đinh mới được du nhập vào VN như một số nhà nghiên cứu lịch sử đã phỏng đoán mà Phật giáo chắc chắn đã được truyền vào VN từ cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3.

Các vị tăng sĩ đến truyền đạo đầu tiên là Mậu Bác, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Ma Ha Kỳ Vực và theo truyện Đàm Thiên Pháp sư thì vào thời kỳ đó đã có hơn 20 ngọn tháp, 500 vị Tăng sĩ được độ và kinh dịch đã được 15 bộ từ chữ Phạn ra chữ Hán (đầu thế kỷ thứ 3 Giao Châu nội thuộc Đông Ngô).

Tuy thế , từ đó đến hết thời Bắc thuộc thứ hai (43-544) sang đến Tiền Lý (544-548) rồi đến đầu thời Bắc Thuộc lần thứ ba (603-939) vẫn chưa phát triển. Mặc dầu đạo Phật đã đi vào tư tưởng của quần chúng người Việt nhưng chỉ là một vài vùng và chỉ hạn định ở mức tín ngưỡng tâm linh(như câu chuyện Man nương) hay luân lý nhân quả phổ quát “ở hiền gặp lành “, như một số chuyện cổ nhân gian, chứ chưa rõ nét đạo lý. Tăng sĩ có thể cũng đã có nhiều vị học cao nhưng sách sử không ghi chép lại, và chắc chắn cũng phân tán, không quy tụ và chưa có hệ thống rõ ràng. Hơn nữa khi Phật giáo du nhập, ta còn lệ thuộc nước Tàu nên chính phủ đô hộ không muốn cho ta có những vị Tăng tài cho nên hạn chế sự truyền bá của các Tăng sĩ chẳng?. Đến đời Tiền Lý tuy nước ta không còn bị đô hộ , đã có Vua, có triều đình, thì lại gặp can qua. Khi thì Lý Nam Đế chống với nhà Lương, khi thì Lý Phật Tử nổi lên đánh Triệu Việt Vương, chính trị lại rối ren. Trước tình trạng như thế, các Tăng sĩ truyền giáo lại là người nước ngoài thì làm sao việc truyền giáo không bị ngưng trệ.

II.- PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC LẦN THỨ 3 (603-930) :

Nhưng đến thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 3 (603-939) thì có ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Tinitaruci) người Ấn Độ, y chỉ Tam Tổ Tăng Xán về phương Nam, ban đầu ở chùa Chế Chỉ thành Quảng châu, sau sang Việt Nam (580). Ngài trụ trì chùa Pháp Vân dịch kinh, giảng dạy Phật pháp. Về sau truyền thừa thành tông phái, Phật giáo VN mới bắt đầu thịnh đạt.

Trong thời kỳ này lại có 3 đoàn truyền giáo Việt Nam. Đoàn thứ 1 có 3 vị sư người Tàu. Đoàn thứ 2 có hai vị người Tàu và 01 vị người Trung Á. Đoàn thứ 3, đặc biệt là 6 vị pháp sư người Việt Nam :

- Ngài Thông Biện Thiên sư, thường giao du với ngài Đàm Nhuận, thông hiểu chữ Phạn.

- Ngài Mộc Xoa Đề Bà đã từng vượt Nam hải, đi khắp các xứ, khi đến Bồ Đề đạo tràng cúng dường Xá Lợi Phật rồi tịch.

- Ngài Khuy Sung pháp sư có tên tiếng Phạn là Citradeva đệ tử ngài Minh Viễn, Ngài đã từng cùng ngài Minh Viễn đi đường biển qua Tích Lan rồi qua Tây Ấn gặp Ngài Huyền Chiếu sau lại qua Trung Ấn.

-Ngài Huệ Diệm Pháp sư đệ tử của Ngài Vô Hành, về sau qua Tích Lan, trú luôn ở đó.

Tất cả 04 Ngài này đều là người Giao Châu (Hà Nội và Nam Định bây giờ).

- Ngài Trí Hành Thiền sư có tên tiếng Phạn Prajuadeva, Ngài qua Trung Ấn hoằng hóa đến Ganga Ngài nghỉ luôn ở chùa Tín Già (?) và tịch ở đó.

- Ngài Đại Thặng Đẳng Thiền sư, có tên tiếng Phạn là Mahayana Pradipa, Ngài từng qua kinh đô Trung hoa thọ giới với Ngài Huyền Trang. Về sau Ngài qua Tích lan, Đông Ấn, Nam Ấn rồi Ngài trú ở Tamaralipi 12 năm, nhân đó Ngài thông hiểu được Phạn ngữ, Ngài chú thích nghĩa bộ "Duyên sanh luận" (Nidanacasta) và nhiều kinh khác. Ngài còn cùng với Nghĩa Tín đến Trung Ấn thăm chùa Nalanda, viếng Kim Cang Tọa và trở về Vaisaly rồi qua nước Cu Chi.

Hai người này người Ai Châu (Thanh Hóa bây giờ).

Phật giáo Việt Nam lúc này khá thịnh đạt. Nước ta thời ấy đóng vai trò trung gian giữa Tàu và Ấn độ. Thường người Ấn sang Trung Hoa hay người Trung Hoa sang Ấn độ, khi đến Giao Châu đều nhờ các vị sư của chúng ta làm thông ngôn hoặc cộng tác dịch kinh chữ Phạn. Chính vì thế, nhiều kinh điển đều dịch lần đầu tại Việt nam. Do đó chính phủ đô hộ lúc này không còn khinh thường người An Nam và đã biệt đãi Phật Giáo. Nhiều thi hào đời Đường cũng thường xưng họa với mấy vị cao tăng nước ta khi mấy Ngài qua Trung Hoa, hiện nay nhiều bài thơ còn lưu lại. Trong các vị cao tăng này có Phụng Đình Pháp sư vào giảng pháp trong cung vua Đường.

Trong thời kỳ này lại có Ngài Vô Ngôn Thông quê ở Quảng Châu đệ tử của Ngài Bách Trượng Thiền sư, qua An Nam (820) truyền thừa Thiền Pháp lập nên phái Thiền tôn thứ hai (Sau Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi 200 năm). Trước khi tịch Ngài truyền tâm ấn cho ngài Cảm Thành Thiền sư. Ngài Cảm Thành truyền thừa cho ngài Thiện Hội rồi ngài Thiện Hội truyền tiếp cho ngài Vân Phong.

Vào thời kỳ này (Thế kỷ thứ X) nội tình nước Tàu rối ren, các dòng họ tranh nhau làm vua trong vòng 50 năm có đến 5 triều vua, gọi là đời "Ngũ Đại" (Hậu Lương, hậu Đường, hậu Tấn, hậu Hán, hậu Chu). Phật giáo bị đại ách, nhà Hậu Chu sắc chỉ phá hủy chùa chiền, đập vỡ tượng đồng, chuông khánh để đúc tiền (người đời gọi là nhất tôn chi ách). Ở An Nam, đất Giao Châu các quan Tiết độ sứ cũng có ý tranh giành và cuối cùng Khúc Thừa Mỹ không thần phục nhà Nam hán, nên Nam hán sai tướng sang đánh gây nên cảnh chiến tranh. Về sau tướng Dương Diên Nghệ và Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam hán rồi xưng vương, chấm dứt một nghìn năm đô hộ, mở đầu cho nền tự chủ độc lập. Vì ảnh hưởng chiến tranh nên Phật giáo tại nước ta cũng bị đình trệ.

III.- PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ ĐÌNH (968-980) VÀ TIỀN LÊ (980-1009):

Sau triều đại nhà Ngô thì có loạn 12 sứ quân làm cho nhân dân lâm vào cảnh khổ sở. Sau có Đinh Bộ Lĩnh mới dẹp được cả 12 sứ quân (nên gọi là Vạn thắng Vương) lên làm vua tức Vua Đinh Tiên Hoàng, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh. Vua Đinh rất trọng nể các tăng sĩ, phong hàm cho các tăng sĩ lỗi lạc.

Pháp sư Ngô Chân Lưu được tặng chức Khuông Việt Thái sư còn Pháp sư Trương Ma Ni làm Tăng Lục Đạo Sĩ và Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi. Dù lúc này Nho giáo và Lão giáo cũng được truyền sang Việt Nam nhưng Phật giáo vẫn chiếm địa vị độc tôn.

Nhà Tiền Lê (Lê Đại Hành) thay nhà Đinh nhà vua rất trọng đãi các vị Tăng, các vị cao tăng thường làm cố vấn cho nhà vua và được tôn xưng là Tăng thống. Nhờ có sự cố vấn của các vị này nhất là ngài Khuông Việt Thái sư, nhà vua biết dựa vào tinh thần Phật giáo để giữ nước, an dân. Thời đại này chúng ta đã chiến thắng quân Tống một cách oanh liệt. Các vị Tăng ngoài việcuyên thâm Phật học lại còn giỏi về đối đáp thơ văn. Có lần Lý Giác người sành sỏi thơ văn, sang sứ nước ta. Nhà vua truyền Ngài cải trang làm người chèo đò đưa đón. Tài ứng khẩu phu họa thơ phú, nhà sư làm cho Lý Giác phải khâm phục. Bài thơ ứng khẩu của hai vị này đã trở thành bất hủ.

Lý Giác thấy đôi ngỗng trắng bơi trên sông liền ứng khẩu :

*Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nga*

Sư Pháp Thuận liền đọc tiếp:

*Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba*

Dịch nghĩa (của Thích Mật Thể) :

*Song song ngỗng một đôi
Ngựa mặt ngó ven trời
Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.*

Các vị cao tăng uyên bác văn chương như thế nên văn hóa nước nhà đều do quý cao tăng đảm nhận.

Thời kỳ này nhà vua sai sứ sang Tàu thỉnh bộ "Cửu kinh" và "Đại tạng kinh". Phật giáo nước ta vào đời nhà Lê rất thịnh đạt.

Tuy nhiên đến cuối đời Lê, thì có Lê Long Đĩnh là một ông vua hung tàn bạo ngược. Sau khi giết anh để chiếm ngôi chỉ có ăn chơi quá độ, xem thường đạo đức không lo việc triều chính, giết người làm trò chơi. Lắm lúc bày trò róc mía trên đầu nhà sư rồi giả vở lở tay bỏ đao xuống đầu, máu chảy lênh láng thì vui cười. Ông

vua tàn ác đòi bại như vậy thì dù có các vị Tăng thống trong triều cũng chẳng can ngăn được. Dân chúng oán thán. Lê Long Đĩnh làm vua được 4 năm thì mất.

IV. TÔNG PHÁI DU NHẬP VÀO VIỆT NAM:

Sau khi đức Phật nhập diệt 100 năm (đầu thế kỷ thứ V TL) thì ở Ấn Độ có 20 bộ phái. Khi Phật giáo du nhập vào VN (thế kỷ thứ 2 sau TL) Trung Hoa cũng đã có nhiều môn phái, các môn phái đang thịnh hành lúc bấy giờ là : Tam muội tôn, Thành thật tôn, Thiên thai tôn và Thiền tôn (1):

1. **Tam muội tôn:** (còn gọi là Tánh không tôn). Lập tôn do ngài Cưu Ma La Thập dựa vào 3 bộ luận: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận (của ngài Long Thọ và của ngài Đề Bà). Chủ trương phá các tà chấp, nêu rõ chánh lý. Phương pháp tu là điều quán “bát bất” (bất sanh, bất diệt, bất thường , bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất). Từ đó hiểu được lý "Nhân duyên" đến giác ngộ.

2. **Thành thật tôn:** lập tôn ở Trung Hoa cũng do ngài Cưu Ma La Thập. Dựa vào bộ “thành thật luận” của ngài Ha Lê Bạt Ma(Harivarman). Chủ trương :Nhân không, Pháp không. Pháp tu : quán ngã không và quán pháp không.

3. **Thiên Thai tôn:**(còn gọi là Pháp hoa tôn). Ban đầu do ngài Huệ Văn Thiền sư dựa vào bộ “Trí Độ luận” lập ra pháp “Nhất tâm Tam quán”, ngài Trí Giả y theo kinh Pháp Hoa bổ túc thêm và lập thành một tôn phái nên gọi là Pháp Hoa tôn.

Chủ trương “Chư pháp duy nhất tâm”. Đứng về phương diện tuyệt đối thì vạn pháp là “không “ đứng về tương đối thì vạn pháp là “có”, nhận phương diện này bỏ phương diện khác hay trái lại, đều là thiên chấp. Đó là Trung đạo. Tâm là nhất thiết pháp, nhất thiết pháp là tâm, Tâm là sinh tử luân hồi mà Tâm cũng là niết bàn tịch tịnh.

Phương pháp: 3 pháp quán: Quán Không (các pháp vốn là không, chúng sanh mê lầm chấp có (chơn đế). Giả quán: (các pháp tuy “không” nhưng đứng về thế tục mà nhìn thì thấy bản tánh vốn “đủ” , các pháp muôn hình vạn trạng không thiếu một pháp nào(tục đế). Trung quán:(nhìn một lần ở hai khía cạnh”có” và “không” nhìn đúng sự thật các pháp do đó trừ được vô minh.

4. **Thiền tôn:** (Như Lai thiền). Lấy Thiền định làm căn bản. Vị khai sáng thiền tôn phải nói “chính đức Phật”. (nhờ Thiền định ngài nhận rõ thêm sự khổ đau sống chết ở đời, mọi lạc thú, mọi thứ sung sướng của thế gian đều là giả tạo. (Khi dự buổi lễ Hạ điền cùng vua cha) và chính nhờ thiền định mới giác ngộ được chân lý, mới tìm được phương pháp giải thoát khổ đau chứ mọi tôn giáo lúc bấy giờ đều thúc thủ trước sự khổ đau của chúng sanh - giai đoạn sau cùng trong sự tu chứng của Phật -

Tôn phái này chủ trương: trực tiếp đình chỉ mọi vọng niệm của tâm, không thông qua con đường nào khác . phải biết tập trung tư tưởng, đối trị các vọng động (thiền chỉ), quán sát cho sáng tỏ chân lý của một vấn đề(Thiền quán). Có được vậy thì trí tuệ (Phật trí) mới được phát chiếu, phá được vô minh đã dày đặc từ vô số kiếp. Thường phải quán về”Tứ niệm xứ”. Ngày xưa Đức Phật trực tiếp chỉ dạy cho

hàng đệ tử, khi đức Phật sắp Nhập Niết Bàn truyền trao tâm ấn(một hình thức trắc nghiệm để xác định sự liễu ngộ. Cũng còn gọi là ấn chứng) và y bát cho ngài Ma Ha Ca Diếp. Như vậy Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ thứ nhất (Sơ Tổ) ở Ấn độ. Về sau theo hệ thống truyền thừa: A Nan là Tổ thứ hai và tiếp tục như thế đến ngài Bồ đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28.

Sau khi được truyền thừa từ vị Tổ thứ 27 là Ngài Bát Nhã Đa La, ngài Bồ Đề Đạt Ma ở lại Ấn độ ít lâu rồi vâng lời phú chúc của sư phụ sang Trung Hoa truyền đạo. Như vậy ngài là vị Sơ Tổ Thiền Tôn ở Trung Hoa . Kế tiếp truyền thừa đến ngài Tăng Xán là vị Tổ thứ 3 của Thiền tôn Trung Hoa. Tiếp tục truyền thừa đến ngài Huệ Năng là vị Tổ thứ 6. Rồi từ ngài Huệ Năng trở về sau không còn cái lệ truyền y bát nữa.

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi phụng y pháp chỉ của Tổ thứ 3 Thiền Tôn Trung Hoa là Ngài Tăng Xán đi về phương Nam. Ngài sang Việt Nam (năm 580) trụ trì tại chùa Pháp vân dịch kinh giảng dạy Phật Pháp. Sau đó truyền thừa thành tôn phái, Ngài là Sơ tổ của Thiền tôn Việt Nam. Ngài truyền tâm pháp cho Ngài Pháp Hiền Thiền sư và kế tiếp được 19 đời.

Cũng trong tôn phái Thiền Tông còn có Ngài Vô Ngôn Thông đệ tử của Ngài Bách Trượng Thiền sư qua Việt Nam (năm 820) truyền thừa thiền pháp lập nên phái Thiền tôn thứ hai (sau Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi 200 năm).

Vậy , Phật giáo truyền đến Việt Nam khá sớm từ cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3 (truyền vào Trung Hoa giữa thế kỷ thứ I). Nhưng lúc bấy giờ chưa truyền bá rộng rãi và chưa ăn sâu vào quần chúng. Chỉ mang tính cách tín ngưỡng lễ bái và có tác dụng tâm lý về khái quát nhân quả “ở hiền gặp lành”. Đối với hàng tu sĩ thì buổi đầu ấy cũng đã thu hút một số đáng kể, có đến 500 vị Tăng, nhưng cũng chỉ mới hình thành cơ sở nhận thức về tu Thiền. Chưa có được sự truyền thừa có hệ thống . Mãi đến 3 thế kỷ sau, Khi Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang truyền đạo mới phát huy được Chánh pháp, thiết lập được Thiền tôn Việt nam. Từ đó Phật giáo Việt Nam bắt đầu thịnh đạt./-

GHI CHÚ:

Tuy chia nhiều môn phái nhưng cốt lõi của giáo pháp không sai khác nhau. Huỳnh trưởng chỉ cần hiểu các tôn phái này một cách đại cương . Muốn hiểu rõ chi tiết nên xem “các tôn phái Phật giáo Trung Hoa” trong Phật học phổ thông quyển 5 của ngài Thiện Hoa (In lần thứ II 1964).

TL THAM KHẢO:

- “ Việt Nam Phật giáo sử lược” của Thích Mật Thể.
- “Việt Nam Phật giáo sử luận” của Nguyễn Lang.
- "Lịch sử Phật Giáo Việt Nam" của Lê Mạnh Thát.

HỆ THỐNG TỔ CHỨC MỘT GIA ĐÌNH PHẬT TỬ tại HOA KỲ

KHÁI QUÁT VỀ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ :

Gia Đình Phật Tử là một tổ chức Thanh-Thiếu-Nhi, trực thuộc Giáo hội do Hiến chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ấn định.

Mục đích đào tạo Thanh-Thiếu-Đông Niên trở thành những Phật tử chân chánh , góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật Giáo, Dân Tộc Việt.. Tại mỗi thành phố có thể thành lập một hay nhiều Đơn vị . Sự thành lập phải thực hiện đúng với Nội quy, Quy chế đã định .

Mỗi Gia Đình sinh hoạt phải có ít nhất 2 Đoàn . Mỗi Đoàn có ít nhất 2 Đội, Chúng, Đàn và số Đoàn sinh từ 16 em trở lên.

TỔ CHỨC MỘT GIA ĐÌNH:

Thể thức tổ chức:

Muốn thành lập Gia Đình Phật Tử phải có tối thiểu 2 Huynh trưởng để điều khiển các Đoàn sắp thành lập.

Những Huynh trưởng này phải là người đã dự qua các lớp huấn luyện căn bản cần thiết, đã được Ban Hướng Dẫn Miền công nhận đủ khả năng tổ chức và điều khiển.

Phải có đơn xin thành lập gửi lên Ban Hướng Dẫn Miền. Khi nào nhận được Ủy Nhiệm Thư của Ban Hướng Dẫn Miền mới được thu nhận đoàn sinh

Thành lập tạm thời:

Khi Ban Hướng Dẫn Miền nhận được đơn xin thành lập của Gia Đình, Ban Hướng Dẫn Miền sẽ cấp Ủy Nhiệm Thư cho Ban Huynh trưởng được phép thành lập tạm thời.

Trong thời gian này Đoàn sinh chỉ được mặc Đoàn phục (Y phục Gia Đình Phật Tử), không được tổ chức lễ trao cấp hiệu, phát nguyện...

Thành lập chính thức:

Gia Đình sẽ được hoạt động tạm thời trong sáu tháng. Ủy viên Tổ Kiểm thay mặt Ban Hướng Dẫn Miền theo dõi, nhận xét và kiểm soát, nếu thấy đơn vị này hoạt động đúng theo Nội Quy Quy chế, sẽ đề nghị với Ban Hướng Dẫn chấp thuận cho sinh hoạt chính thức. Ban Hướng Dẫn sẽ ban hành Quyết định chính thức công nhận. (có quyết định mới được xem là đơn vị chính thức.) Đơn vị sẽ tổ chức lễ ra mắt. Ban Hướng Dẫn cử đại diện đến đọc Quyết định, trao cờ và khuôn dấu cho Gia Đình.

Tổ chức Đoàn sinh:

a.- Điều kiện vào Gia Đình Phật Tử:

Muốn vào Gia Đình Phật Tử phải có đơn xin gia nhập :

Trên 18 tuổi phải có 2 đoàn sinh cũ giới thiệu.

Dưới 18 tuổi phải có sự đồng ý của phụ huynh hay người đỡ đầu bằng cách ký tên vào đơn xin gia nhập.

b.- Số tuổi:

Nam, nữ oanh vũ: từ 7 đến 12 tuổi.

Thiếu niên nam, nữ :từ 13 đến 17 tuổi.

Thanh niên nam, nữ: từ 18 tuổi trở lên.

Tất cả đơn xin gia nhập đều do Bác Gia trưởng ký chấp thuận và giao lại cho Thư ký gia đình. Số đoàn sinh này sẽ do Liên Đoàn trưởng phân phối (theo hạn tuổi) cho mỗi Đoàn trong gia đình.

Đoàn trưởng nhận đoàn sinh mới giới thiệu trước gia đình và phân chia vào các Đội , Chúng, Đoàn.

Muốn Đoàn vững, điều căn bản phải đào tạo Đội, Chúng. Đoàn trưởng trước khi lập Đoàn (cho dự trại huấn luyện Đội , Chúng, Đoàn trưởng).

HỆ THỐNG TỔ CHỨC MỘT GIA ĐÌNH PHẬT TỬ :

1.- Hệ thống tổ chức:

Lãnh đạo một Gia Đình Phật Tử có một Ban Huynh trưởng đứng đầu là một Gia trưởng.

Gia trưởng là người có uy tín trong Giáo hội, am hiểu về Gia Đình Phật Tử, do Ban Huynh Trưởng mời với sự đồng ý của Thầy Trụ Trì (gia trưởng có thể là một Huynh Trưởng 40 tuổi trở lên , có uy tín với Giáo hội).

Mỗi Gia đình có 3 Ngành: Thanh, Thiếu, Oanh. Do một Liên Đoàn Trưởng phụ trách và có 2 Liên Đoàn Phó (1 phụ trách Ngành Nam , 1 phụ trách ngành Nữ) trợ giúp.

Ngành Nam có: Đoàn Thanh nam, Đoàn Thiếu nam, Đoàn Oanh vũ nam.

Ngành Nữ có: Đoàn Thanh nữ, Đoàn Thiếu nữ, Đoàn Oanh vũ nữ.

Mỗi đoàn có một Đoàn trưởng và 2 đoàn phó điều khiển, chăm lo giáo dục các em đoàn sinh.

Mỗi đoàn Thanh nam, nữ và thiếu nam – thiếu nữ có từ 2 đến 4 đội (nam) hoặc chúng (nữ).

Mỗi đoàn nam, nữ oanh vũ có từ 2 đến 4 đàn.

Mỗi đội, chúng có một đội trưởng và phó và 4 đến 6 đội chúng sinh.

Mỗi đàn có một đầu đàn, một thứ dẫn và có 2 đến 4 đàn sinh.

2.- Thành phần Ban Huynh Trưởng:

Với hệ thống tổ chức nêu trên, thành phần Ban Huynh trưởng của một gia đình gồm có:

1 Gia trưởng (có thể mời thêm 1 phụ tá gia trưởng)

1 Liên Đoàn Trưởng

2 Liên Đoàn Phó (1 phụ trách ngành Nam, 1 phụ trách ngành Nữ)

1 Thư Ký

1 Thủ Quỹ

Các Đoàn trưởng

Các Đoàn phó

(Đội, chúng, Đàn trưởng không thuộc thành phần Ban Huynh trưởng).

3.- Ban Bảo Trợ:

Bên cạnh Ban Huynh trưởng còn có một Ban Bảo trợ để bảo trợ cho gia đình về tinh thần cũng như về vật chất.

Gồm những vị trong hoặc ngoài Giáo hội có cảm tình với Gia Đình Phật Tử.

4.- Văn Phòng – Đoàn Quán :

Văn phòng hay đoàn quán của gia đình là trụ sở để hội họp, liên lạc và chỗ cất giữ hồ sơ...của gia đình nằm trong phạm vi chũu.

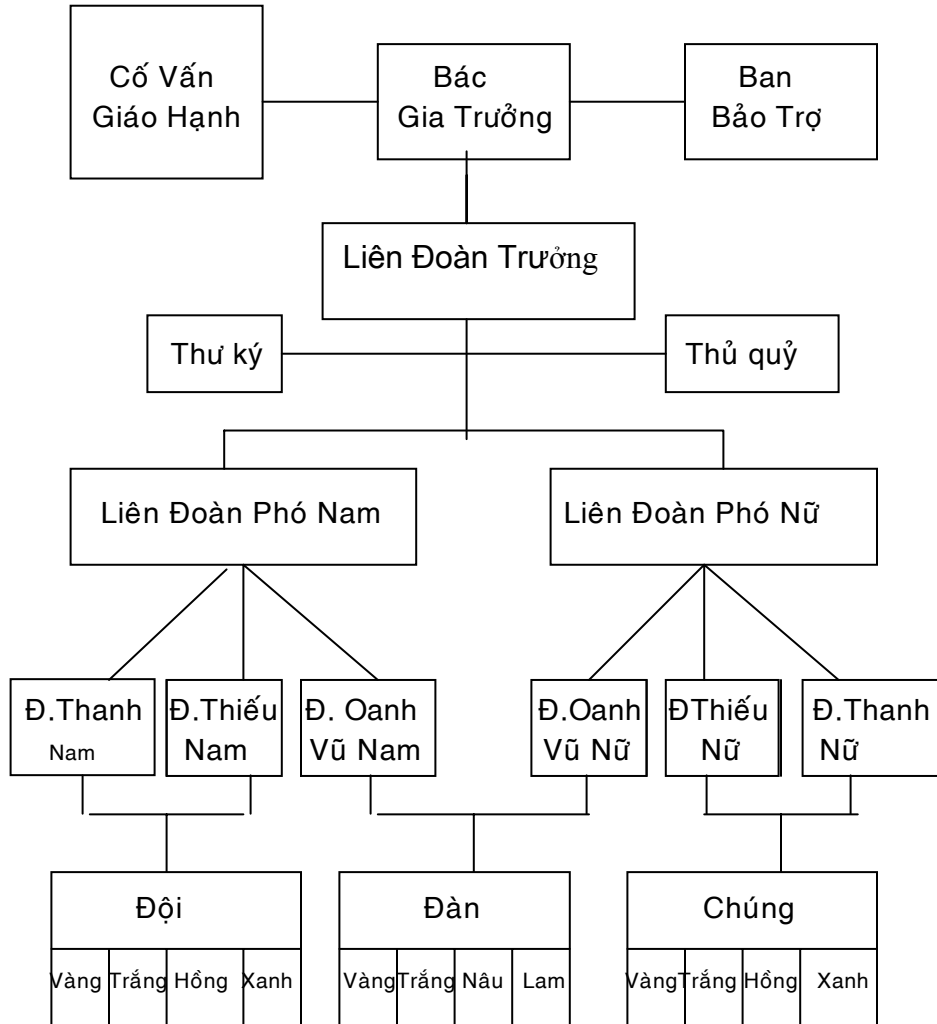
Nếu là một đoàn quán rộng rãi, chia góc cho đoàn, Đội, Chúng, Đàn; nếu không thì để chung, cần nhất là gia đình nên có một tủ đựng sách, hồ sơ và một ít bàn ghế để làm việc hội họp. Sở dĩ lâu nay chúng ta không có đoàn quán văn phòng, nơi lưu giữ hồ sơ nên lớp trước cũng không biết lưu lại cái gì cho lớp sau, hoặc đã có tạo ra được sổ sách, khí mảnh gì thì cùng chia nhau mỗi HT giữ một cái cho đến khi hư nát không ai kiểm soát, bảo trì, có người cất làm của riêng, có người ra đi không kịp bàn giao lại...lớp sau đến lại tạo lập, rồi không nơi lưu trữ lại bị thất lạc. Mãi mãi gia đình chẳng có một cái gì còn lưu lại cả.

LIÊN HỆ HÀNG DỌC – HÀNG NGANG:

Liên lạc hàng dọc : Ban Hướng Dẫn Miền

Liên hệ hàng ngang : chùa, nơi đơn vị đang sinh hoạt.

V.- SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC MỘT GIA ĐÌNH PHẬT TỬ



HIỂU BIẾT

NỘI QUY - QUY CHẾ HUYNH TRƯỞNG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM tại HOA KỲ

I.- DẪN NHẬP .

Gia Đình Phật Tử là một tổ chức giáo dục của Phật Giáo với mục đích đưa Giáo lý Phật đà tiếp cận vào đời sống xã hội mà đối tượng là tầng lớp Thanh Thiếu Nhi . Và để thành toàn sứ mạng này, các thế hệ lãnh đạo tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã tiếp nối nhau kiện toàn cho tổ chức. Hai văn kiện quan trọng đó là : NỘI QUY & QUY CHẾ HUYNH TRƯỞNG. Hai văn kiện này đối với đoàn viên Gia Đình Phật Tử, nhất là Huynh trưởng, chẳng khác gì bản Hiến pháp đối với người công dân, nhưng có điều đặc biệt là bản hiến pháp này của Gia Đình Phật Tử Việt Nam lại được xây dựng trên cơ sở TÍN – GIỚI - NGUYỆN – HÀNH của giáo lý Phật đà.

Xuyên qua bản Nội quy và Quy Chế Huynh trưởng chúng ta thấy rõ :

- Đây là con đường thực hiện chân lý nhập thế của đạo Phật mà tuổi trẻ Phật Giáo cần phải đi (TÍN) .
- Đây là hàng rào yểm hộ vững chắc cho tuổi trẻ Phật Giáo khỏi đi vào con đường của tội ác (GIỚI)
- Đây là báu vật vô giá mà tuổi trẻ Phật Giáo cần phải ra sức phát huy, gìn giữ và bảo vệ (NGUYỆN).
- Đây là ngọn đuốc Trí Tuệ mà tuổi trẻ Phật giáo cần phải dẫn thân để truyền trao (HÀNH)

II.- MỤC ĐÍCH :

Nội dung Bản Nội quy và Quy chế Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam nhằm :

* Để hàng Huynh trưởng quán triệt được tôn chỉ – mục đích – hệ thống tổ chức của tổ chức.

* Xuyên suốt được bốn phận – trách nhiệm của người Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

* Nhận rõ được từng vị trí trong công tác hướng dẫn - điều hành – lãnh đạo của người Huynh trưởng.

III.- HÌNH TƯỢNG :

Toàn bộ văn kiện của Bản Nội quy và Quy chế Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam được hình thành trên cơ sở TÁNH – TUỞNG - DỤNG kết hợp việc ứng dụng tinh thần giáo lý Phật đà vào từng phần của nội dung văn kiện.

A.- NỘI QUY :

Toàn bộ bản Nội quy Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ gồm có 05 chương và 20 điều được phân bố như sau :

1A.- Chương 1 gồm có 05 điều (từ điều 1 đến 5) : DANH HIỆU – MỤC ĐÍCH – CHÂM NGÔN – KHẨU HIỆU – LUẬT.

2A.- Chương 2 gồm có 05 điều (từ điều 6 đến 10) : TỔ CHỨC – NHIỆM VỤ – LIÊN LẠC – ĐẠI HỘI – TÀI CHÁNH.

Cả 02 chương đều nêu rõ cái “Tánh” của tổ chức mà phần nội dung dựa trên nguyên tắc dân chủ – tiến bộ – phân quyền – bình đẳng đã ứng dụng tuyệt đối tinh thần “Lục hòa cộng trụ” của đời sống Tăng đoàn.

3A.- Chương 3 gồm có 3 điều (từ điều 11 đến 13) : HUY HIỆU – BÀI CA CHÍNH THỨC – ĐỒNG PHỤC . Cho chúng ta thấy rõ cái “Tuởng” của tổ chức mà chất liệu để kết tinh xây dựng hoàn toàn là tinh thần của giáo lý Phật đà.

4A.- Chương 4 gồm có 6 điều (từ điều 14 đến 19) : ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP – KHUÔN DẤU -- GIA NHẬP – KỶ LUẬT – NGỪNG HOẠT ĐỘNG , GIẢI TÁN.

5A.- Chương 5 chỉ duy nhất 01 điều 20: SỬA ĐỔI NỘI QUY.

Cả 02 chương đều cho chúng ta thấy rõ cái “Dụng” của nó mang đậm nét đặc thù “Tùy duyên” của giáo lý Phật đà, không bao giờ cứng nhắc dù đó là kỷ cương cần phải tuyệt đối tuân thủ.

B.- QUY CHẾ :

Toàn bộ bản Quy chế Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam gồm có 05 chương - 18 mục và 63 điều được phân bố như sau :

1B.- Chương mở đầu

2B.- Chương 1 gồm 05 mục (từ mục 01 đến 05) và 16 điều (từ điều 01 đến 16) :Nhằm san định quyền hạn – trách nhiệm và bổ phận cho từng Huynh trưởng.

3B.- Chương 2 gồm 04 mục (từ mục 06 đến 09) và 08 điều (từ điều 17 đến điều 24) : Nhằm thông nhất tư tưởng – ý chí và hành động.

4B.- Chương 3 gồm 05 mục (từ mục 10 đến 14) và 26 điều (từ điều 25 đến 50) : Nhằm liên kết Huynh trưởng lại thành một khối bất khả phân.

5B.- Chương 4 gồm 04 mục (từ mục 15 đến 18) và 13 điều (từ điều 51 đến 63) :Nhằm tạo điều kiện thuận lợi ở cả 2 mặt tinh thần và cuộc sống cho người Huynh trưởng hầu phát huy được hết khả năng để thực hiện hạnh nguyện của mình một cách hoàn mãn.

IV.- PHẦN KẾT :

Với một văn kiện lập quy đã được kết tinh qua bao thăng trầm của xã hội mà những thế hệ đi trước đã vận dụng trí lực một cách nhuần nhuyễn để tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam đứng vững đến ngày hôm nay cũng chỉ với một hạnh nguyện duy nhất là hiến dâng cho Đạo pháp những tín đồ trung kiên , phóng xả và cho đời những công dân xứng đáng trên mọi lãnh vực hầu tạo cho xã hội ngày một an lạc và tốt đẹp hơn.

Cũng từ lẽ đó mà chúng ta những người Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam của thế hệ hôm nay và ngày mai, phải nhìn NỘI QUY & QUY CHẾ HUYNH TRƯỞNG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM : BẰNG CẢ CON TIM VÀ KHỔÍ ÓC , BẰNG CẢ SỰ TRÂN TRỌNG VÀ TIN YÊU , BỞI NÓ LÀ CẢ MỘT CÔNG TRÌNH CÂN NÃO THẨM ĐUỘM TÌNH THƯƠNG, MỒ HÔI VÀ NƯỚC MẮT CỦA BAO THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÃ TÔ BỒI GÌN GIỮ , BỞI NÓ LÀ KIM CHỈ NAM CHO TẤT CẢ CHÚNG TA VƯỢT QUA BAO PHONG BA BẢO TÁP CỦA THỜI CUỘC ĐỂ CÓ ĐƯỢC NGÀY HÔM NAY. Chúng ta sẽ là những người có tội với tổ chức , với đạo pháp , với dân tộc nếu chúng ta chỉ nhìn Nội quy và Quy chế Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam như là những văn kiện bình thường như hàng trăm ngàn văn kiện khác, để khi cần thì tra cứu tham khảo, tìm đọc mà không một ý niệm , và như thế là chúng ta đã vô tình tiếp tay với phong ba bảo táp thời cuộc thổi tắt đi **NGỌN ĐUỐC TRÍ TUỆ** đang rất cần thắp sáng để phá tan bóng tối vô minh đang ngự trị trong xã hội mà chúng ta đang hiện diện.

